

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH



GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
NGÀNH: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ: TRUNG CẤP

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 407/QĐ-CĐTMDL
ngày 05 tháng 07 năm 2022 của Trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch)*

Thái Nguyên, năm 2022

LỜI NÓI ĐẦU

Kế toán là môn học chuyên môn chính trong ngành đào tạo kế toán trình độ trung cấp và cao đẳng tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch. Đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của học sinh và sinh viên, bộ môn Kế toán thuộc Khoa Kế toán – Tài chính biên soạn Giáo trình Kế toán doanh nghiệp sử dụng trong nội bộ nhà trường. Giáo trình Kế toán doanh nghiệp này được sử dụng làm tài liệu chính thức cho đào tạo chuyên ngành kế toán và tài liệu tham khảo cho sinh viên các chuyên ngành khác cũng như các đối tượng có quan tâm đến công tác kế toán doanh nghiệp.

Giáo trình Kế toán doanh nghiệp bao gồm 9 chương phản ánh công tác kế toán cơ bản của doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Các chương cụ thể như sau:

Chương 1: Kế toán tiền

Chương 2: Kế toán hàng tồn kho

Chương 3: Kế toán tài sản cố định

Chương 4: Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chương 5: Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương

Chương 6: Kế toán các khoản phải thu, phải trả

Chương 7: Kế toán vốn chủ sở hữu

Chương 8: Xác định kết quả kinh doanh và lập báo cáo tài chính

Giáo trình được biên soạn trong điều kiện nền kinh tế nước ta đang chuyển đổi theo hướng hội nhập, hành lang pháp lý về kế toán và kiểm toán, các chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán, chế độ kế toán đang được tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện. Hơn nữa, trình độ của các tác giả có hạn nên giáo trình chắc chắn sẽ không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Các tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các bạn đọc, các nhà khoa học những người quan tâm để giáo trình được hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau.

Mọi ý kiến góp ý xin gửi về: Bộ môn Kế toán, Khoa Kế toán – Tài chính, Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch. Email: ketoancdtmdl@gmail.com.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
MỤC LỤC	3
Chương 1: KẾ TOÁN TIỀN	12
1. Những vấn đề chung về kế toán tiền.....	13
1.1. Khái niệm, nội dung tài sản bằng tiền.....	13
1.2. Kiểm soát nội bộ đối với tiền.....	13
1.3. Nguyên tắc kế toán tiền.....	14
2. Kế toán tiền Việt Nam	14
2.1. Kế toán tiền mặt tại quỹ	14
2.2. Kế toán tiền gửi ngân hàng	21
2.3. Kế toán tiền đang chuyển.....	24
BÀI TẬP CHƯƠNG 1	25
Chương 2: KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO	30
1. Khái quát về hàng tồn kho	31
1.1. Phân loại hàng tồn kho.....	31
1.2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho.....	34
1.3. Tính giá hàng tồn kho	34
2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.....	38
2.1. Chứng từ kế toán sử dụng	38
2.2. Tài khoản sử dụng.....	39
2.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:.....	42
BÀI TẬP CHƯƠNG 2	50
Chương 3: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	55
1. Những vấn đề chung về kế toán tài sản cố định	56
1.1. Khái niệm và đặc điểm tài sản cố định	56
1.2. Phân loại tài sản cố định	57
1.3. Đánh giá tài sản cố định.....	59
2. Kế toán tăng giảm tài sản cố định hữu hình	62
2.1. Chứng từ kế toán.....	62
2.2. Tài khoản sử dụng.....	62
2.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu	63
3. Kế toán tăng giảm tài sản cố định vô hình.....	70
3.1. Chứng từ kế toán.....	70
3.2. Tài khoản sử dụng.....	70
3.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu	70

4. Kế toán tài sản cố định đi thuê và cho thuê hoạt động	73
4.1. Kế toán tài sản cố định thuê hoạt động	73
4.2. Kế toán tài sản cố định cho thuê hoạt động	74
5. Kế toán khấu hao tài sản cố định	75
5.1. Khái niệm khấu hao và phương pháp tính khấu hao tài sản cố định	75
5.2. Phương pháp kế toán khấu hao TSCĐ	77
BÀI TẬP CHƯƠNG 3	79
Chương 4: KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG...82	
1. Những vấn đề chung về tiền lương và các khoản trích theo lương	83
1.1. Khái niệm tiền lương, tiền công.....	83
1.2. Các hình thức trả lương.....	84
1.3. Nội dung và mức trích lập các khoản trích theo lương.....	85
2. Kế toán các khoản phải trả người lao động	86
2.1. Chứng từ kế toán sử dụng	86
2.2. Tài khoản sử dụng:.....	87
2.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh	87
3. Kế toán các khoản trích theo lương	89
3.1. Chứng từ kế toán	89
3.2. Tài khoản sử dụng.....	90
3.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu	92
BÀI TẬP CHƯƠNG 4.....	93
Chương 5: KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ.....96	
1. Kế toán thanh toán với người mua.....	97
1.1 Khái quát về nợ phải thu của khách hàng	97
1.2. Chứng từ kế toán sử dụng	97
1.3. Tài khoản kế toán sử dụng	98
1.4. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu	99
2. Kế toán thanh toán với người bán.....	101
2.1 Khái quát về nợ phải trả người bán.....	101
2.2. Chứng từ kế toán sử dụng	101
2.3. Tài khoản kế toán sử dụng	101
2.4. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu	102
3. Kế toán các khoản thanh toán với Ngân sách Nhà nước	104
3.1. Khái quát về các loại thuế.....	104
3.2. Chứng từ kế toán sử dụng	105
3.3. Tài khoản kế toán sử dụng	106

3.4. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu	107
4. Kế toán tạm ứng.....	113
4.1. Chứng từ kế toán sử dụng	113
4.2. Tài khoản kế toán sử dụng	113
4.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu	113
5. Kế toán các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược và nhận cầm cố, ký quỹ, ký cược .	115
5.1. Kế toán các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược.....	115
5.2. Kế toán các khoản nhận ký quỹ, ký cược	117
6. Kế toán các khoản vay	118
6.1. Nguyên tắc kế toán các khoản vay và chi phí đi vay	118
6.2. Chứng từ kế toán sử dụng	119
6.3. Tài khoản kế toán sử dụng	119
6.4. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu	119
7. Kế toán phải thu khác, phải trả khác.....	121
7.1. Nội dung các khoản phải thu khác, phải trả khác	121
7.2. Kế toán phải thu khác.....	122
7.3. Kế toán các khoản phải trả khác	125
BÀI TẬP CHƯƠNG 5.....	129
Chương 6: KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU	138
1. Kế toán vốn chủ sở hữu trong doanh nghiệp tư nhân	139
1.1. Khái quát về doanh nghiệp tư nhân	139
1.2. Kế toán nguồn vốn kinh doanh	140
1.3. Kế toán lợi nhuận	141
2. Kế toán vốn chủ sở hữu trong công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn .	141
2.1. Khái quát về công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn.	141
2.2. Kế toán nguồn vốn kinh doanh	142
2.3. Kế toán lợi nhuận.....	142
3. Kế toán các khoản vốn chủ sở hữu khác trong các loại hình doanh nghiệp.....	142
3.1. Chứng từ kế toán sử dụng	142
3.2. Tài khoản kế toán sử dụng	142
3.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu	143
BÀI TẬP CHƯƠNG 6.....	143
Chương 7: XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH	150
1. Xác định kết quả kinh doanh	151
1.1. Công thức xác định kết quả kinh doanh.....	151
1.2. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.....	152

2. Những vấn đề chung về báo cáo tài chính	153
2.1. Khái niệm	153
2.2. Tác dụng BCTC	153
2.3. Ý nghĩa của báo cáo tài chính	153
2.4. Kỳ hạn lập và thời hạn nộp báo cáo tài chính	154
3. Nội dung và phương pháp lập báo cáo tài chính (doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)	154
3.1. Bảng cân đối kế toán	154
3.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	159
3.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	160
3.4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính	160
BÀI TẬP CHƯƠNG 7	160

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

1. Tên môn học: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

2. Mã môn học: MH12

3. Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học:

3.1. Vị trí: Kế toán doanh nghiệp là môn học thuộc nhóm môn học chuyên môn trong chương trình đào tạo trình độ trung cấp ngành Kế toán doanh nghiệp.

3.2. Tính chất: Giáo trình cung cấp kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm cho người học liên quan đến kế toán tại doanh nghiệp, gồm có: tổng quan về kế toán doanh nghiệp, kế toán tiền, kế toán vật liệu dụng cụ, kế toán các khoản thanh toán, kế toán tài sản cố định, kế toán các khoản thu – chi trong doanh nghiệp, kế toán tổng hợp và báo cáo tài chính. Qua đó, người học đang học tập tại trường sẽ: (1) có bộ giáo trình phù hợp với chương trình đào tạo của trường; (2) dễ dàng tiếp thu cũng như vận dụng các kiến thức và kỹ năng được học vào môi trường học tập và thực tế thuộc lĩnh vực kế toán doanh nghiệp.

3.3. Ý nghĩa và vai trò của môn học: Kế toán doanh nghiệp là môn học khoa học mang tính lý thuyết và dành cho đối tượng là người học thuộc các chuyên ngành kế toán doanh nghiệp, kế toán tổng hợp, kiểm toán. Nội dung chủ yếu của môn học này nhằm cung cấp các kiến thức và kỹ năng thuộc lĩnh vực kế toán doanh nghiệp: (1) Nhận biết được các thông tin thuộc lĩnh vực kế toán trong doanh nghiệp; Giải thích được một số nội dung: Tổng quan về kế toán doanh nghiệp, biết ghi chép các nghiệp vụ phát sinh trong doanh nghiệp. Qua đó, giáo trình cung cấp phương pháp kế toán doanh nghiệp: chứng từ, tài khoản, định khoản các nghiệp vụ chủ yếu.

4. Mục tiêu của môn học:

4.1. Về kiến thức:

Mô tả được các phần hành kế toán: Kế toán tiền, hàng tồn kho, TSCĐ, tiền lương, các khoản trích theo lương, kế toán các khoản thanh toán, vốn chủ sở hữu, đầu tư tài chính, xác định kết quả kinh doanh và báo cáo tài chính trong doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh.

4.2. Về kỹ năng:

Biết định khoản, ghi sổ kế toán tổng hợp và chi tiết các phần hành kế toán: Kế toán tiền, hàng tồn kho, TSCĐ, tiền lương, các khoản trích theo lương, kế toán các khoản thanh toán, vốn chủ sở hữu, đầu tư tài chính, xác định kết quả kinh doanh và báo cáo tài chính trong doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh.

4.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm; Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn; Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

5. Nội dung của môn học

5.1. Chương trình khung

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành /thực tập /bài tập /thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	12	255	94	148	13
MH01	Chính trị	2	30	15	13	2
MH02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	45	21	21	3
MH05	Tin học	2	45	15	29	1
MH06	Ngoại ngữ	4	90	30	56	4
II	Các môn học chuyên môn	59	1560	427	1090	43
II.1	Môn học cơ sở	12	180	170	-	10
MH07	Nguyên lý kế toán	3	45	43	-	2
MH08	Thuế	2	30	28	-	2
MH09	Tín dụng và thanh toán QT	2	30	28	-	2
MH10	Tài chính DN	3	45	43	-	2
MH11	Thống kê kinh doanh	2	30	28	-	2
II.2	Môn học chuyên môn	45	1350	229	1090	31
MH12	Kế toán doanh nghiệp	4	60	57	-	3
MH13	Kế toán TM - dịch vụ	3	45	43	-	2
MH14	Kế toán sản xuất xây lắp	3	45	43	-	2
MH15	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	45	43	-	2
MH16	Kế toán DN vừa và nhỏ	3	45	43	-	2
MH17	Thực hành kế toán máy	3	90	-	86	4
MH18	Thực hành kê khai thuế	2	60	-	56	4
MH19	Thực hành tổng hợp I	4	120	-	114	6
MH20	Thực hành tổng hợp II	4	120	-	114	6
MH21	Thực tập tốt nghiệp	16	720	-	720	
II.3	Môn học tự chọn (chọn 1 trong 2)	2	30	28	-	2
MH22	Thanh toán điện tử	2	30	28	-	2
MH23	Thương mại điện tử	2	30	28	-	2
	Tổng cộng	71	1815	521	1238	56

5.2. Chương trình chi tiết môn học

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Kế toán tiền	4	4		
2	Chương 2: Kế toán hàng tồn kho	12	11		1
3	Chương 3: Kế toán tài sản cố định	10	9		1
4	Chương 4: Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương	4	4		
5	Chương 5: Kế toán các khoản phải thu phải trả	14	13		1
6	Chương 6: Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu	6	6		
7	Chương 7: Xác định kết quả kinh doanh và lập báo cáo tài chính	10	10		
	Tổng cộng	60	57	0	3

6. Điều kiện thực hiện môn học:

6.1. Phòng học Lý thuyết/Thực hành: Đáp ứng phòng học chuẩn

6.2. Trang thiết bị dạy học: Projector, máy vi tính, bảng, phấn

6.3. Học liệu, dụng cụ, mô hình, phương tiện: Giáo trình, mô hình học tập,...

6.4. Các điều kiện khác: Người học tìm hiểu thực tế về công tác xây dựng phương án khắc phục và phòng ngừa rủi ro tại doanh nghiệp.

7. Nội dung và phương pháp đánh giá:

7.1. Nội dung:

- Kiến thức: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp.
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

7.2. Phương pháp:

Người học được đánh giá tích lũy môn học như sau:

7.2.1. Cách đánh giá

- Áp dụng quy chế tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 04/2022/TT-LĐTĐ, ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch như sau

Điểm đánh giá	Trọng số
+ Điểm kiểm tra thường xuyên (Hệ số 1)	40%
+ Điểm kiểm tra định kỳ (Hệ số 2)	
+ Điểm thi kết thúc môn học	60%

7.2.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá	Phương pháp tổ chức	Hình thức kiểm tra	Thời điểm kiểm tra
Thường xuyên	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	
Định kỳ	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	Sau 15, 24 giờ và sau 36 giờ
Kết thúc môn học	Viết	Tự luận và trắc nghiệm	Sau 60 giờ

7.2.3. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm môn học là tổng điểm của tất cả điểm đánh giá thành phần của môn học nhân với trọng số tương ứng. Điểm môn học theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về đào tạo theo tín chỉ.

8. Hướng dẫn thực hiện môn học

8.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng: Đối tượng trung cấp kế toán doanh nghiệp

8.2. Phương pháp giảng dạy, học tập môn học

8.2.1. Đối với người dạy

* **Lý thuyết:** Áp dụng phương pháp dạy học tích cực bao gồm: thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, hướng dẫn đọc tài liệu, bài tập tình huống, câu hỏi thảo luận....

* **Bài tập:** Phân chia nhóm nhỏ thực hiện bài tập theo nội dung đề ra.

* **Thảo luận:** Phân chia nhóm nhỏ thảo luận theo nội dung đề ra.

* **Hướng dẫn tự học theo nhóm:** Nhóm trưởng phân công các thành viên trong nhóm tìm hiểu, nghiên cứu theo yêu cầu nội dung trong bài học, cả nhóm thảo luận, trình bày nội dung, ghi chép và viết báo cáo nhóm.

8.2.2. Đối với người học: Người học phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu kỹ bài học tại nhà trước khi đến lớp. Các tài liệu tham khảo sẽ được cung cấp nguồn trước khi người học vào học môn học này (trang web, thư viện, tài liệu...)

- **Tham dự ít nhất 80% thời gian học tập. Nếu người học vắng >20% thời gian học theo CTMH phải học lại môn học mới được tham dự kì thi lần sau.**

- Tự học và thảo luận nhóm: là một phương pháp học tập kết hợp giữa làm việc theo nhóm và làm việc cá nhân. Một nhóm gồm 8-10 người học sẽ được cung cấp chủ đề thảo luận trước khi học lý thuyết, thực hành. Mỗi người học sẽ chịu trách nhiệm về 1 hoặc một số nội dung trong chủ đề mà nhóm đã phân công để phát triển và hoàn thiện tốt nhất toàn bộ chủ đề thảo luận của nhóm.

- Tham dự đủ các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.

- Tham dự thi kết thúc môn học.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Tài liệu tham khảo:

[1] Thông tư 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014

[2] GSTS.NGND Ngô Thế Chi, Học viện Tài chính, 2015, Giáo trình Kế toán tài chính, Nhà xuất bản Tài chính

[3] Tập thể tác giả trường Đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh, 2015, giáo trình Kế toán tài chính, Nhà xuất bản Giao thông vận tải

Chương 1: KẾ TOÁN TIỀN

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 1

Chương 1 là chương hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ kế toán liên quan đến tiền trong doanh nghiệp để người học có kiến thức cũng như kỹ năng ghi sổ các nghiệp vụ tăng giảm tiền mặt, tiền gửi đúng chế độ.

❖ MỤC TIÊU CHƯƠNG 1

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

➤ Về kiến thức:

- Trình bày và giải thích được nguyên tắc kế toán tiền
- Trình bày và giải thích được chứng từ, tài khoản và các sổ sách liên quan kế toán tiền mặt, tiền gửi ngân hàng kho bạc và tiền đang chuyển
- Vận dụng được các nội dung trong thực tế.

➤ Về kỹ năng:

- Nhận diện được 2 nội dung của kế toán tiền: kế toán tiền mặt và kế toán tiền gửi ngân hàng kho bạc và tiền đang chuyển
- Lập chứng từ, định khoản và ghi sổ nghiệp vụ liên quan kế toán vốn bằng tiền.

➤ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;
- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;
- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 1

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 1 (cá nhân hoặc nhóm).
- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 1) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 1 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 1

- Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Không
- Trang thiết bị máy móc: Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu: Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- Các điều kiện khác: Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 1

- Nội dung:

- ✓ Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- ✓ Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- ✓ Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:

- + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
- + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
- + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
- + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- **Phương pháp:**

- ✓ **Điểm kiểm tra thường xuyên:** Không có
- ✓ **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** không có

❖ **NỘI DUNG CHƯƠNG 1**

1. Những vấn đề chung về kế toán tiền

1.1. Khái niệm, nội dung tài sản bằng tiền

Tài sản bằng tiền của doanh nghiệp là tài sản tồn tại trực tiếp dưới hình thái giá trị bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển (kể cả tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng tích trữ tồn quỹ hoặc gửi ngân hàng). Theo chế độ kế toán hiện hành, tiền được trình bày trên báo cáo tài chính chung với các khoản tương đương tiền. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tài chính có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

Trong quá trình sản xuất, kinh doanh tiền vừa được sử dụng để đáp ứng nhu cầu về thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp hoặc mua sắm vật tư, hàng hoá để sản xuất - kinh doanh, vừa là kết quả của việc mua bán hoặc thu hồi các khoản nợ. Chính vì vậy, quy mô tiền phản ánh khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp và là một bộ phận của vốn lưu động. Mặt khác, tiền là loại tài sản đòi hỏi doanh nghiệp phải quản lý hết sức chặt chẽ vì trong quá trình luân chuyển tiền rất dễ bị tham ô, lợi dụng, mất mát. Do vậy, việc quản lý và sử dụng tiền cần phải đặt ra các nguyên tắc, chế độ quản lý chặt chẽ và khoa học.

1.2. Kiểm soát nội bộ đối với tiền

Kiểm soát nội bộ bao gồm tất cả các phương pháp và công cụ đo lường được áp dụng trong một tổ chức để đảm bảo an toàn tài sản của mình, tăng cường độ tin cậy của các thông tin kế toán, tăng hiệu quả hoạt động, và đảm bảo tuân thủ với các luật lệ và quy định. Hệ thống kiểm soát nội bộ bao gồm 5 thành phần cơ bản: Môi trường kiểm soát; Đánh giá rủi ro; Các hoạt động kiểm soát; Thông tin và truyền thông; Giám sát. Sáu nguyên lý cơ bản của các hoạt động kiểm soát nội bộ gồm: Thiết lập về trách nhiệm; Phân chia nhiệm vụ; Các thủ tục về chứng từ; Kiểm soát vật chất; Kiểm tra độc lập với thực hiện; Kiểm soát nhân lực¹.

Các nguyên tắc chung để xây dựng kiểm soát nội bộ đối với tiền bao gồm:

- Nhân viên phải có đủ khả năng và liêm chính;
- Áp dụng nguyên tắc phân chia trách nhiệm giữa thu tiền, ghi chép sổ sách và giữ tiền;
- Tập trung đầu mối thu;
- Sử dụng các chứng từ được đánh số trước và liên tục;

¹ Nội dung của kiểm soát nội bộ sẽ được bàn kỹ hơn trong môn học Kiểm toán, trong môn học này chỉ giới thiệu khái quát về hệ thống kiểm soát nội bộ.

- Ghi chép kịp thời và đầy đủ số thu;
- Nộp ngay số tiền thu được trong ngày vào quỹ hay ngân hàng;
- Có biện pháp khuyến khích người nộp tiền yêu cầu cung cấp biên lai hoặc phiếu thu tiền.
- Thực hiện tối đa các khoản chi qua ngân hàng, hạn chế chi bằng tiền mặt;
- Cuối mỗi tháng, thực hiện đối chiếu giữa sổ sách và thực tế.

1.3. Nguyên tắc kế toán tiền

- *Nguyên tắc tiền tệ thống nhất:* mọi nghiệp vụ phát sinh được kế toán sử dụng một đơn vị tiền tệ thống nhất là “đồng” Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phản ánh (VND) hoặc một loại ngoại tệ được Bộ Tài chính chấp thuận.

- *Nguyên tắc cập nhật:* kế toán phải phản ánh kịp thời, chính xác số tiền hiện có và tình hình thu, chi toàn bộ các loại tiền, mở sổ theo dõi chi tiết từng loại ngoại tệ (theo nguyên tệ và theo đồng Việt Nam quy đổi), từng loại vàng (theo số lượng, trọng lượng, quy cách, giá trị...).

- *Nguyên tắc quy đổi tỷ giá hối đoái:* Mọi nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ ngoài việc theo dõi chi tiết theo nguyên tệ còn phải được quy đổi về đơn vị tiền tệ kế toán để ghi sổ. Tỷ giá quy đổi là tỷ giá mua bán thực tế bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chính thức công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ (đối với các nghiệp vụ tăng tiền) và tỷ giá ghi sổ (tỷ giá đang trên sổ kế toán - đối với các nghiệp vụ giảm tiền).

2. Kế toán tiền Việt Nam

2.1. Kế toán tiền mặt tại quỹ

a. Chứng từ và sổ sách kế toán

Theo chế độ hiện hành, các đơn vị được phép giữ lại một số tiền mặt trong hạn mức quy định để chi tiêu cho những nhu cầu thường xuyên. Mọi khoản thu, chi tiền mặt bắt buộc phải có phiếu thu, phiếu chi hợp lệ. Phiếu thu được lập làm 3 liên, sau đó chuyển cho kế toán trưởng soát xét và giám đốc ký duyệt mới chuyển cho thủ quỹ làm thủ tục nhập quỹ. Sau khi đã nhận đủ số tiền, thủ quỹ ghi số tiền thực tế nhập quỹ (bằng chữ) vào phiếu thu trước khi ký và ghi rõ họ tên. Đối với phiếu chi, kế toán cũng lập làm 3 liên và chỉ sau khi có đủ chữ ký (ký trực tiếp theo từng liên) của người lập phiếu, kế toán trưởng, giám đốc, thủ quỹ mới được xuất quỹ. Sau khi nhận đủ số tiền, người nhận tiền phải trực tiếp ghi rõ số tiền đã nhận bằng chữ, ký tên và ghi rõ họ tên vào phiếu chi. Trong 3 liên của phiếu thu, phiếu chi, thủ quỹ giữ 1 liên để ghi sổ quỹ, 1 liên giao cho người nộp tiền, 1 liên lưu nơi lập phiếu. Cuối ngày, toàn bộ phiếu thu, phiếu chi kèm theo chứng từ gốc được chuyển cho kế toán để ghi sổ kế toán. Trường hợp phiếu thu, phiếu chi gửi ra ngoài doanh nghiệp, liên gửi ra ngoài doanh nghiệp phải được đóng dấu. Đối với việc thu bằng ngoại tệ, trước khi nhập quỹ phải được kiểm tra và lập “Bảng kê ngoại tệ” đính kèm phiếu thu và kế toán phải ghi rõ tỷ giá tại thời điểm nhập quỹ; còn nếu chi bằng ngoại tệ, kế toán phải ghi rõ tỷ giá thực tế, đơn giá tại thời điểm xuất quỹ để tính ra tổng số tiền ghi sổ kế toán.

Phiếu thu, phiếu chi được đóng thành quyển và phải ghi số từng quyển dùng trong 1 năm. Trong mỗi phiếu thu (phiếu chi), phải ghi số quyển và số của từng phiếu thu (phiếu chi), số của từng phiếu thu (phiếu chi) phải đánh liên tục trong 1 kỳ kế toán.

Thủ quỹ là người chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt (VND), ngoại tệ, vàng tại quỹ. Hàng ngày, thủ quỹ phải thường xuyên kiểm kê số tiền tồn quỹ thực tế, đối chiếu với số liệu của sổ quỹ tiền mặt. Nếu có chênh lệch giữa số liệu của sổ quỹ tiền mặt với số tiền mặt trong két, thủ quỹ và kế toán phải tự kiểm tra để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp giải quyết.

Đơn vị:..... **Mẫu số 01 – TT**
Địa chỉ:..... (Ban hành theo TT200/TT-BTC ban hành
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU THU Quyển số:.....
Số:.....
Ngàythángnăm Nợ:.....
Có:.....
Họ, tên người nộp tiền:.....
Địa chỉ:.....
Lý do nộp:.....
Số tiền:.....(Viết bằng chữ):.....
Kèm theo:.....Chứng từ kế toán.

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập	Người nộp
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ) :.....

Ngàythángnăm

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng):.....
+ Số tiền quy đổi:.....
(Nếu gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Đơn vị:..... **Mẫu số C31 – BB**
Địa chỉ:..... (Ban hành theo TT200/TT-BTC ban hành
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI Quyển số :.....
Số :.....
Ngàythángnăm Nợ :.....
Có :.....
Họ, tên người nhận tiền:.....

Địa chỉ:.....
Lý do chi:.....
Số tiền:.....(Viết bằng chữ):.....
Kèm theo Chứng từ kế toán

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập

(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (Viết bằng chữ).....

Ngày tháng năm

Thủ quỹ

(Ký, họ tên)

Người nhận tiền

(Ký, họ tên)

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng):.....

+ Số tiền quy đổi:.....

(Nếu gửi ra ngoài phải đóng dấu)

Bên cạnh phiếu thu, phiếu chi bắt buộc dùng để kế toán tiền mặt, kế toán còn phải lập “Biên lai thu tiền”. Biên lai thu tiền được sử dụng trong các trường hợp thu tiền phạt, thu lệ phí, phí,... và các trường hợp khách hàng nộp séc thanh toán nợ. Biên lai thu tiền cũng là chứng từ bắt buộc của doanh nghiệp hoặc cá nhân dùng để bên nhận số tiền hay séc đã thu của người nộp, làm căn cứ để lập phiếu thu, nộp tiền vào quỹ; đồng thời, để người nộp thanh toán với cơ quan hoặc lưu quỹ. Biên lai thu tiền cũng phải đóng thành quyển và phải đóng dấu đơn vị, phải đánh số từng quyển. Trong từng quyển phải ghi rõ số hiệu của từng tờ biên lai thu tiền. Số hiệu này được đánh liên tục theo từng quyển biên lai. Khi thu tiền, ghi rõ đơn vị tính là “đồng” (VND) hay USD, EUR,... Trường hợp thu bằng séc, phải ghi rõ số, ngày, tháng, năm của tờ séc bắt đầu lưu hành và họ tên người sử dụng séc.

Biên lai thu tiền được lập thành 2 liên (đặt giấy than viết 1 lần), 1 liên lưu, liên còn lại giao cho người nộp tiền. Cuối ngày, người thu tiền phải căn cứ vào biên lai thu tiền (bản lưu) để lập Bảng kê biên lai thu tiền trong ngày (bảng kê thu tiền riêng, thu séc riêng), nộp cho kế toán để kế toán lập phiếu thu, làm thủ tục nhập quỹ hay thủ tục nộp ngân hàng. Biên lai thu tiền có mẫu như sau:

Đơn vị:....

Mẫu số 06 - TT

(Ban hành theo TT200/TT-BTC ban hành

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BIÊN LAI THU TIỀN

Quyển số:.....

Ngày.....tháng.....năm..... Số:.....

Họ và tên người nộp:.....

Địa chỉ:.....

Lý do thu:.....
Số tiền thu:.....(Viết bằng chữ):.....

Người nộp tiền
(Ký, họ tên)

Người thu tiền
(Ký, họ tên)

Đối với vàng, để có căn cứ lập phiếu thu, phiếu chi, mỗi khi phát sinh nghiệp vụ thu, chi vàng, người kiểm nghiệm phải tiến hành lập “Bảng kê vàng”. Bảng kê này được lập 2 liên, 2 liên đính kèm phiếu thu (phiếu chi) và chuyển cho thủ quỹ làm thủ tục nhập, xuất quỹ; liên còn lại giao cho người nộp (hoặc người nhận). Bảng kê vàng phải có đủ chữ ký của kế toán trưởng, người nộp (nhận), thủ quỹ, người kiểm nghiệm.

Trường hợp nhận ký cược, ký quỹ bằng vàng, trước khi nhập quỹ phải làm đầy đủ các thủ tục về cân, đo, đong, đếm số lượng, trọng lượng, giám định chất lượng và tiến hành niêm phong có xác nhận của người ký cược, ký quỹ trên dấu niêm phong.

Đơn vị:....

Mẫu số 07 - TT

Địa chỉ:....

(Ban hành theo TT200/TT – BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG KÊ VÀNG

(Đính kèm phiếu:.....)

Quyển số:.....

Ngày.....tháng.....năm.....)

Số:.....

STT	Tên, loại, quy cách, phẩm chất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	D
	Cộng					

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người nộp (nhận)
(Ký, họ tên)

Thủ quỹ
(Ký, họ tên)

Người kiểm nghiệm
(Ký, họ tên)

Ngoài các chứng từ trên, kế toán tiền mặt còn sử dụng một số chứng từ mang tính hướng dẫn sau:

- **Bảng kiểm kê quỹ:** Bảng kiểm kê quỹ có 2 mẫu. Mẫu 8a - TT dùng để xác nhận số tiền VND tồn quỹ thực tế và số thừa, thiếu so với số quỹ, làm căn cứ để ghi sổ số chênh lệch và quy trách nhiệm vật chất; mẫu 8b - TT dùng để xác nhận số ngoại tệ, vàng,...tồn quỹ thực tế và số thừa, thiếu so với số quỹ, làm căn cứ để ghi sổ số chênh lệch và quy trách nhiệm vật chất. Theo quy định, việc kiểm kê quỹ thường được tiến hành định kỳ vào cuối tháng, cuối quý, cuối năm (trừ trường hợp đột xuất hay khi bàn giao quỹ). Trước khi kiểm kê quỹ, thủ quỹ phải vào sổ quỹ tất cả phiếu thu, phiếu chi và tính ra số dư tồn quỹ đến thời điểm kiểm kê. Khi tiến hành kiểm kê, doanh nghiệp phải

lập Ban kiểm kê. Thành viên Ban kiểm kê bắt buộc phải có Kế toán trưởng, thủ quỹ và kế toán tiền mặt hoặc kế toán thanh toán. Ban kiểm kê phải ghi rõ số hiệu chứng từ và thời điểm kiểm kê (giờ, ngày, tháng, năm). Việc kiểm kê được thực hiện với từng loại tiền có trong quỹ: tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng,...

Trường hợp phát sinh chênh lệch giữa kết quả kiểm kê với số liệu ghi sổ, Ban kiểm kê cần phải xác định và ghi rõ nguyên nhân thừa hoặc thiếu; đồng thời, Ban kiểm kê phải có ý kiến nhận xét và kiến nghị. Mọi khoản chênh lệch quỹ đều phải báo cáo giám đốc doanh nghiệp xem xét, giải quyết. Bảng kiểm kê quỹ lập làm 2 liên, 1 liên lưu ở thủ quỹ, liên còn lại lưu ở kế toán tiền mặt hoặc kế toán thanh toán.

- Bảng kê chi tiền: Bảng kê chi tiền được sử dụng để liệt kê các khoản tiền đã chi, làm căn cứ quyết toán các khoản tiền đã chi và ghi sổ kế toán. Bảng kê chi tiền phải ghi rõ tổng số tiền bằng chữ và số chứng từ gốc đính kèm. Bảng kê chi tiền phải được kế toán trưởng, người duyệt chi tiền và người lập bảng kê cùng ký và được lập làm 2 liên (đặt giấy than viết 1 lần), 1 liên lưu ở thủ quỹ, liên còn lại lưu ở kế toán quỹ.

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Đề hạch toán tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp kế toán sử dụng TK 111 “Tiền mặt”.

Công dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tại quỹ doanh nghiệp bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng.

Kết cấu và nội dung phản ánh

Bên Nợ:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc nhập quỹ.
- Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê.
- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ (đối với tiền mặt ngoại tệ).

Bên Có:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng xuất quỹ.
- Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc thiếu hụt ở quỹ phát hiện khi kiểm kê.
- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ (đối với tiền mặt ngoại tệ).

Số dư bên Nợ: Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc còn tồn quỹ tiền mặt.

TK 111 có 3 tài khoản cấp 2:

- TK 1111 – “Tiền Việt Nam”
- TK 1112 – “Ngoại tệ”
- TK 1113 – “Vàng tiền tệ”

c. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

*** Các nghiệp vụ tăng tiền mặt**

- Thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ nhập quỹ tiền mặt, kế toán ghi:

Nợ TK 111 (1111)

Có TK 511, 512

Có TK 333 (33311)

Trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 111 (1111)

Có TK 511, 512 (Tổng giá thanh toán)

- Khi nhận được tiền của Ngân sách Nhà nước thanh toán về khoản trợ cấp, trợ giá bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 (1111)

Có TK 333 (3339)

- Khi phát sinh các khoản doanh thu tài chính, các khoản thu nhập khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ (như thu lãi đầu tư ngắn hạn, dài hạn; thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ...), ghi:

Nợ TK 111 (1111)

Có TK 515, 711

Có TK 333 (33311)

Trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

Nợ TK 111 (1111)

Có TK 515, 711 (Tổng giá thanh toán)

- Khi rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, vay ngắn hạn, vay dài hạn, vay khác bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 (1111)

Có TK 112, 341...

- Khi thu hồi các khoản nợ phải thu bằng tiền mặt nhập quỹ, ghi:

Nợ TK 111

Có TK 131, 136, 138, 141

- Khi thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thu hồi các khoản cho vay nhập quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 (1111)

Có TK 121, 128, 138, 144, 244, 228, 221, 222,....

- Khi nhận các khoản ký cược, ký quỹ của các đơn vị khác bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 (1111)

Có TK 338, 344

- Khi nhận được vốn do được giao, nhận vốn góp bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 (1111)

Có TK 411

- Khi kiểm kê phát hiện thừa quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 (1111)

Có TK 338 (3381)

*** Các nghiệp vụ giảm tiền mặt**

- Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 111 (1111)

- Khi xuất quỹ tiền mặt mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá, TSCĐ về sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156

Nợ TK 211, 213, 241

Nợ TK 641, 642...

Nợ TK 133 (1331, 1332)

Có TK 111

- Xuất quỹ tiền mặt mua chứng khoán ngắn hạn, dài hạn hoặc đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh, ghi:

Nợ TK 121, 128, 221, 222, 228

Có TK 111 (1111)

- Xuất quỹ tiền mặt thanh toán các khoản nợ phải trả:

Nợ TK 331, 333, 334, 336, 338, 352, 353

Có TK 111 (1111)

- Trường hợp tiền mặt giảm do các nguyên nhân khác, ghi:

Nợ TK 244, ...

Nợ TK 635, 811...

Có TK 111 (1111)

- Khi kiểm kê phát hiện thiếu tiền mặt chưa rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 138 (1381)

Có TK 111

Ví dụ 1: *Tại một doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:*

1. Mua hàng hoá, giá mua chưa thuế 10.000.000đ, thuế GTGT 10%. Thanh toán bằng tiền mặt, hàng đã nhập kho đủ.
2. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp 12.500.000 đ bằng tiền mặt.
3. Bán hàng hoá có giá xuất kho 15.000.000đ, giá bán có thuế 19.800.000đ, thuế GTGT 10%, thu bằng tiền mặt.
4. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 50.000.000đ
5. Xuất quỹ tiền mặt trả lương cho người lao động 42.000.000đ.
6. Trả nợ người bán 16.000.000 đ bằng tiền mặt.

Yêu cầu: *Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.*

Giải: (Đơn vị tính: đồng)

1. Nợ TK 156 (1561) 10.000.000

Nợ TK 133 1.000.000

Có TK 111 (1111) 11.000.000

2. Nợ TK 111 (1111)	12.500.000
Có TK 131	12.500.000
3. a) Nợ TK 111 (1111)	19.800.000
Có TK 511	18.000.000
Có TK 333 (3331)	1.800.000
b) Nợ TK 632	15.000.000
Có TK 156(1561)	15.000.000
4. Nợ TK 111 (1111)	50.000.000
Có TK 112 (1121)	50.000.000
5. Nợ TK 334	42.000.000
Có TK 111 (1111)	42.000.000
6. Nợ TK 331	16.000.000
Có TK 111 (1111)	16.000.000

- Các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ trong giai đoạn hoạt động sản xuất - kinh doanh (kể cả hoạt động đầu tư XDCB của doanh nghiệp trong giai đoạn này), khoản chênh lệch về tỷ giá hối đoái (nếu có) được ghi trực tiếp vào chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ tỷ giá) hoặc doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi tỷ giá). Đối với khoản chênh lệch về tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn trước đầu tư XDCB trước hoạt động được phản ánh vào TK 413 (4132).

2.2. Kế toán tiền gửi ngân hàng

a. Chứng từ kế toán

- Giấy báo nợ
- Giấy báo có
- Ủy nhiệm thu, ủy nhiệm chi
- Séc bảo chi, séc chuyển khoản...

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Để hạch toán tiền gửi ngân hàng, kế toán sử dụng TK 112 - “Tiền gửi ngân hàng”.

Công dụng:

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng của doanh nghiệp.

Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng gửi vào ngân hàng.
- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền gửi ngoại tệ cuối kỳ.

Bên Có:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng rút ra từ ngân hàng.
- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền gửi ngoại tệ cuối kỳ.

Số dư bên Nợ: Số tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng hiện còn gửi tại Ngân hàng.

TK 112 được mở chi tiết cho 3 TK cấp 2:

- TK 1121 – “Tiền Việt Nam”
- TK 1122 – “Ngoại tệ”
- TK 1123 – “Vàng tiền tệ”

c. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

*** Các nghiệp vụ tăng tiền gửi ngân hàng Việt Nam:**

- Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tại ngân hàng:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 111 (1111)

- Khi thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ và các khoản thu từ hoạt động tài chính, hoạt động khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ bằng tiền gửi ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 511, 515, 711 (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 (33311)

- Khi thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ và các khoản thu từ hoạt động tài chính, hoạt động khác không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp bằng tiền gửi ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 511, 515, 711 (Tổng giá thanh toán)

- Nhận được giấy báo có của ngân hàng về số tiền đang chuyển đã vào tài khoản của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 113

- Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản tiền ký cược, ký quỹ bằng tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 131, 136, 138, 141, 244, ...

- Khi thu hồi các khoản đầu tư tài chính, các khoản cho vay bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 121, 128, 228, ...

- Khi thu lãi tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112

Có TK 515

- Khi nhận các khoản ký cược, ký quỹ của các đơn vị khác bằng tiền gửi ngân hàng:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 338 (3388), 344

- Khi nhận vốn góp liên doanh, vốn góp cổ phần do các thành viên góp vốn chuyển đến bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112 (1121)

Có TK 411

*** Các nghiệp vụ giảm tiền gửi ngân hàng Việt nam**

- Trích tiền gửi ngân hàng mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá, TSCĐ về sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156

Nợ TK 211, 213, 241

Nợ TK 641, 642...

Nợ TK 133 (1331, 1332)

Có TK 112 (1121)

- Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt

Nợ TK 111 (1111)

Có TK 112 (1121)

- Chuyển tiền gửi ngân hàng mua chứng khoán ngắn hạn, dài hạn hoặc đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh, ghi:

Nợ TK 121, 221, 222, 228

Có TK 112 (1121)

- Trường hợp tiền gửi ngân hàng giảm do các nguyên nhân khác, ghi:

Nợ TK 244, 331, 338, 333, 334, 336, 315...

Nợ TK 635, 641, 642, 811...

Nợ TK 133

Có TK 112 (1121)

- Hàng tháng, căn cứ vào bảng kê tính lãi, kế toán phản ánh số lãi TGNH được hưởng ghi:

Nợ TK 112

Có TK 515

Kế toán chênh lệch giữa số liệu của doanh nghiệp và số liệu của ngân hàng đến cuối tháng chưa xác định được nguyên nhân:

- Nếu số liệu của doanh nghiệp lớn hơn số liệu của ngân hàng, số chênh lệch ghi:

Nợ TK 138(1381 hoặc 1388)

Có TK 112

Sang tháng sau, khi xác định được nguyên nhân ghi:

Nợ TK 112: Nếu do ngân hàng ghi nhầm

Nợ TK 511, 515, 711, 131, 331,...: Nếu do doanh nghiệp ghi nhầm

Có TK 138 (1381 hoặc 1388)

- Nếu số liệu của doanh nghiệp nhỏ hơn số liệu của ngân hàng, số chênh lệch ghi:

Nợ TK 112

Có TK 338 (3381 hoặc 3388)

Sang tháng sau, khi xác định được nguyên nhân ghi:

Nợ TK 338 (3381 hoặc 3388)

Có TK 112: Nếu do ngân hàng ghi nhầm

Có TK 511, 515, 711, 131, 331,...: Nếu do doanh nghiệp ghi nhầm

2.3. Kế toán tiền đang chuyển

a. Chứng từ kế toán

- Phiếu chi
- Giấy báo có, Giấy báo nợ...

b. Tài khoản kế toán sử dụng

TK 113 - “Tiền đang chuyển”.

Công dụng: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền của doanh nghiệp đã nộp vào Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước, đã gửi bưu điện để chuyển cho Ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có, trả cho đơn vị khác hay đã làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tại Ngân hàng để trả cho đơn vị khác nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ hay bản sao kê của Ngân hàng.

Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ:

- Các khoản tiền mặt hoặc séc bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ đã nộp vào Ngân hàng hoặc đã gửi bưu điện để chuyển vào Ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có.
- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền đang chuyển cuối kỳ.

Bên Có:

- Số kết chuyển vào tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng, hoặc tài khoản có liên quan.
- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền đang chuyển cuối kỳ.

Số dư bên Nợ: Các khoản tiền còn đang chuyển cuối kỳ.

c. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

- Khi thu tiền bán hàng, tiền nợ của khách hàng hoặc các khoản thu nhập khác bằng tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào ngân hàng (không qua quỹ) nhưng chưa nhận được giấy báo có của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113

Có TK 131

Có TK 511, 515, 711

Có TK 333(33311)

- Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo có của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113

Có TK 111

- Làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản ở ngân hàng để trả cho chủ nợ nhưng chưa nhận được giấy báo nợ của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113

Có TK 112

- Khách hàng trả trước tiền hàng bằng séc đơn vị nộp vào ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo có của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113 (1131, 1132)

Có TK 131

- Ngân hàng báo có các khoản tiền đang chuyển đã vào tài khoản tiền gửi của đơn vị:

Nợ TK 112

Có TK 113 (1131, 1132)

- Ngân hàng báo nợ các khoản tiền đang chuyển đã chuyển cho người bán, người cung cấp dịch vụ, ghi

Nợ TK 331

Có TK 113 (1131, 1132)

- Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước VN công bố, đánh giá lại số dư ngoại tệ trên TK 113:

+ Nếu chênh lệch tỷ giá tăng, ghi:

Nợ TK 113 (1132)

Có TK 413 (4131, 4132)

+ Nếu chênh lệch tỷ giá giảm, ghi:

Nợ TK 413 (4131, 4132)

Có TK 113 (1132)

BÀI TẬP CHƯƠNG 1

Bài số 1:

Tình hình tiền mặt tại một DN trong tháng 6/20X1, như sau (ĐVT: đồng).

I. Số dư đầu tháng TK 111: 200.000.000

II. Phát sinh trong tháng:

1. Ngày 2/6, rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 40.000.000.
2. Ngày 4/6, xuất quỹ tiền mặt tạm ứng cho ông A đi công tác 1.500.000.
3. Ngày 5/6, thu các khoản phải thu khác bằng tiền mặt 10.000.000.
4. Ngày 7/6, bán hàng X, giá bán chưa thuế 20.000.000, thuế GTGT 10%, giá xuất kho 17.000.000, đã thu bằng tiền mặt nhập quỹ.
5. Ngày 7/6, xuất quỹ tiền mặt trả nợ tiền hàng 100.000.000.
6. Ngày 9/6, xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng 40.000.000.
7. Ngày 10/6, người mua thanh toán nợ từ tháng trước cho doanh nghiệp bằng tiền mặt nhập quỹ 20.000.000.

8. Ngày 12/6, bán hàng hoá, giá bán có thuế GTGT 10%: 18.700.000, giá vốn 15.000.000, tiền bán hàng đã thu bằng tiền mặt nhập quỹ.
 9. Ngày 15/6, mua hàng hoá giá mua chưa thuế 16.000.000, thuế GTGT 10%. Thanh toán bằng tiền mặt.
 10. Ngày 17/6, xuất quỹ tiền mặt nộp thuế cho Ngân sách nhà nước 12.000.000.
 11. Ngày 20/6, xuất quỹ tiền mặt thanh toán lương cho người lao động 50.000.000.
 12. Ngày 21/6, xuất kho bán một lô hàng, giá xuất kho 120.000.000, giá bán chưa thuế 130.000.000, thuế GTGT 10%, thu bằng tiền mặt nhập quỹ.
 13. Ngày 22/6, xuất quỹ tiền mặt mua một số nguyên vật liệu và công cụ nhập kho:
 - + Nguyên vật liệu: giá mua chưa thuế 15.000.000, thuế GTGT 10%.
 - + Công cụ: giá mua chưa thuế 1.400.000, thuế GTGT 10%.
 14. Ngày 24/6, vay ngắn hạn ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 50.000.000.
 15. Ngày 26/6, xuất quỹ tiền mặt mua một lô hàng theo tổng giá thanh toán 11.000.000, thuế GTGT 10%, hàng đã nhập kho đủ.
 16. Ngày 28/6, xuất quỹ tiền mặt thanh toán khoản phải trả khác 20.000.000.
- Yêu cầu:** Ghi sổ Nhật ký các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 2:

Có tình hình về tiền trong tháng 8/20X1 tại doanh nghiệp ABC như sau (ĐVT: đồng)

I. Số dư đầu kỳ

TK 1111: 150.000.000

TK 1121: 800.000.000

II. Phát sinh trong kỳ

1. Ngày 2/8, rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt 80.000.000.
2. Ngày 5/8, bán tại kho một lô hàng, giá xuất kho 40.000.000, giá bán chưa thuế 45.000.000, thuế GTGT 10%. Tiền bán hàng thu bằng tiền mặt 15.000.000, còn lại thu bằng TGNH.
3. Ngày 8/8, trích TGNH mua một lô hàng, giá mua chưa thuế 120.000.000, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển hàng về nhập kho chi bằng tiền mặt 462.000 (Chứng từ đặc thù, thuế GTGT 10%). Hàng đã nhập kho đủ.
4. Ngày 12/8, xuất quỹ tiền mặt ký quỹ ngắn hạn để làm đại lý bán hàng 50.000.000.
5. Ngày 15/8, xuất bán một lô hàng hoá, giá xuất kho 70.000.000, giá bán chưa thuế 75.600.000, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng TGNH.
6. Ngày 20/8, vay ngắn hạn ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 45.000.000.
7. Ngày 22/8, xuất quỹ tiền mặt thanh toán cho người bán 12.000.000.
8. Ngày 25/8, nhận được giấy báo có của ngân hàng, người mua trả nợ tiền mua hàng từ tháng trước 120.000.000.
9. Ngày 28/8, trích TGNH trả nợ người bán 180.000.000.
10. Ngày 30/8, xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng 100.000.000.

Yêu cầu: Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 3:

Có tình hình vốn bằng tiền tại doanh nghiệp thương mại X trong tháng 7/20X1 như sau (Đơn vị tính: đồng)

I. Số dư đầu tháng:

TK 111 (1111):	520.000.000
TK 112 (1121):	750.000.000
TK 113 (1131):	20.000.000

II. Tình hình phát sinh trong tháng:

- Ngày 1/7, mua một lô hàng theo tổng giá thanh toán 220.000.000, trong đó thuế GTGT 10%, thanh toán bằng TGNH. Chi phí vận chuyển hàng về nhập kho đã chi bằng tiền mặt 1.650.000 (Hoá đơn đặc thù, thuế GTGT 10%). Hàng đã nhập kho đủ.
- Ngày 4/7, ngân hàng báo Có về số tiền đang chuyển tháng trước.
- Ngày 9/7, xuất quỹ tiền mặt 15.000.000 để trả người bán tiền mua hàng kỳ trước. Số tiền này được chuyển qua bưu điện nhưng doanh nghiệp chưa nhận được thông báo của người bán.
- Ngày 12/7, nhận được báo Có của ngân hàng khách hàng thanh toán nợ từ tháng trước 162.000.000.
- Ngày 14/7, bán tại kho một số hàng, giá bán chưa thuế 43.200.000, thuế GTGT 10%, giá xuất kho 40.000.000. Tiền bán hàng đã thu bằng tiền mặt nhập quỹ 10.000.000, còn lại bằng séc đã nộp thẳng vào ngân hàng nhưng chưa có báo Có.
- Ngày 15/7, Ngân hàng báo Có về số séc doanh nghiệp nộp ngày 14/7. Cũng trong ngày nhận được thông báo của người bán đã nhận được tiền của doanh nghiệp gửi trả ngày 9/7.
- Ngày 20/7, xuất quỹ tiền mặt trả lương cho cán bộ người lao động 15.000.000, trả các khoản phải trả khác 25.000.000.
- Ngày 30/7, người mua thanh toán cho doanh nghiệp bằng TGNH tiền mua hàng kỳ trước 100.000.000.

Yêu cầu: Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 4

Doanh nghiệp HC tháng 1/20X1 có các chứng từ tài liệu sau (đơn vị tính: 1.000 đồng)

I. Số dư đầu tháng của TK 111: 54.120.

Trong đó: TK 1111: 13.120

TK 1112: 41.000 (2.000 USD, tỷ giá 20.500 đ/USD)

II. Các chứng từ phát sinh trong tháng

Chứng từ		Nội dung	Số tiền
Số	Ngày		
01	2-1	Phiếu thu (tiền mặt): Rút TGNH về nhập quỹ	48.000

02	3-1	Phiếu thu (tiền mặt): Công ty A trả nợ tiền hàng tháng 12/20X0	37.500
01	4-1	Phiếu chi (tiền mặt): Tạm ứng lương kỳ I cho người lao động	38.000
02	6-1	Phiếu chi (tiền mặt): Tạm ứng tiền công tác cho nhân viên B	500
03	8-1	Phiếu thu: Tiền bán hàng trực tiếp tại kho, giá bán 20.000, thuế GTGT 2.000	22.000
03	9-1	Phiếu chi: Trả tiền công tác phí cho ông N ở phòng Hành chính	320
04	10-1	Phiếu chi: Nộp tiền mặt vào ngân hàng	50.000
05	11-1	Phiếu chi: Trả nợ cho người cung cấp	15.000
06	13-1	Phiếu chi: Mua dụng cụ nhập kho (giá chưa thuế 5.000, thuế GTGT 500)	5.500
04	15-1	Phiếu thu: Nhận lại số tiền ký quỹ ngắn hạn về bao bì	10.000
07	16-1	Phiếu chi ngoại tệ (USD): Mua trái phiếu ngắn hạn của công ty C 1.500 USD (tỷ giá giao dịch 20.480)	
08	17-1	Phiếu chi: Trả tiền thuê văn phòng tháng này	1.600
09	18-1	Phiếu chi: Chi quỹ khen thưởng cho người lao động có thành tích công tác đột xuất	5.000
10	19-1	Phiếu chi: Trả tiền nợ vay ngắn hạn (nợ gốc)	2.400
11	21-1	Phiếu chi: Trả nợ lãi vay vốn kinh doanh	600
12	22-1	Phiếu chi: Trả tiền vận chuyển SP đi tiêu thụ (cả VAT 10%)	220
05	23-1	Phiếu thu: Thu nợ của khách hàng trả nợ tháng trước	5.400
06	24-1	Phiếu thu: Thu nhập khác (thanh lý TSCĐ) bằng tiền mặt	3.200
13	25-1	Phiếu chi: Trả tiền khen thưởng thường xuyên cho người lao động ở bộ phận bán hàng.	10.000
07	28-1	Phiếu thu: Khách hàng thanh toán số nợ còn thiếu 32.000 nay thanh toán bằng 1.600 USD (tỷ giá giao dịch 20.600)	
08	29-1	Phiếu thu: Doanh thu tài chính (lãi cho vay) bằng tiền mặt	400
14	31-1	Phiếu chi: Thanh toán cho công ty Y ở tỉnh B qua bưu điện	2.000

Tài liệu bổ sung:

- Doanh nghiệp HC tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tính giá xuất ngoại tệ theo phương pháp bình quân gia quyền di động.
- Phiếu chi số 4 (ngày 10-1) nhận được giấy báo có ngày 12-1.

- Phiếu chi số 14 (31-1) chưa nhận được thông báo nhận được tiền của công ty Y.

Yêu cầu

1. Lập 1 phiếu thu, 1 phiếu chi tùy chọn.
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Chương 2: KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 2

Chương 2 là chương hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ kế toán liên quan đến hàng tồn kho trong doanh nghiệp để người học có kiến thức cũng như kỹ năng ghi sổ các nghiệp vụ tăng giảm nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ đúng chế độ.

❖ MỤC TIÊU CHƯƠNG 2

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

➤ Về kiến thức:

- Trình bày và giải thích được nguyên tắc kế toán hàng tồn kho
- Trình bày và giải thích được chứng từ, tài khoản và các sổ sách liên quan kế toán hàng tồn kho
- Vận dụng được các nội dung trong thực tế.

➤ Về kỹ năng:

- Nhận diện được 2 nội dung của kế toán tiền: kế toán vật liệu và kế toán hàng tồn kho
- Biết tính giá nhập, giá xuất hàng tồn kho
- Lập chứng từ, định khoản và ghi sổ nghiệp vụ kế toán hàng tồn kho

➤ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;
- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;
- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 2

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 3 (cá nhân hoặc nhóm).
- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 2) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 2 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 2

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không
- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 2

- Nội dung:

- ✓ **Kiến thức:** Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- ✓ **Kỹ năng:** Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

- ✓ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*
 - + *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*
 - + *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*
 - + *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*
 - + *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*
- **Phương pháp:**
- ✓ **Điểm kiểm tra thường xuyên:** *Không có*
- ✓ **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** *1 bài kiểm tra*

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 2

1. Khái quát về hàng tồn kho

1.1. Phân loại hàng tồn kho

Hàng tồn kho: Là các loại tài sản được dự trữ cho sản xuất hoặc cho kinh doanh thương mại, bao gồm:

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.
- Thành phẩm: là sản phẩm DN sản xuất ra để bán.
- Hàng hóa: là hàng DN mua về để bán.

Trong chương này chỉ nghiên cứu về kế toán NVL, CCDC và hàng hóa, còn lại sẽ nghiên cứu trong môn học Kế toán sản xuất – xây lắp .

a) Nguyên liệu, vật liệu

* *Khái niệm:*

Nguyên liệu, vật liệu là những đối tượng lao động thể hiện dưới dạng vật hoá. Trong các doanh nghiệp, vật liệu được sử dụng phục vụ cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ hay sử dụng cho bán hàng, cho quản lý doanh nghiệp.

* *Đặc điểm:*

- Chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất kinh doanh.
- Toàn bộ giá trị vật liệu được chuyển hết một lần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.
- Khi tham gia vào hoạt động SXKD, vật liệu bị biến dạng hoặc tiêu hao hoàn toàn.

Vật liệu được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau như: mua ngoài, tự sản xuất, nhận vốn góp,.. trong đó chủ yếu là do doanh nghiệp mua ngoài.

** Phân loại vật liệu*

Vật liệu trong doanh nghiệp bao gồm nhiều thứ, nhiều loại khác nhau, có giá trị, công dụng, nguồn hình thành khác nhau. Do vậy cần thiết phải phân loại vật liệu nhằm tạo điều kiện cho việc hạch toán và quản lý vật liệu. Căn cứ vào vai trò và tác dụng của vật liệu trong sản xuất, vật liệu được chia thành các loại sau:

- *Nguyên, vật liệu chính*: Là những loại nguyên liệu và vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất thì cấu thành thực thể vật chất, thực thể chính của sản phẩm. Vì vậy khái niệm nguyên liệu, vật liệu chính gắn liền với từng doanh nghiệp sản xuất cụ thể. Trong các doanh nghiệp kinh doanh thương mại, dịch vụ không đặt ra khái niệm vật liệu chính, vật liệu phụ. Nguyên liệu, vật liệu chính cũng bao gồm cả nửa thành phẩm mua ngoài với mục đích tiếp tục quá trình sản xuất, chế tạo ra thành phẩm.

- *Vật liệu phụ*: Là những vật liệu chỉ có tác dụng phụ trợ trong quá trình sản xuất, được sử dụng kết hợp với vật liệu chính để làm thay đổi màu sắc, hình dáng, mùi vị hoặc dùng để bảo quản, phục vụ hoạt động của các tư liệu lao động hay phục vụ cho lao động của công nhân viên chức (dầu nhờn, hồ keo, thuốc nhuộm, thuốc tẩy, thuốc chống rỉ, hương liệu, xà phòng, giẻ lau...) hoặc phục vụ cho nhu cầu công nghệ, kỹ thuật, bảo quản đóng gói.

- *Nhiên liệu*: Là những thứ vật liệu được dùng để cung cấp nhiệt lượng trong quá trình SXKD như: than, củi, xăng, dầu, khí đốt, hơi đốt...

- *Phụ tùng thay thế*: Là các chi tiết, phụ tùng để sửa chữa thay thế cho máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải...

- *Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản*: Bao gồm các vật liệu và thiết bị (cần lắp, không cần lắp, vật kết cấu, công cụ, khí cụ...) mà DN mua vào nhằm mục đích đầu tư cho XD CB.

- *Phế liệu*: là các loại vật liệu thu được trong quá trình sản xuất hay thanh lý tài sản, có thể sử dụng hay bán ra ngoài (phoi bào, vãi vụn, gạch, sắt...).

- *Vật liệu khác*: Bao gồm các loại vật liệu còn lại ngoài các thứ chưa kể trên như bao bì, vật đóng gói, các loại vật tư đặc chủng...

b) Công cụ, dụng cụ

** Khái niệm:*

Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động không đủ tiêu chuẩn về giá trị và thời gian quy định để xếp vào TSCĐ.

** Đặc điểm:*

- Tham gia vào nhiều chu kỳ SXKD
- Giá trị bị hao mòn dần trong quá trình sử dụng
- Giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu cho đến lúc hư hỏng.

Tuy nhiên, do đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và đặc điểm của tư liệu lao động, những tư liệu lao động không phân biệt giá trị và thời gian sử dụng vẫn được coi là công cụ, dụng cụ:

- Các đà giáo, ván khuôn, công cụ, dụng cụ gá lắp chuyên dùng cho sản xuất xây lắp;
- Các loại bao bì bán kèm theo hàng hóa có tính tiền riêng, nhưng trong quá trình bảo quản hàng hóa vận chuyển trên đường và dự trữ trong kho có tính giá trị hao mòn để trừ dần giá trị của bao bì;
- Những dụng cụ, đồ nghề bằng thủy tinh, sành, sứ;
- Phương tiện quản lý, đồ dùng văn phòng;
- Quần áo, giày dép chuyên dùng để làm việc,...

** Phân loại công cụ dụng cụ*

Theo mục đích sử dụng, công cụ, dụng cụ được chia thành 3 loại:

- *Công cụ, dụng cụ:* bao gồm tất cả công cụ, dụng cụ sử dụng cho mục đích sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện các dịch vụ, phục vụ bán hàng và quản lý doanh nghiệp.

- *Bao bì luân chuyển:* Là những bao bì được luân chuyển nhiều lần dùng để chứa đựng vật tư, sản phẩm, hàng hoá. Sau mỗi lần xuất dùng, giá trị của bao bì bị giảm dần và được chuyển vào chi phí liên quan (chi phí thu mua, chi phí bán hàng, chi phí quản lý DN,...)

- *Đồ dùng cho thuê:* Bao gồm cả công cụ, dụng cụ và bao bì luân chuyển được sử dụng để cho thuê. Sau mỗi lần xuất cho thuê, giá trị của đồ dùng cho thuê giảm dần và được tính vào chi phí hoạt động cho thuê.

- Thiết bị phụ, từng thay thế.

c) Thành phẩm, hàng hóa

Thành phẩm là những sản phẩm đã kết thúc quá trình chế biến do thuê ngoài hoặc các bộ phận sản xuất của doanh nghiệp gia công xong đã được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho.

Hàng hóa là sản phẩm của quá trình lao động, thông qua trao đổi, mua bán mà thoả mãn nhu cầu nào đó của con người. Hàng hóa có hai thuộc tính: giá trị sử dụng và giá trị. Một đồ vật muốn trở thành hàng hoá cần phải thoả mãn 3 yếu tố:

- Hàng hóa đó là sản phẩm của quá trình lao động
- Có tác dụng thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người
- Là kết quả của quá trình trao đổi, mua bán

1.2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

a. Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp KKTX theo dõi và phản ánh thường xuyên liên tục có hệ thống tình hình Nhập - Xuất - Tồn kho hàng tồn kho trên sổ kế toán.

Phương pháp KKTX theo dõi và phản ánh thường xuyên liên tục có hệ thống tình hình Nhập - Xuất - Tồn kho vật tư hàng hoá giúp cho việc giám sát chặt chẽ tình hình biến động của hàng tồn kho trên cơ sở đó quản lý tốt hàng tồn kho cả về số lượng và giá trị.

Phương pháp KKTX thường được áp dụng tại các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, doanh nghiệp xây lắp và các doanh nghiệp thương mại áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý hàng tồn kho.

b. Phương pháp kiểm kê định kỳ

Là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị hàng hoá vật tư tồn kho cuối kỳ trên sổ kế toán, từ đó xác định giá trị vật tư hàng hoá xuất kho trong kỳ theo công thức :

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Trị giá hàng} & & \text{Tổng trị giá} & & \text{Trị giá hàng} & & \text{Trị giá hàng} \\ \text{tồn kho xuất} & = & \text{hàng tồn kho} & + & \text{tồn kho nhập} & - & \text{tồn kho tồn} \\ \text{trong kỳ} & & \text{đầu kỳ} & & \text{trong kỳ} & & \text{cuối kỳ} \end{array}$$

Theo Phương pháp kiểm kê định kỳ, mọi biến động của hàng tồn kho (Nhập kho, xuất kho) không theo dõi, phản ánh trên các tài khoản kế toán hàng tồn kho (Nhóm 15....) Giá trị hàng hàng hoá vật tư mua vào trong kỳ được theo dõi trên TK mua hàng (TK 611).

Công tác kiểm kê hàng hoá vật tư được tiến hành cuối mỗi kỳ kế toán để xác định trị giá hàng tồn kho thực tế làm căn cứ ghi sổ kế toán các tài khoản hàng tồn kho. Đồng thời căn cứ và trị giá vật tư hàng hoá tồn kho để xác định trị giá hàng hoá vật tư xuất kho trong kỳ.

Như vậy, khi áp dụng Phương pháp kiểm kê định kỳ, các tài khoản kế toán nhóm hàng tồn kho chỉ sử dụng để phản ánh trị giá hàng hoá vật tư tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ kế toán. TK 611 dùng để phản ánh tình hình biến động tăng giảm hàng tồn kho.

Phương pháp KKĐK có ưu điểm là giảm nhẹ công việc hạch toán. Nhược điểm là độ chính xác về giá trị hàng hoá vật tư xuất dùng trong kỳ không cao, nó phụ thuộc vào công tác quản lý hàng hoá vật tư của doanh nghiệp. Phương pháp KKĐK thường áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh những mặt hàng có nhiều chủng loại, có giá trị nhỏ, thường xuyên phát sinh nghiệp vụ nhập xuất.

1.3. Tính giá hàng tồn kho

a) Tính giá nhập kho do mua ngoài

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thực} & & \text{Giá} & & \text{Các khoản} & & \text{Chi phí} & & \text{Giảm giá hàng mua,} \\ \text{tế của} & = & \text{mua} & + & \text{thuế không} & + & \text{phát sinh} & - & \text{hàng mua trả lại,} \end{array}$$

hàng mua hàng được hoàn trong chiết khấu thương
vào hoá lại khâu mua mại được hưởng

Trong đó:

- Giá mua của hàng hoá là số tiền mà doanh nghiệp dùng để mua hàng hoá ở nhà cung cấp theo hợp đồng hay theo hoá đơn, tùy thuộc vào phương pháp tính thuế GTGT doanh nghiệp áp dụng mà chỉ tiêu này có thể là một trong hai chỉ tiêu sau:
 - o Nếu doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ: Giá mua của hàng hoá là giá mua chưa có thuế GTGT đầu vào.
 - o Nếu doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT hoặc đối với những hàng hoá dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT thì giá mua của hàng hoá là giá đã bao gồm thuế GTGT đầu vào.
- Chi phí mua hàng : Bao gồm các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình mua hàng như: chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hoá, chi phí bảo hiểm, chi phí lưu kho lưu bãi, hao hụt tự nhiên trong khâu mua, chi phí phơi đảo, chọn lọc, đóng gói khi hàng mới mua vào doanh nghiệp...
- Giảm giá hàng mua: Là số tiền giảm trừ người bán dành cho người mua vì lý do hàng kém mất phẩm chất, không đúng chủng loại quy cách trong hợp đồng hoặc lạc hậu thị hiếu.
- Hàng mua trả lại là trị giá hàng hoá doanh nghiệp đã mua nhưng trả lại cho người bán vì lý do hàng kém, mất phẩm chất không đúng chủng loại quy cách trong hợp đồng.
- Chiết khấu thương mại được hưởng là số tiền người bán giảm trừ cho người mua vì người mua đã mua hàng với khối lượng lớn đạt được mức được hưởng chiết khấu như đã thỏa thuận trong hợp đồng hoặc giao kèo mua bán.

Như vậy, về thực chất giá mua thực tế của hàng mua chỉ bao gồm 2 bộ phận: Giá mua hàng hoá và chi phí thu mua hàng hoá

b) Tính giá xuất kho

Để xác định giá thực tế của vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất kho trong kỳ, tùy theo đặc điểm hoạt động của từng doanh nghiệp có thể sử dụng một trong các phương pháp sau:

- Phương pháp tính theo giá đích danh;
- Phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp nhập trước, xuất trước;

*** Phương pháp tính theo giá thực tế đích danh**

Theo phương pháp này doanh nghiệp phải theo dõi được các đơn vị hàng hoá tồn kho và các đơn vị xuất bán thuộc những lần mua nào và dùng đơn giá của những lần mua đó để xác định trị giá của hàng tồn kho cuối kỳ.

Giả thiết rằng đối với một số doanh nghiệp mà đơn giá hàng hoá rất lớn như các loại vàng, các chi tiết của ô tô, xe máy mà có thể nhận diện từng nhóm, hoặc từng loại theo từng lần nhập kho và giá thực tế của nó lớn có thể dùng phương pháp này.

Giá thực tế vật liệu, hàng hoá nhập kho được căn cứ vào đơn giá thực tế hàng hoá vật liệu nhập kho theo từng lô hàng, từng lần nhập và số lượng xuất kho theo từng lần.

Phương pháp này được áp dụng đối với các doanh nghiệp có ít loại mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được. Nhược điểm của phương pháp là chỉ phù hợp với các doanh nghiệp kinh doanh ít mặt hàng, ít chủng loại hàng hoá, có thể phân biệt, chia tách ra thành từng thứ riêng rẽ. Phương pháp này chủ yếu được áp dụng tại các doanh nghiệp thương mại kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn, có tính nhận diện cao như xe hơi, xe máy mà ít được áp dụng trong các doanh nghiệp sản xuất.

*** Phương pháp bình quân gia quyền**

Theo phương pháp giá bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo thời kỳ hoặc ngay sau khi nhập một lô hàng về.

Khi áp dụng phương pháp này kế toán căn cứ vào đơn giá bình quân của từng loại hàng hoá trong một kỳ để xác định giá trị thực tế của hàng xuất kho và hàng tồn kho.

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{\text{Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ} + \text{Trị giá hàng nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng hoá tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng hàng hoá nhập trong kỳ}}$$

$$\text{Giá trị thực tế hàng xuất kho} = \text{Đơn giá bình quân} \times \text{Khối lượng hàng xuất kho}$$

Sau đó xác định trị giá hàng tồn kho cuối kỳ theo công thức:

$$\text{Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ} = \text{Số lượng hàng tồn kho} \times \text{Đơn giá bình quân}$$

Đối với các doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên thì phương pháp giá bình quân được áp dụng là bình quân di động (giá bình quân sau mỗi lần nhập). Các doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ thì phương pháp giá bình quân là giá bình quân cuối kỳ (cả kỳ). Trường hợp doanh nghiệp áp dụng kết hợp giữa kê khai thường xuyên và kiểm kê định kỳ (thẻ kho và sổ chi tiết theo dõi số lượng nhập xuất thường xuyên, giá trị xuất và tồn kho được tính một lần vào cuối kỳ) thì giá bình quân cả kỳ được áp dụng.

*** Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO)**

Phương pháp nhập trước, xuất trước áp dụng dựa trên giả định là **hàng tồn kho được mua trước hoặc sản xuất trước thì được xuất trước**, và hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

Ưu điểm của phương pháp này là hàng tồn kho phản ánh trên bảng cân đối kế toán được đánh giá sát với giá thực tế tại thời điểm lập báo cáo.

Nhược điểm của phương pháp là làm cho doanh thu hiện tại không phù hợp với những khoản chi tiêu hiện tại.

Ví dụ về tính giá vật tư: Có tài liệu về vật liệu X trong tháng 3/20X1 tại công ty A như sau:

Tồn đầu kỳ: Số lượng: 12.500m; đơn giá: 10.000đ/m.

Trong tháng 3/20X1, vật liệu X biến động như sau:

- Ngày 2/3: Nhập 3.000m, đơn giá 10.200đ/m.
- Ngày 9/3: Xuất 5.000m.
- Ngày 15/3: Nhập 8.000m, đơn giá 10.500đ/m.
- Ngày 22/3: Xuất 10.000m.

Yêu cầu: Tính giá vật liệu xuất kho theo phương pháp:

- Bình quân gia quyền.
- Nhập trước, xuất trước.

Lời giải:

*** Phương pháp bình quân gia quyền**

** Giá bình quân cả kỳ dự trữ:*

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{bình quân} \end{array} = \frac{12.500 \times 10.000 + 3.000 \times 10.200 + 8.000 \times 10.500}{12.500 + 3.000 + 8.000} = 10.196$$

Giá trị vật liệu xuất kho:

- Ngày 9/3: $5.000 \times 10.196 = 50.980.000$

- Ngày 22/3: $10.000 \times 10.196 = 101.960.000$

Tổng giá trị vật liệu X xuất kho trong tháng: 152.940.000

** Giá bình quân sau mỗi lần nhập:*

Giá bình quân sau lần nhập ngày 2/3:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá bình} \\ \text{quân} \end{array} = \frac{12.500 \times 10.000 + 3.000 \times 10.200}{12.500 + 3.000} = 10.039$$

- Giá trị vật liệu xuất kho ngày 9/3:

$5.000 \times 10.039 = 50.195.000$

Giá bình quân sau lần nhập ngày 15/3:

$$\begin{array}{l} \text{Đơn giá} \\ \text{bình quân} \end{array} = \frac{10.500 \times 10.039 + 8.000 \times 10.500}{10.500 + 8.000} = 10.238$$

- Giá trị vật liệu xuất kho ngày 22/3:

$10.000 \times 10.238 = 102.380.000$

Tổng giá trị vật liệu X xuất kho trong tháng: 152.575.000

*** Phương pháp nhập trước, xuất trước**

Giá trị vật liệu xuất kho:

- Ngày 9/3: $5.000 \times 10.000 = 50.000.000$

- Ngày 22/3: $7.500 \times 10.000 + 2.500 \times 10.200 = 100.500.000$

Tổng giá trị vật liệu X xuất kho trong tháng: 150.500.000

Trên đây là ví dụ tính toán với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong hạch toán hàng tồn kho. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ thì căn cứ vào số lượng hàng tồn kho cuối kỳ được kiểm kê để xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, từ đó xác định giá trị xuất kho trong kỳ.

2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

2.1. Chứng từ kế toán sử dụng

- Hoá đơn GTGT
- Hoá đơn bán hàng
- Phiếu nhập kho
- Phiếu xuất kho
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ
- Biên bản kiểm nhận vật tư, hàng hoá
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ
- Phiếu chi, giấy báo nợ...

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 01 - VT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU NHẬP KHO

Ngày...tháng...năm Nợ
Số: Có

- Họ tên người giao:
- Theo số ngày tháng năm của
Nhập tại kho: địa điểm.....

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn Giá	Thành Tiền
				Theo chứng từ	Thực nhập		
A	B	C	D	1	2	3	4
	Cộng	x	x	x	X	X	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ):.....
Số chứng từ kèm theo:.....

Người lập
(Ký, họ tên)

Người giao hàng
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng... năm...
Kế toán trưởng
(Hoặc phụ trách bộ phận
có nhu cầu nhập)
(Ký, họ tên)

Đơn vị:.....
Bộ phận:.....

Mẫu số 02 - VT
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Ngày.....tháng.....năm Nợ
Số: Có

- Họ tên người nhận hàng: Địa chỉ (bộ phận).....
- Lý do xuất kho:
- Xuất tại kho (ngăn lô):Địa điểm

Số TT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ phẩm, hàng hoá	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn Giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
	Cộng	x	x	x	x	X	

Tổng số tiền (Viết bằng chữ):.....
Số chứng từ kèm theo:.....

Ngày... tháng ... năm ...
Người lập **Người nhận hàng** **Thủ kho** **Kế toán trưởng** **Giám đốc**
(Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Ký, họ tên) (Hoặc phụ trách bộ phận) (Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2. Tài khoản sử dụng

Đề hạch toán hàng tồn kho, kế toán sử dụng 152, 153, 156.

a) Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”

* *Công dụng*: Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các loại nguyên liệu, vật liệu trong kho của doanh nghiệp.

* *Kết cấu và nội dung phản ánh*

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công, chế biến, nhận góp vốn hoặc từ các nguồn khác.
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê.
- Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên Có:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho dùng vào sản xuất, kinh doanh, để bán, thuê ngoài gia công chế biến, hoặc đưa đi góp vốn.
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu trả lại người bán hoặc được giảm giá hàng mua.
- Chiết khấu thương mại nguyên liệu, vật liệu khi mua được hưởng.
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu hao hụt, mất mát phát hiện khi kiểm kê.
- Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ: Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ.

b) Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”

* *Công dụng:* Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại công cụ, dụng cụ của doanh nghiệp.

* *Quy định hạch toán:*

+ Kế toán nhập, xuất, tồn kho công cụ, dụng cụ trên tài khoản 153 được thực hiện theo giá gốc. Nguyên tắc xác định giá gốc nhập kho công cụ, dụng cụ được thực hiện như quy định đối với nguyên liệu, vật liệu.

+ Việc tính giá trị công cụ, dụng cụ tồn kho cũng được thực hiện theo một trong 4 phương pháp quy định trong Chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho”.

+ Kế toán chi tiết công cụ, dụng cụ phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, từng thứ công cụ, dụng cụ.

+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê phải được theo dõi về hiện vật và giá trị trên sổ kế toán chi tiết theo nơi sử dụng, theo đối tượng thuê và người chịu trách nhiệm vật chất. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, quý hiếm phải có thể thức bảo quản đặc biệt.

+ Đối với các công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ khi xuất dùng cho sản xuất, kinh doanh phải ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

+ Trường hợp công cụ, dụng cụ xuất dùng vào sản xuất, kinh doanh có giá trị lớn thì giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được ghi vào tài khoản 242 “Chi phí trả trước dài hạn” và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

* *Kết cấu và nội dung phản ánh:*

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công chế biến, nhận góp vốn.
- Trị giá công cụ, dụng cụ cho thuê nhập lại kho.
- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê.
- Kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên Có:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ xuất kho sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê hoặc góp vốn.
- Chiết khấu thương mại khi mua công cụ, dụng cụ được hưởng.
- Trị giá công cụ, dụng cụ thiếu phát hiện khi kiểm kê.
- Kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ: Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho.

TK 153 có 4 tài khoản cấp 2

- TK 1531 “Công cụ, dụng cụ”
- TK 1532 “Bao bì luân chuyển”
- TK 1533 “Đồ dùng cho thuê”

- TK 1534 “ Thiết bị, phụ tùng thay thế”

c) Tài khoản 156 “Hàng hoá”

* Công dụng:

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại hàng hoá của doanh nghiệp, bao gồm hàng hoá tại các kho hàng quầy hàng.

Trường hợp hàng hoá mua về vừa dùng để bán, vừa dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh không thể phân biệt rõ ràng giữa hai mục đích bán lại và sử dụng thì vẫn phản ánh vào tài khoản 156 “ Hàng hoá”.

Những trường hợp sau không hạch toán vào tài khoản 156:

- Hàng hoá nhận bán hộ hoặc giữ hộ các doanh nghiệp khác.
- Hàng hoá mua về để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh (ghi vào TK 152, 153).

* Qui định hạch toán:

- Kế toán nhập, xuất, tồn kho hàng hoá trên Tài khoản 156 được phản ánh theo nguyên tắc giá gốc quy định trong Chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho”:
- o Giá gốc hàng hoá mua vào bao gồm giá mua theo hoá đơn, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu), thuế GTGT hàng nhập khẩu (nếu không được khấu trừ) và các chi phí phát sinh trong quá trình thu mua, vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp.
- o Hàng hoá mua về sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thì giá gốc của hàng hoá mua vào được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT.
- o Hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, thì giá gốc hàng hoá mua vào được phản ánh theo tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế GTGT đầu vào).
- Giá gốc của hàng hoá mua vào được tính theo từng nguồn nhập và phải theo dõi, phản ánh riêng biệt trị giá mua và chi phí thu mua hàng hoá.
- Để tính giá trị hàng hoá tồn kho, kế toán có thể áp dụng một trong bốn phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo quy định trong Chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho”.
- Chi phí thu mua hàng hoá trong kỳ được tính cho hàng hoá tiêu thụ trong kỳ và hàng hoá tồn kho cuối kỳ. Việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí thu mua hàng hoá tùy thuộc tình hình cụ thể của từng doanh nghiệp nhưng phải thực hiện theo nguyên tắc nhất quán.
- Kế toán chi tiết hàng hoá phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, thứ hàng hoá.

* Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ:

- Trị giá mua vào của hàng hoá theo hoá đơn mua hàng (Bao gồm các loại thuế không được hoàn lại).

- Chi phí thu mua hàng hoá.
- Trị giá của hàng hoá thuê ngoài gia công (Gồm giá mua vào và chi phí gia công).
- Trị giá hàng hoá đã bán bị người mua trả lại.
- Trị giá hàng hoá phát hiện thừa khi kiểm kê.
- Kết chuyển giá trị hàng hoá tồn kho cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).
- Trị giá hàng hoá bất động sản mua vào hoặc chuyển từ bất động sản đầu tư.

Bên Có:

- Trị giá của hàng hoá xuất kho để bán, giao đại lý, giao cho đơn vị phụ thuộc; thuê ngoài gia công, hoặc sử dụng cho sản xuất, kinh doanh.
- Chi phí thu mua phân bổ cho hàng hoá đã bán trong kỳ.
- Chiết khấu thương mại hàng mua được hưởng.
- Các khoản giảm giá hàng mua được hưởng.
- Trị giá hàng hoá trả lại cho người bán.
- Kết chuyển giá trị hàng hoá tồn kho đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).
- Trị giá hàng hoá bất động sản đã bán hoặc chuyển thành bất động sản đầu tư, bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc tài sản cố định.

Số dư bên Nợ:

- Trị giá mua vào của hàng hoá tồn kho;
- Chi phí thu mua của hàng hoá tồn kho.

TK 156 có 3 TK cấp 2:

TK 1561: Giá mua hàng hoá

TK 1562: Chi phí thu mua hàng hoá

TK 1567: Hàng hoá bất động sản

2.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:

a) Kế toán tăng hàng tồn kho

+ Khi mua nguyên liệu, vật liệu về nhập kho đơn vị, căn cứ hoá đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu nhập kho:

- Đối với nguyên liệu, vật liệu mua vào dùng để sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156 (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 (Thuế GTGT được khấu trừ (1331))

Có TK 111, 112, 141, 331, . . . (Tổng giá thanh toán).

- Đối với nguyên liệu, vật liệu mua vào dùng để sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng để sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc phục vụ cho hoạt động sự nghiệp, phúc lợi, dự án, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156 (Tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 141, 331, . . . (tổng giá thanh toán).

Ví dụ 1: Mua vật liệu về nhập kho, giá mua chưa thuế 300.000.000đ, thuế GTGT 10% chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển vật liệu về nhập kho 1.100.000đ bằng tiền mặt (gồm cả thuế GTGT 10%). Vật liệu đã nhập kho đủ.

Kế toán ghi sổ với định khoản như sau:

a)	Nợ TK 152	300.000.000
	Nợ TK 1331	30.000.000
	Có TK 331	330.000.000
b)	Nợ TK 152	1.000.000
	Nợ TK 1331	100.000
	Có TK 331	1.100.000

- Trường hợp khi kiểm nhận hàng hoá phát hiện thiếu so với hoá đơn:

- Kế toán ghi tăng hàng hoá theo số thực nhận:

Nợ TK 152, 153, 156: Số thực nhập

Nợ TK 138 (1381): Thiếu chưa rõ nguyên nhân

Nợ TK 133: thuế GTGT theo hoá đơn

Có TK 111, 112, 331,...: Tổng giá thanh toán

- Khi có quyết định xử lý :

- ✓ Nếu người bán xuất nhầm, giao tiếp số NVL, công cụ, dụng cụ thiếu:

Nợ TK 152, 153, 156

Có TK 138 (1381)

- ✓ Nếu người bán không còn hàng hoặc đơn vị không chấp nhận mua tiếp, kế toán ghi giảm nợ phải trả người bán:

Nợ TK 331

Có TK 138 (1381)

Có TK 133

- ✓ Nếu cá nhân làm mất phải bồi thường:

Nợ TK 138 (1388), 334

Có TK 138 (1381)

Có TK 133

- ✓ Nếu không xác định được nguyên nhân mà doanh nghiệp chịu:

Nợ TK 632

Có TK 138 (1381)

- Trường hợp khi kiểm nhận nhập kho xuất hiện thừa so với hoá đơn, khi đó doanh nghiệp phải làm biên bản thông báo cho bên bán biết để cùng xử lý:

- Nếu nhập kho toàn bộ (kể cả hàng thừa):

Nợ TK 152, 153, 156: Số hàng theo hoá đơn + hàng thừa

Nợ TK 133: thuế GTGT theo hoá đơn

Có TK 111, 112, 331...: Tổng giá thanh toán theo hoá đơn

Có TK 338 (3381): Trị giá hàng thừa

Khi xử lý số hàng thừa:

- ✓ Nếu trả lại cho người bán:
 - Nợ TK 338 (3381)
 - Có TK 152, 153, 156
- ✓ Nếu doanh nghiệp mua tiếp số hàng thừa:
 - Nợ TK 338 (3381)
 - Nợ TK 133 (1331)
 - Có TK 331
- ✓ Nếu thừa không xác định được nguyên nhân, ghi tăng thu nhập khác:
 - Nợ TK 338 (3381)
 - Có TK 711
- Nếu nhập kho hàng hoá theo giá trị trên hoá đơn: Số hàng thừa coi như giữ hộ người bán, kế toán không ghi vào tài khoản mà chỉ theo dõi ngoài bảng.
 - Khi xử lý số thừa ghi:*
- ✓ Nếu doanh nghiệp đồng ý mua tiếp số hàng thừa:
 - Nợ TK 152, 153, 156
 - Nợ TK 133
 - Có TK 331
- ✓ Nếu thừa không xác định được nguyên nhân ghi tăng thu nhập khác:
 - Nợ TK 152, 153, 156
 - Có TK 711
 - + Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, hàng hóa được hưởng chiết khấu thương mại thì phải ghi giảm giá gốc nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ đã mua đối với khoản chiết khấu thương mại thực tế được hưởng, ghi:
 - Nợ các TK 111, 112, 331,...
 - Có TK 152, 153, 156 (Giá mua chưa có thuế GTGT)
 - Có TK 133(1331) (Thuế GTGT được khấu trừ - nếu có)
 - + Trường hợp nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ mua về nhập kho nhưng đơn vị phát hiện không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng ký kết phải trả lại người bán hoặc được giảm giá, kế toán phản ánh giá trị hàng mua xuất kho trả lại hoặc được giảm giá, ghi:
 - Nợ các TK 111, 112, 331,...
 - Có TK 152, 153, 156 (Giá mua chưa có thuế GTGT)
 - Có TK 133(1331) (Thuế GTGT được khấu trừ - nếu có)
 - + Trường hợp doanh nghiệp đã nhận được hoá đơn mua hàng hàng chưa về nhập kho đơn vị thì kế toán lưu hoá đơn vào một tập hồ sơ riêng “Hàng mua đang đi đường”.
 - Nếu trong tháng hàng về thì căn cứ vào hoá đơn, phiếu nhập kho... kế toán ghi sổ như trường hợp mua hàng bình thường.
 - Nếu đến cuối tháng hàng chưa về thì căn cứ vào hoá đơn (Trường hợp nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ), kế toán ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 133 (1331)

Có các TK 111, 112, 141, 331. . .

Sang tháng sau, khi hàng về nhập kho, căn cứ vào hoá đơn và phiếu nhập kho, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 156

Có TK 151

+ Khi trả tiền kho người bán, nếu được hưởng chiết khấu thanh toán, thì khoản chiết khấu thanh toán thực tế được hưởng được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Chiết khấu thanh toán).

+ Đối với nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, hàng hóa nhập khẩu:

- Nếu hàng nhập khẩu dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 156 (Giá có thuế nhập khẩu)

Có TK 331

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu).

Đồng thời phản ánh thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Đối với hàng nhập khẩu dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 156 (Giá có thuế NK và thuế GTGT của hàng NK)

Có TK 331

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Nếu hàng nhập khẩu phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường thì số thuế trên được phản ánh vào giá gốc của hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156

Có TK 331

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

Có TK 3338 - Thuế khác

+ Các chi phí về thu mua, bốc xếp, vận chuyển hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp (trường hợp hàng mua về dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ), ghi:

Nợ TK 152, 153, 156

Nợ TK 133 (1331)

Có các TK 111, 112, 141, 331,.. .

+ Đối với nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, hàng hóa nhập kho do thuê ngoài gia công, chế biến:

- Khi xuất nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ đưa đi gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 152, 153, 156

- Khi phát sinh chi phí thuê ngoài gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131, 141,.. .

- Khi nhập lại kho số nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ thuê ngoài gia công, chế biến xong, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156

Có TK 154

+ Đối với nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ nhập kho do tự chế:

Nợ TK 152, 153

Có TK 154

+ Đối với nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, hàng hóa phát hiện thừa khi kiểm kê (đã xác định được nguyên nhân), kế toán ghi:

Nợ TK 152, 153, 156

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381 - Tài sản thừa chờ giải quyết).

- Khi có quyết định xử lý nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ thừa phát hiện trong kiểm kê, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Có các TK liên quan.

- Nếu xác định ngay khi kiểm kê số nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ, hàng hóa thừa là của các đơn vị khác thì không ghi vào bên Có Tài khoản 338 (3381) mà theo dõi riêng

b) Kế toán giảm hàng tồn kho

*** Xuất nguyên liệu, vật liệu để sử dụng**

Nợ TK 621: xuất trực tiếp cho chế tạo sản phẩm

Nợ TK 627 (6272): xuất dùng chung cho phân xưởng, bộ phận sản xuất

Nợ TK 641 (6412): xuất phục vụ cho bán hàng

Nợ TK 642 (6422): xuất cho nhu cầu quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 241: xuất cho XDCB hoặc sửa chữa TSCĐ

Có TK 152: giá thực tế vật liệu xuất dùng

*** Kế toán giảm dụng cụ:**

+ *Xuất công cụ, dụng cụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh:*

Khi xuất dùng công cụ dụng cụ cho sản xuất kinh doanh, căn cứ vào quy mô, mục đích sử dụng và thời gian tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công cụ dụng cụ để xác định số lần phân bổ giá trị công cụ dụng cụ.

- Phương pháp phân bổ 1 lần (phân bổ 100% giá trị): áp dụng khi giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ thì toàn bộ giá trị xuất dùng tính hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Nợ TK 623, 627, 641, 642

Có TK 153 (1531)

- Phương pháp phân bổ nhiều lần: Áp dụng trong trường hợp công cụ dụng cụ xuất dùng với quy mô lớn, giá trị cao, có tác dụng phục vụ cho nhiều năm tài chính. Theo phương pháp này, toàn bộ giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng sẽ được phân bổ dần vào chi phí. Khi xuất dùng, kế toán phản ánh các bút toán sau:

- Khi xuất dùng phản ánh toàn bộ giá trị xuất dùng:

Nợ TK 242

Có TK 153 (1531)

- Định kỳ phản ánh giá trị phân bổ mỗi lần:

Nợ TK 623, 627, 641, 642

Có TK 242

Các kỳ tiếp theo, kế toán chỉ ghi bút toán phân bổ giá trị công cụ dụng cụ vào chi phí.

- Khi báo hỏng, mất hoặc hết thời hạn sử dụng kế toán phân bổ nốt giá trị còn lại (sau khi trừ giá trị thu hồi hoặc phân bắt bồi thường):

Nợ TK 138, 334, 111, 152...: Phế liệu thu hồi hoặc bồi thường

Nợ TK 623, 627, 641, 642: Phân bổ nốt giá trị còn lại

Có TK 242: Giá trị còn lại

+ *Kế toán bao bì luân chuyển:*

- Khi xuất dùng:

Nợ TK 242

Có TK 153 (1532)

- Khi phân bổ giá trị hao mòn của bao bì luân chuyển vào chi phí:

Nợ TK 152: tính vào giá trị thực tế vật liệu mua ngoài

Nợ TK 641: tính vào chi phí bán hàng

Có TK 242

- Khi thu hồi bao bì luân chuyển nhập kho

Nợ TK 153 (1532)

Có TK 242: Giá trị còn lại

+ *Kế toán đồ dùng cho thuê:*

- Khi xuất kho đồ dùng cho thuê

Nợ TK 242

Có TK 153 (1533)

- Khi phân bổ giá trị đồ dùng cho thuê vào chi phí, ghi:

Nợ TK 627

Có TK 242

- Phản ánh doanh thu về cho thuê:

Nợ TK 111, 112, 131...

Có TK 511 (5113), 3387 (nếu nhận trước tiền thuê nhiều kỳ)

Có TK 333 (3331)

- Khi nhận lại đồ dùng cho thuê:

Nợ TK 153 (1533)

Có TK 242: giá trị còn lại chưa tính vào chi phí SXKD

+ *Kế toán thiết bị, phụ tùng thay thế:*

- Khi xuất kho thiết bị, phụ tùng thay thế:

Nợ TK 627, 641, 642 (phân bổ 1 lần)

Nợ TK 242 (phân bổ nhiều lần)

Có TK 153 (1534)

- Khi phân bổ giá thiết bị, phụ tùng thay thế vào chi phí, ghi:

Nợ TK 627, 641, 642

Có TK 242

*** Xuất kho hàng hóa để bán:**

+ Phản ánh giá vốn:

Nợ TK 632

Có TK 156 (giá xuất kho)

+ Phản ánh doanh thu:

Nợ TK 111, 112, 131 (giá bán có thuế GTGT)

Có TK 3331 (thuế GTGT phải nộp)

Có TK 511 (giá bán chưa có thuế GTGT)

*** Dùng hàng tồn kho để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác:**

Nợ TK 221, 222, 228 (giá đánh giá lại)

Nợ TK 811 (hoặc Có TK 711) (chênh lệch)

Có TK 152, 153, 156 (giá xuất kho – giá ghi sổ)

*** Kiểm kê phát hiện thiếu hàng tồn kho:**

- Trường hợp phát hiện thiếu khi kiểm kê chưa xác định được nguyên nhân:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý)

Có TK 152, 153, 156

- Khi có quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Bồi thường bằng tiền)

Nợ TK 334 (Trừ vào lương)

Nợ TK 138 (1388) (Phải thu tiền bồi thường của người phạm lỗi)

Nợ TK 632 (Tính vào chi phí của DN)

Có TK 138 - Phải thu khác (1381).

c) Kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho

** Chứng từ ban đầu*

Bảng trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho - do kế toán lập

* *Tài khoản chuyên dùng*: TK 229 “ Dự phòng tổn thất tài sản” chi tiết TK 2294 “ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” : tài khoản này dùng để phản ánh việc lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 229:

Bên Nợ: Hoàn nhập số chênh lệch dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm nay lớn hơn số đã trích lập cuối niên độ trước.

Bên Có: Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối niên độ kế toán.

Số dư Có: Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho hiện còn cuối kỳ kế toán.

* *Kế toán các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu*:

Cuối năm tài chính, doanh nghiệp căn cứ vào tình hình giảm giá hàng tồn kho ở thời điểm 31/12, tính toán khoản dự phòng cần lập. So sánh với số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối niên độ trước, xác định số chênh lệch phải lập thêm hoặc giảm đi (nếu có):

+ Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán năm trước thì số chênh lệch được lập thêm, ghi:

Nợ TK 632

Có TK 2294

+ Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán năm trước thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 2294

Có TK 632

Kế toán mở sổ chi tiết của TK 2294 để theo dõi toàn bộ tình hình trích lập và dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Ngoài ra, có thể mở sổ theo dõi chi tiết số dự phòng được trích lập cho từng mặt hàng.

BÀI TẬP CHƯƠNG 2

Bài số 1

Doanh nghiệp Y hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 6 có tình hình nhập xuất tồn nguyên vật liệu chính A như sau:

I. Tồn kho đầu tháng

Số lượng 4.000 kg, đơn giá 25.000 đ/kg

II. Tình hình nhập xuất trong tháng

1. Ngày 2/6 mua 2.800 kg vật liệu chính A của nhà máy K, đơn giá mua chưa có thuế 24.500 đ/kg, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Vật liệu về nhập kho đủ.
2. Ngày 6/6 xuất kho 2.000 kg để chế tạo sản phẩm.
3. Ngày 10/6 nhận vốn góp liên kết bằng vật liệu chính A, số lượng 5.000 kg, đơn giá thỏa thuận 24.800 đ/kg.
4. Ngày 15/6 xuất kho để chế tạo sản phẩm 4.000 kg.
5. Ngày 20/6 trích tiền gửi ngân hàng mua 2.800 kg vật liệu chính A đơn giá mua chưa có thuế 24.600 đ/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ chi bằng tiền mặt cả thuế GTGT 10% là 308.000 đ.
6. Ngày 26/6 xuất kho 3.000 kg để sản xuất sản phẩm.

Yêu cầu

1. Tính giá vật liệu chính A xuất kho theo các phương pháp:
 - Bình quân gia quyền
 - Nhập trước, xuất trước
3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên (giá vật liệu xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước).

Bài số 2 (Tính giá theo FIFO)

Các thông tin về chi tiết P của công ty ABC trong tháng 6/20X1 như sau:

01/6	Số dư	300 đơn vị @ 10.000	10/6	Bán 200 đơn vị @ 24.000
11/6	Mua vào	800 đơn vị @ 11.000	15/6	Bán 500 đơn vị @ 25.000
20/6	Mua vào	500 đơn vị @ 13.000	27/6	Bán 250 đơn vị @ 27.000

Yêu cầu

- (a) Giả sử phương pháp kiểm kê định kỳ được áp dụng, hãy xác định giá vốn hàng bán và hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp FIFO.
- (b) Giả sử phương pháp kê khai thường xuyên được áp dụng và giá xuất kho được tính mỗi lần khi xuất kho, lãi gộp là bao nhiêu nếu hàng tồn kho được tính giá theo phương pháp FIFO?

Bài số 3

Tại một doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong quý II năm 20X1 có tài liệu sau: (ĐVT: đồng)

1. Ngày 5/4, mua vật liệu giá mua chưa thuế 100.000.000, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng TGNH, vật liệu đã nhập kho đủ. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ chi bằng tiền mặt theo giá cả thuế GTGT 10% là 495.000.
2. Ngày 12/4, mua một số dụng cụ của công ty X chưa thanh toán, giá mua có thuế 88.000.000, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển phải trả 220.000 (cả thuế GTGT 10%), dụng cụ đã nhập kho đủ.
3. Ngày 25/4, nhận vốn góp bằng vật liệu và công cụ theo giá do hội đồng giao nhận xác định như sau: vật liệu 500.000.000; công cụ 120.000.000.
4. Ngày 6/5, mua vật liệu giá mua có thuế 462.000.000, thuế GTGT 10%, đã trả bằng TGNH 300.000.000, còn lại chưa thanh toán, vật liệu chưa về nhập kho.
5. Ngày 10/5, mua một số dụng cụ của công ty Y chưa trả tiền. Dụng cụ đã về nhập kho nhưng chưa có hoá đơn, doanh nghiệp ghi sổ theo giá tạm tính là 80.000.000.
6. Ngày 14/5, mua vật liệu của công ty Z, giá mua đã có thuế GTGT là 572.000.000, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán. Chi phí vận chuyển về đến doanh nghiệp 1.100.000 bằng tiền mặt (cả thuế GTGT 10%). Khi làm thủ tục nhập kho phát hiện thiếu một số vật liệu chưa rõ nguyên nhân trị giá chưa thuế 10.400.000.
7. Ngày 20/5, số vật liệu mua ngày 6/5 về nhập kho đủ.
8. Ngày 21/5, xác định nguyên nhân số vật liệu thiếu ngày 14/5 là do công ty Z xuất nhầm, doanh nghiệp không chấp nhận mua tiếp.
9. Ngày 28/5, trả lại cho người bán một số vật liệu trả đã mua ở nghiệp vụ 1 vì kém chất lượng trị giá chưa thuế 5.000.000, thuế GTGT 10%, đã được người bán trả bằng TGNH.
10. Ngày 2/6, nhận được Hoá đơn GTGT do công ty Y chuyển đến của số dụng cụ mua ngày 10/5: giá mua chưa thuế 84.000.000, thuế GTGT 10%. Doanh nghiệp đã chuyển khoản thanh toán ngay cho công ty Y.
11. Ngày 7/6, mua một số dụng cụ của công ty M chưa thanh toán, giá mua chưa thuế 200.000.000, thuế GTGT 10%. Khi làm thủ tục nhập kho phát hiện thừa một số dụng cụ chưa rõ nguyên nhân trị giá 5.000.000, doanh nghiệp chỉ nhập kho theo hoá đơn, số hàng thừa giữ hộ bên bán.
12. Ngày 20/6, doanh nghiệp được cho một số công cụ trị giá 28.000.000, số công cụ trên đã nhập kho đủ.
13. Ngày 25/6, xác định nguyên nhân số dụng cụ thừa ngày 7/6 là do bên bán xuất nhầm, doanh nghiệp đã trả lại cho công ty M.
14. Ngày 30/6, kiểm kê phát hiện thiếu một số vật liệu chưa rõ nguyên nhân trị giá 2.000.000.

Yêu cầu: Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 4

Tại một doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KKTX và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong quý I năm 20X1 có tài liệu sau: (ĐVT: đồng)

1. Ngày 5/1, mua vật liệu về nhập kho, giá mua có thuế 308.000.000, thuế GTGT 10%. Thanh toán bằng TGNH. Chi phí vận chuyển về đến doanh nghiệp 550.000 bằng tiền tạm ứng (cả thuế GTGT 10%). Vật liệu đã nhập kho đủ.
2. Ngày 10/1, mua vật liệu của công ty Q, giá mua chưa thuế 350.000.000, thuế GTGT 10%, chưa trả tiền. Khi làm thủ tục nhập kho phát hiện thừa một số vật liệu chưa rõ nguyên nhân trị giá 8.000.000, doanh nghiệp nhập kho toàn bộ số vật liệu trên.
3. Ngày 12/1, xuất kho công cụ, dụng cụ sử dụng cho cửa hàng 6.000.000 (phân bổ 6 lần), sử dụng cho văn phòng 12.000.000 (phân bổ 4 lần).
4. Ngày 15/1, xác định nguyên nhân số vật liệu thừa ngày 10/1 là do công ty Q xuất nhầm, doanh nghiệp chấp nhận mua tiếp.
5. Ngày 28/1, mua một số công cụ, dụng cụ của công ty N, giá mua chưa thuế 150.000.000, thuế GTGT 10%, đã trả bằng tiền mặt 15.000.000, còn lại chưa thanh toán. công cụ, dụng cụ chưa về nhập kho.
6. Ngày 3/2, xuất kho vật liệu chính cho sản xuất sản phẩm 180.000.000, vật liệu phụ cho phân xưởng sản xuất 5.000.000, nhiên liệu cho bộ phận bán hàng 2.600.000.
7. Ngày 6/2, toàn bộ số công cụ, dụng cụ mua ngày 28/1 về nhập kho. Khi kiểm nhận phát hiện thiếu một số công cụ, dụng cụ chưa rõ nguyên nhân trị giá 1.400.000.
8. Ngày 24/2, xuất kho công cụ, dụng cụ nhỏ sử dụng cho văn phòng 600.000, cho phân xưởng sản xuất 1.420.000.
9. Ngày 5/3, mua vật liệu sử dụng ngay cho sản xuất sản phẩm, tổng giá thanh toán 79.200.000, thuế GTGT 10%, đã trả bằng TGNH.
10. Báo hỏng công cụ, dụng cụ ở bộ phận sản xuất trị giá 4.000.000 thuộc loại phân bổ 10 lần trong 2,5 năm, công cụ, dụng cụ này đã sử dụng được 2 năm.

Yêu cầu: Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 5

Tại một doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong quý I năm 20X1 có tài liệu sau: (ĐVT: đồng)

1. Mua vật liệu của công ty S chưa thanh toán, vật liệu đã nhập kho, cuối tháng chưa có hoá đơn, kế toán ghi sổ theo giá tạm tính 300.000.000.
2. Xuất kho bao bì luân chuyển để sử dụng cho chứa đựng hàng hóa khi tiêu thụ trị giá 18.000.000, dự kiến sử dụng trong 2 năm.
3. Mua một số dụng cụ, giá mua chưa thuế 15.000.000, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền mặt. Số dụng cụ này sử dụng ngay cho bộ phận sản xuất 10.000.000, còn lại sử dụng cho bộ phận quản lý. Dự kiến phân bổ 10 lần trong năm tài chính.
4. Xuất kho vật liệu để sản xuất sản phẩm 120.000.000, sử dụng cho bán hàng 6.500.000, sử dụng cho quản lý doanh nghiệp 3.000.000.
5. Phân bổ giá trị hao mòn của bao bì luân chuyển vào chi phí bán hàng 1.500.000.

6. Mua vật liệu giá mua chưa thuế 210.000.000, thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng TGNH. Số vật liệu này sử dụng ngay cho sản xuất sản phẩm 180.000.000, cho phục vụ sản xuất ở phân xưởng sản xuất 30.000.000.
7. Mua công cụ giá mua có thuế 46.200.000, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng, cuối tháng công cụ chưa về nhập kho.
8. Khách hàng thanh toán tiền thuê đồ dùng cho thuê số tiền 2.640.000 tháng này bằng tiền mặt (cả thuế GTGT 10%).
9. Bảo hiểm dụng cụ ở bộ phận quản lý trị giá gốc 7.200.000, dự kiến phân bổ 24 lần trong 2 năm, đã phân bổ vào chi phí 20 lần, phế liệu thu hồi nhập kho 200.000.
10. Phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng từ kỳ trước vào chi phí sản xuất 820.000 (loại phân bổ 6 lần), vào chi phí quản lý 500.000 (loại phân bổ 18 lần).
11. Thu hồi đồ dùng cho thuê nhập kho, giá trị còn lại 1.800.000.
12. Nhận được Hoá đơn GTGT của số vật liệu mua ở nghiệp vụ 1: giá có thuế 319.000.000, thuế GTGT 29.000.000. doanh nghiệp chưa trả tiền cho người bán.
13. Tháng sau số công cụ mua ở nghiệp vụ 7 về nhập kho đủ.

Yêu cầu: Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 6

Công ty thương mại ABC hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp KCTX, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ trong tháng có các nghiệp vụ về công cụ, dụng cụ như sau (đơn vị tính: đồng):

1. Mua một đợt công cụ nhỏ loại phân bổ một lần, trị giá chưa thuế 5.000.000, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng chuyển khoản, công cụ về nhập kho đủ.
2. Mua một đợt bàn ghế phóc về trang bị ngay cho các phòng ban thuộc văn phòng, trị giá chưa có thuế 30.000.000, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán. Vì giá trị lớn doanh nghiệp quyết định ghi vào chi phí trong 24 tháng kể từ tháng này.
3. Xuất kho dụng cụ nhỏ giao cho cửa hàng sử dụng trị giá 1.500.000, giao cho văn phòng công ty trị giá 4.000.000. Số này doanh nghiệp ghi vào chi phí tháng này 1/4.
4. Có phiếu báo hỏng 2 tủ quày, mỗi chiếc trị giá 4.000.000, đã phân bổ 80%. Phế liệu thu hồi đã bán thu bằng tiền mặt 50.000.
5. Có phiếu báo hỏng 2 chiếc quạt cây sử dụng ở phòng họp (loại phân bổ 1 lần). Phế liệu nhập kho ước tính trị giá 30.000đ/ chiếc (trị giá gốc 300.000đ/ chiếc).
6. Doanh nghiệp xuất kho đồ dùng cho thuê trong 1 tháng, trị giá đồ dùng 12.000.000. Trị giá hao mòn ước tính 10% một lần cho thuê. Doanh nghiệp thu tiền cho thuê 4.400.000 bằng tiền mặt, trong đó thuế GTGT 10%.
7. Doanh nghiệp được đối tác tặng một máy tính trị giá 9.000.000, sử dụng ngay cho văn phòng, dự kiến phân bổ 2 năm.
8. Sau thời gian cho thuê lần thứ nhất khách đã trả lại nhập kho số đồ dùng ở nghiệp vụ 6.

Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên (trong trường hợp doanh nghiệp không mở sổ nhật ký đặc biệt).

Chương 3: KẾ TOÁN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 3

Chương 3 là chương hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ kế toán liên quan đến tài sản cố định trong doanh nghiệp để người học có kiến thức cũng như kỹ năng ghi sổ các nghiệp vụ tăng giảm tài sản cố định đúng chế độ.

❖ MỤC TIÊU CHƯƠNG 3

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

➤ Về kiến thức:

- Trình bày và giải thích được nguyên tắc kế toán tài sản cố định
- Trình bày và giải thích được chứng từ, tài khoản và các sổ sách liên quan kế toán tài sản cố định
- Vận dụng được các nội dung trong thực tế.

➤ Về kỹ năng:

- Xác định nguyên giá TSCĐ
- Định khoản nghiệp vụ liên quan kế toán tài sản cố định.
- Biết tính khấu hao tài sản cố định

➤ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;
- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;
- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 3

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 3 (cá nhân hoặc nhóm).
- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 3) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 3 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 3

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không
- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 3

- Nội dung:

- ✓ **Kiến thức:** Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- ✓ **Kỹ năng:** Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- ✓ **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Trong quá trình học tập, người học cần:

- + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
- + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
- + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
- + Nghiêm túc trong quá trình học tập.
- **Phương pháp:**
- ✓ **Điểm kiểm tra thường xuyên:** Không có
- ✓ **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** 1 bài kiểm tra

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 3

1. Những vấn đề chung về kế toán tài sản cố định

1.1. Khái niệm và đặc điểm tài sản cố định

a) Khái niệm tài sản cố định

Tài sản cố định là những tư liệu lao động và các tài sản khác có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, chúng là nhà xưởng, máy móc thiết bị, bất động sản.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 và số 04, các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định phải thoả mãn đồng thời cả 4 tiêu chuẩn sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Nguyên giá của tài sản cố định phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Giá trị đơn vị từ 30.000.000 đ trở lên).

b) Đặc điểm của tài sản cố định

- Khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, tài sản cố định bị hao mòn dần (trừ quyền sử dụng đất dài hạn) và giá trị của nó được chuyển dịch từng phần vào chi phí kinh doanh.
- Tài sản cố định tham gia vào nhiều chu kỳ kinh doanh và giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu cho đến lúc hư hỏng.

1.2. Phân loại tài sản cố định

Do tài sản cố định trong doanh nghiệp có nhiều loại với nhiều hình thái biểu hiện, tính chất đầu tư, công dụng và tình hình sử dụng khác nhau....Nên để thuận lợi cho việc quản lý và hạch toán tài sản cố định. Cần sắp xếp tài sản cố định vào từng nhóm theo những đặc trưng nhất định như phân theo hình thái biểu hiện kết hợp với những tính chất đầu tư, phân theo quyền sở hữu, phân theo nguồn hình thành, phân theo hình thái biểu hiện....Mỗi một cách phân loại có tác dụng khác nhau đối với công tác hạch toán và quản lý.

a. Phân loại tài sản cố định theo hình thái biểu hiện

Theo hình thái biểu hiện, tài sản cố định được chia thành 2 loại: TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình.

- Tài sản cố định hữu hình: Tài sản cố định hữu hình là tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình có ba đặc điểm : chúng có hình thái vật chất cụ thể, chúng được sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, và chúng không dự tính để bán cho khách hàng.

Tài sản cố định hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gồm:

+ *Nhà cửa, vật kiến trúc:* Là tài sản cố định của doanh nghiệp được hình thành sau quá trình thi công xây dựng như trụ sở làm việc, nhà kho, hàng rào, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí cho nhà cửa, đường xá, cầu cống, đường sắt, cầu tàu, cầu cảng....

+ *Máy móc, thiết bị:* Là toàn bộ các loại máy móc, thiết bị dùng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như máy móc chuyên dùng, thiết bị công tác, dây truyền công nghệ, những máy đơn lẻ....

+ *Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn:* Là các loại phương tiện vận tải gồm phương tiện vận tải đường sắt, đường thủy, đường bộ, đường không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn như hệ thống thông tin, hệ thống điện, đường ống nước, băng tải....

+ *Thiết bị, dụng cụ quản lý:* Là những thiết bị, dụng cụ đồ dùng trong công tác quản lý hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp như máy vi tính phục vụ quản lý, thiết bị điện tử, thiết bị, dụng cụ đo lường kiểm tra chất lượng, máy hút ẩm, hút bụi, chống mối mọt....

+ *Vườn cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm:* Là các vườn cây lâu năm như vườn cà phê, vườn chè, vườn cao su, vườn cây ăn quả, thảm cỏ, thảm cây xanh...súc vật làm việc và cho sản phẩm như đàn voi, đàn ngựa, đàn trâu, đàn bò....

+ *Các loại tài sản cố định khác:* Là toàn bộ các tài sản cố định khác chưa liệt kê vào 5 loại trên như tranh ảnh, tác phẩm nghệ thuật, sách chuyên môn.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là tài sản không có hình thái vật chất nhưng được xác định giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong sản xuất, kinh doanh, cung cấp

dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định.

Theo chế độ hiện hành, tài sản cố định vô hình được chia làm các loại sau:

+ *Quyền sử dụng đất*: phản ánh giá trị tài sản cố định vô hình, là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới sử dụng đất bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (nếu có).

+ *Quyền phát hành*: phản ánh giá trị tài sản cố định vô hình, là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra để có quyền phát hành.

+ *Bản quyền, bằng sáng chế*: phản ánh giá trị tài sản cố định vô hình, là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra để có bản quyền tác giả, bằng sáng chế.

+ *Nhãn hiệu, hàng hoá*: phản ánh giá trị tài sản cố định vô hình, là các chi phí thực tế đã chi ra liên quan trực tiếp đến việc mua nhãn hiệu hàng hoá.

+ *Phần mềm máy vi tính*: phản ánh giá trị tài sản cố định vô hình, là các chi phí doanh nghiệp đã chi ra để có được phần mềm máy vi tính.

+ *Giấy phép và giấy nhượng quyền*: phản ánh giá trị tài sản cố định vô hình, là các khoản chi ra để doanh nghiệp có được giấy phép và giấy phép nhượng quyền thực hiện công việc đó như giấy phép nhượng quyền thực hiện công việc đó như giấy phép khai thác, giấy phép sản xuất sản phẩm mới...

+ *Tài sản cố định vô hình khác*: phản ánh giá trị các loại tài sản cố định vô hình khác chưa quy định phản ánh ở các loại trên như bản quyền, quyền sử dụng hợp đồng, bí quyết công nghệ, công thức pha chế, kiểu dáng công nghiệp....

b. Phân loại tài sản theo công dụng và tình hình sử dụng, bao gồm:

- TSCĐ dùng cho mục đích kinh doanh: là những TSCĐ đang dùng cho hoạt động kinh doanh, phải trích khấu hao, phải đưa vào chi phí.
- TSCĐ dùng cho mục đích phúc lợi, sự nghiệp, an ninh quốc phòng: là những TSCĐ dùng cho nhu cầu phúc lợi cộng đồng như nhà ăn, nhà nghỉ, nhà văn hoá, sân bóng, thiết bị thể thao...chỉ xác định hao mòn vào cuối niên độ và ghi giảm nguồn vốn tương xứng.
- TSCĐ chờ xử lý: là những tài sản cố định không cần dùng, chưa cần dùng hoặc đang chờ thanh lý, nhượng bán....
- TSCĐ bảo quản hộ, giữ hộ, cất giữ hộ Nhà nước.

c. Phân loại theo tính chất sở hữu của tài sản

Cách phân loại này dựa trên cơ sở quyền định đoạt của doanh nghiệp đối với TSCĐ hiện có, theo tiêu thức này TSCĐ được chia thành 2 loại là TSCĐ tự có và TSCĐ thuê ngoài.

- *TSCĐ tự có* là những TSCĐ được xây dựng mua sắm hoặc chế tạo bằng nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp hoặc bằng nguồn vốn vay. Đối với những TSCĐ này doanh nghiệp được quyền định đoạt như nhượng bán, thanh lý,...trên cơ sở chấp hành đúng thủ tục theo quy định của Nhà nước.

- *TSCĐ thuê ngoài* là những TSCĐ mà doanh nghiệp được chủ tài sản nhượng quyền sử dụng trong một khoảng thời gian nhất định ghi trong hợp đồng thuê. Theo phương thức thuê, hợp đồng thuê tài sản được chia thành 2 loại: thuê hoạt động và thuê tài chính. Căn cứ vào tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ thì chỉ có tài sản thuê tài chính mới có đủ tiêu chuẩn để trở thành TSCĐ. Tài sản cố định thuê tài chính là tài sản mà doanh nghiệp đi thuê dài hạn và được bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản. Tiền thu về cho thuê đủ cho người cho thuê trang trải được chi phí của tài sản cộng với khoản lợi nhuận từ đầu tư đó.

Các trường hợp thuê tài sản dưới đây thường dẫn đến hợp đồng thuê tài chính:

- Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi hết thời hạn thuê.
- Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê.
- Thời hạn thuê tài sản tối thiểu phải chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu.
- Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán, tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn (trương đương) giá trị hợp lý của tài sản thuê.
- Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.

Ngoài ra, hợp đồng thuê tài sản cũng được coi là hợp đồng thuê tài chính nếu thoả mãn ít nhất một trong ba trường hợp sau:

- Nếu bên thuê huỷ hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc huỷ hợp đồng cho bên cho thuê.
- Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê.
- Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường.

1.3. Đánh giá tài sản cố định

Đánh giá TSCĐ là việc xác định giá trị ghi sổ của TSCĐ. Trong mọi trường hợp, TSCĐ phải được đánh giá theo nguyên giá và giá trị còn lại. Do vậy, việc ghi sổ kế toán phải đảm bảo phản ánh được tất cả ba chỉ tiêu về giá trị của TSCĐ là: Nguyên giá, Giá trị hao mòn và Giá trị còn lại, trong đó $\text{Giá trị còn lại} = \text{Nguyên giá} - \text{Giá trị hao mòn}$.

Lưu ý:

+ Đối với các cơ sở thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong chỉ tiêu nguyên giá TSCĐ không bao gồm phần thuế GTGT đầu vào.

+ Đối với các cơ sở thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, trong chỉ tiêu nguyên giá TSCĐ lại bao gồm cả thuế đầu vào.

Theo quy định thống nhất của Nhà nước thì mọi trường hợp tăng, giảm đều phải được tính giá theo nguyên giá (NG). Nguyên giá TSCĐ là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ được xác định theo quy định sau:

*** Xác định nguyên giá tài sản cố định hữu hình**

- TSCĐ mua sắm (mới và cũ): Nguyên giá TSCĐ hữu hình do mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu, chi phí lắp đặt, chạy thử (trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử), chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Đối với TSCĐ mua sắm dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ hoặc vừa dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT thì kế toán phản ánh giá trị TSCĐ theo giá mua chưa có thuế GTGT.

Đối với TSCĐ mua sắm dùng vào sản xuất, kinh doanh hành hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, chương trình, dự án hoặc dùng cho hoạt động phúc lợi, kế toán phản ánh giá trị TSCĐ theo tổng giá thanh toán đã có thuế GTGT.

$$\begin{array}{r} \text{Nguyên} \\ \text{giá} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá mua} \\ \text{thực tế} \\ \text{phải trả} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Chiết} \\ \text{khấu} \\ \text{thương mại,} \\ \text{giảm giá} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Các} \\ \text{khoản} \\ \text{thuế} \\ \text{không} \\ \text{được} \\ \text{hoàn} \\ \text{lại (nếu có)} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Các} \\ \text{chi} \\ \text{phí} \\ \text{liên} \\ \text{quan} \end{array}$$

Trong đó:

+ Các khoản thuế không được hoàn lại: thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc thuế GTGT không được khấu trừ của các TSCĐ là xe dưới 9 chỗ ngồi có giá trị lớn theo quy định.

+ Các chi phí liên quan gồm các khoản chi phí mới chi ra liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng: chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, thuế trước bạ, chi sửa chữa, tân trang...

- TSCĐ do bộ phận XDCCB tự làm bàn giao:

$$\begin{array}{r} \text{Nguyên} \\ \text{giá} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá thành thực tế của} \\ \text{công trình xây dựng} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí khác có} \\ \text{liên quan} \end{array}$$

Giá thành thực tế của công trình xây dựng bao gồm toàn bộ các chi phí đã bỏ ra để xây dựng tài sản như vật tư, nhân công, chi phí quản lý chung, bao gồm cả khoản lãi vay được vốn hoá. Khi tính nguyên giá cần loại trừ các khoản lãi nội bộ, các khoản chi phí không hợp lý, chi phí vượt quá mức bình thường trong quá trình xây dựng hoặc tự chế.

- TSCĐ do bên nhận thầu (bên B) bàn giao:

$$\begin{array}{r} \text{Nguyên} \\ \text{giá} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Giá phải} \\ \text{trả cho} \\ \text{bên B} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Các} \\ \text{khoản} \\ \text{phí} \\ \text{tồn} \\ \text{mới} \\ \text{trước} \\ \text{khi} \\ \text{dùng} \\ \text{(bên} \\ \text{nhận} \\ \text{trả)} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Các} \\ \text{khoản} \\ \text{giảm} \\ \text{giá} \\ \text{(nếu có)} \end{array}$$

Đối với TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

- TSCĐ hữu hình mua trả chậm:

Trường hợp TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm, nguyên giá TSCĐ đó được phản ánh theo giá mua trả ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình (vốn hoá) theo quy định của chuẩn mực” chi phí đi vay”.

- TSCĐ hữu hình mua sắm dưới hình thức trao đổi

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm dưới hình thái trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác (theo chuẩn mực kế toán quốc tế thì trường hợp này gọi là trao đổi có bản chất thương mại) được xác định theo giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về.

+ Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thái trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự (trao đổi không có bản chất thương mại), hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự (tài sản tương tự là tài sản có công dụng tương tự trong cùng lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương đương). Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi. Nguyên giá TSCĐ nhận về được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ đem trao đổi (sau khi điều chỉnh các khoản thanh toán thêm). Ví dụ: việc trao đổi các TSCĐ hữu hình tương tự như trao đổi máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, các cơ sở dịch vụ hoặc TSCĐ hữu hình khác.

- TSCĐ hữu hình loại được cho, được biếu, được tặng, nhận góp vốn liên doanh, nhận lại vốn góp do phát hiện thừa bao gồm: giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận; các chi phí tân trang, sửa chữa TSCĐ, các chi phí vận chuyển, bốc vác, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ (nếu có)... mà bên nhận phải chi ra trước khi đi vào sử dụng.

*** Xác định nguyên giá tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt, bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.
- Trường hợp TSCĐ vô hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ vô hình được phản ánh theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh theo kỳ thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào

nguyên giá TSCĐ vô hình (vốn hoá) theo quy định của chuẩn mực kế toán” chi phí đi vay”.

- TSCĐ vô hình hình thành từ việc trao đổi, thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá TSCĐ vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình từ việc trao đổi, thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá TSCĐ vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn: là giá trị quyền sử dụng đất khi được giao đất hoặc số tiền phải trả khi nhận chuyển quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình được Nhà nước cấp hoặc được biếu, tặng, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Chú ý: Nguyên giá TSCĐ chỉ thay đổi trong các trường hợp sau:

- Lắp đặt thêm, trang bị thêm cho TSCĐ;
- Nâng cấp tài sản cố định đã có.
- Tháo dỡ bớt một hoặc một số bộ phận của TSCĐ đã có.
- Đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước.

2. Kế toán tăng giảm tài sản cố định hữu hình

2.1. Chứng từ kế toán

- Biên bản giao nhận tài sản cố định
- Biên bản đánh giá lại tài sản cố định
- Biên bản thanh lý tài sản cố định
- Phiếu chi, giấy báo nợ, giấy thanh toán tạm ứng
- Các chứng từ khác có liên quan như quyết định mua sắm TSCĐ,...

2.2. Tài khoản sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, hạch toán TSCĐ hữu hình kế toán sử dụng TK 211 “TSCĐ hữu hình”.

* **Công dụng:** Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm toàn bộ tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp theo nguyên giá.

* **Kết cấu và nội dung phản ánh**

Bên Nợ:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tăng do XDCB hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do mua sắm, do nhận góp vốn liên doanh, do được cấp, do được biếu, tặng, tài trợ...
- Điều chỉnh tăng nguyên giá của TSCĐ do xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo nâng cấp...;
- Điều chỉnh tăng nguyên giá của TSCĐ do đánh giá lại.

Bên Có:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình giảm do điều chuyển cho đơn vị khác, do nhượng bán, thanh lý hoặc đem đi góp vốn liên doanh,...
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình giảm do tháo bớt một hoặc một số bộ phận.
- Điều chỉnh giảm nguyên giá của TSCĐ do đánh giá lại.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có ở doanh nghiệp.

TK 211 có 6 tài khoản cấp 2:

TK 2111- Nhà cửa, vật kiến trúc.

TK 2112- Máy móc thiết bị,

TK 2113- Phương tiện vận tải, truyền dẫn.

TK 2114- Thiết bị, dụng cụ quản lý.

TK 2115- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm.

TK 2118- TSCĐ khác.

2.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

a) Kế toán nghiệp vụ tăng tài sản cố định hữu hình

** Trường hợp mua sắm bằng nguồn vốn chủ sở hữu:*

- Ghi tăng nguyên giá tài sản cố định:

Nợ TK 211: Giá mua + Các chi phí đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Nợ TK 133 (1332)

Có TK 111, 112, 331.

- Đồng thời kết chuyển nguồn vốn (theo đúng nguyên giá) trong trường hợp đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển, nguồn vốn XDCB:

Nợ TK 414, 441

Có TK 411 (nếu TSCĐ dùng cho hoạt động kinh doanh)

- Đối với những TSCĐ mà doanh nghiệp mua sắm bằng quỹ phúc lợi và dùng cho hoạt động phúc lợi công cộng (trong các doanh nghiệp nhà nước), kế toán phản ánh các bút toán:

+ Ghi tăng nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 211 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 111, 112, 331.

+ Kết chuyển nguồn vốn:

Nợ TK 353 (3532)

Có TK 353 (3533)

** Trường hợp mua sắm bằng vốn vay dài hạn:*

Khi mua tài sản, kế toán chỉ phản ánh bút toán tăng nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 211

Nợ TK 133 (1332)

Có TK 341

Khi thanh toán tiền vay dài hạn, tùy theo kế hoạch sử dụng vốn đầu tư, kế toán mới ghi bút toán kết chuyển nguồn vốn tương ứng.

** Trường hợp mua sắm theo phương thức trả chậm:*

- Ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá mua trả ngay (không bao gồm lãi trả góp, trả chậm, trừ trường hợp được vốn hóa theo VAS 16) cùng các chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (nếu có):

Nợ TK 211

Nợ TK 133 (1332)

Nợ TK 242: lãi do mua trả góp, trả chậm

Có TK 111, 112: số tiền thanh toán lần đầu

Có TK 331: số còn phải trả

Kết chuyển nguồn vốn (nếu đầu tư bằng các quỹ chuyên dùng):

Nợ TK 414, 441

Có TK 411

** Trường hợp mua sắm nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất:*

Cần phân định rõ giá trị quyền sử dụng đất để ghi tăng nguyên giá TSCĐ vô hình và giá trị nhà cửa, vật kiến trúc để ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình. Căn cứ vào các chứng từ kế toán liên quan kế toán ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá mua + phí trước bạ + các chi phí môi giới, chi phí cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà cửa,...

Nợ TK 211 (2111)

Nợ TK 213 (2131)

Nợ TK 133 (1332)

Có TK 111, 112, 331, 341,...

** Trường hợp mua sắm phải qua lắp đặt trong thời gian dài:*

Kế toán phải tiến hành tập hợp chi phí mua sắm, lắp đặt theo từng đối tượng. Khi hoàn thành, bàn giao mới ghi tăng nguyên giá TSCĐ và kết chuyển nguồn vốn:

- Tập hợp chi phí mua sắm, lắp đặt (giá mua, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác trước khi dùng):

Nợ TK 241 (2411): Tập hợp chi phí thực tế

Nợ TK 133 (1332)

Có TK 111, 112, 152, 331, 341,...

- Các khoản thu hồi được từ quá trình lắp đặt, chạy thử được ghi giảm chi phí mua sắm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152

Có TK 241 (2411)

- Khi hoàn thành, nghiệm thu, đưa vào sử dụng, trước hết ghi tăng nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 211 (chi tiết từng loại)

Có TK 241 (2411)

- Đồng thời kết chuyển nguồn vốn (đầu tư bằng vốn chủ sở hữu)

Nợ TK 414, 441

Có TK 411 (nếu TSCĐ dùng cho hoạt động kinh doanh)

- Các khoản chi không hợp lý trong quá trình lắp đặt (vật tư lãng phí, lao động và các khoản khác vượt mức bình thường) không được tính vào nguyên giá TSCĐ mà xem xét nguyên nhân để có quyết định xử lý.

Căn cứ vào quyết định xử lý, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 138, 334...: tổ chức, cá nhân bồi thường do chi sai, chi vượt.

Nợ TK 632: Phần còn lại

Có TK 241 (2411): Tổng số chi không hợp lý

* Trường hợp tăng do XDCB bàn giao:

- Chi phí đầu tư XDCB được tập hợp riêng trên TK 241 (2412), chi tiết theo từng công trình:

Nợ TK 241 (2412): Tập hợp chi phí thực tế

Nợ TK 133 (1332) (nếu có)

Có TK 111, 112, 152, 153, 331, 334, 341...

- Khi hoàn thành, nghiệm thu, đưa vào sử dụng, trước hết ghi tăng nguyên giá TSCĐ:

Nợ TK 211 (chi tiết từng loại)

Có TK 241 (2412)

Đồng thời kết chuyển nguồn vốn (đầu tư bằng nguồn vốn chuyên dùng): Tương tự các trường hợp trên.

Nợ TK 414, 353 (3532), 441

Có TK 411 (nếu TSCĐ dùng cho hoạt động kinh doanh)

- Các khoản chi không hợp lý trong quá trình lắp đặt (vật tư lãng phí, lao động và các khoản khác vượt mức bình thường) không được tính vào nguyên giá TSCĐ mà xem xét nguyên nhân để có quyết định xử lý.

Căn cứ vào quyết định xử lý, kế toán ghi giống như trường hợp mua sắm phải qua lắp đặt trong thời gian dài :

Nợ TK 111, 112, 138, 334...: tổ chức, cá nhân bồi thường do chi sai, chi vượt.

Nợ TK 632: Phần còn lại

Có TK 241 (2411): Tổng số chi không hợp lý

- Trường hợp quá trình đầu tư XDCB không được hạch toán trên cùng hệ thống sổ kế toán của đơn vị (Đơn vị chủ đầu tư có tổ chức kế toán riêng để theo dõi quá trình đầu tư XDCB):

✓ Khi doanh nghiệp nhận bàn giao TSCĐ là sản phẩm đầu tư XDCB hoàn thành và nguồn vốn hình thành TSCĐ (Kể cả bàn giao khoản vay đầu tư XDCB), ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (Nếu có khấu trừ)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Phần vốn chủ sở hữu)

Có TK 341 - Vay dài hạn (Phần vốn vay các tổ chức tín dụng); hoặc

Có TK 343 - Trái phiếu phát hành (Phần vốn vay trực tiếp do phát hành trái phiếu).

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (Phần vốn đơn vị cấp trên giao).

- ✓ Đối với doanh nghiệp Nhà nước, nếu TSCĐ (Đầu tư qua nhiều năm) được nghiệm thu, bàn giao theo giá trị ở thời điểm bàn giao công trình (Theo giá trị phê duyệt của cấp có thẩm quyền), ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá được duyệt)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Phần vốn chủ sở hữu)

Có TK 341 - Vay dài hạn

Có TK 136 - Phải thu nội bộ.

- Trường hợp công trình hoặc hạng mục công trình XDCB hoàn thành đã bàn giao đưa vào sử dụng, nhưng chưa được duyệt quyết toán vốn đầu tư, thì doanh nghiệp căn cứ vào chi phí đầu tư XDCB thực tế, tạm tính nguyên giá để hạch toán tăng TSCĐ (Để có cơ sở tính và trích khấu hao TSCĐ đưa vào sử dụng). Sau khi quyết toán vốn đầu tư XDCB được duyệt, nếu có chênh lệch so với giá trị TSCĐ đã tạm tính thì kế toán thực hiện điều chỉnh tăng, giảm số chênh lệch.

* *Trường hợp tăng TSCĐ do tự chế*: Khi sử dụng sản phẩm do doanh nghiệp tự chế tạo để chuyển thành TSCĐ hữu hình sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh, ghi:

Nợ TK 211: Giá thành sản xuất

Có TK 155 (nếu xuất kho ra sử dụng)

Có TK 154 (nếu sản xuất xong đưa vào sử dụng ngay, không qua kho)

Phản ánh số thuế GTGT phải nộp được khấu trừ ghi: xem lại???

Nợ TK 133

Có TK 33311

- Chi phí lắp đặt, chạy thử... liên quan đến TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 211

Có TK 111, 112, 331...

- Các chi phí không hợp lý như nguyên vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự chế không được tính vào nguyên giá TSCĐ

Nợ TK 111, 138, 334... (phần bắt bồi thường)

Nợ TK 632

Có TK 154 (nếu tự chế)

* *Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu tặng TSCĐ hữu hình đưa vào sử dụng ngay cho bộ phận sản xuất kinh doanh*:

Nợ TK 211

Có TK 711

Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình được tài trợ, biếu tặng tính vào nguyên giá:

Nợ TK 211

Có TK 111, 112, 331...

* *Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu lớn liên quan đến TSCĐ hữu hình như sửa chữa, cải tạo, nâng cấp*:

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hữu hình sau khi ghi nhận ban đầu

Nợ TK 241

Có TK 111, 112, 152, 331, 334...

- Khi công việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng

+ Nếu thoả mãn các điều kiện được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình theo quy định của chuẩn mực kế toán

Nợ TK 211

Có TK 241

+ Nếu không thoả mãn các điều kiện được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình theo chuẩn mực kế toán:

Nợ TK 623, 627, 641, 642 (nếu giá trị nhỏ)

Nợ TK 242 (nếu giá trị lớn phải phân bổ dần)

Có TK 241

- Trường hợp doanh nghiệp nhận được TSCĐ do được cấp, được điều chuyển đến:

Nợ TK 211 : Nguyên giá

Có TK 411 : Giá trị đánh giá lại

Có TK 111, 112: Các chi phí đơn vị nhận tài sản phải chi thêm

* Trường hợp TSCĐ tăng do các chủ sở hữu, các đơn vị tham gia liên doanh, liên kết góp, căn cứ vào giá trị vốn góp do hai bên thoả thuận, kế toán ghi:

Nợ TK 211

Có TK 411 : Giá trị vốn góp

* Tăng do đánh giá lại TSCĐ

- Phần chênh lệch nguyên giá

Nợ TK 211

Có TK 412

- Phần chênh lệch tăng hao mòn (nếu có)

Nợ TK 412

Có TK 214

* Trường hợp phát hiện thừa TSCĐ khi kiểm kê

- Thừa do để ngoài sổ sách (bỏ sót chưa ghi sổ)

Nợ TK 211

Có TK tài khoản liên quan

- Nếu TSCĐ đã qua sử dụng thì ngoài nghiệp vụ ghi tăng TSCĐ phải căn cứ vào nguyên giá và tỷ lệ khấu hao để xác định giá trị hao mòn là căn cứ tính, trích bổ sung khấu hao TSCĐ và ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc tính bổ sung hao mòn.

Nợ TK 623, 627, 641, 642, 3533

Có TK 214

- Nếu TSCĐ thừa là của đơn vị khác thì báo cho đơn vị chủ tài sản biết. Nếu không xác định được chủ tài sản thì báo cho cơ quan chủ quản cấp trên và cơ quan tài chính cùng cấp để xử lý. Trong thời gian chờ xử lý, kế toán theo dõi trên TK338 (3381)

Nợ TK 211 : Nguyên giá
Có TK 338 (3381) : Giá trị còn lại
Có TK 214 : Giá trị hao mòn

b) Kế toán giảm tài sản cố định hữu hình

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh TSCĐ hữu hình của doanh nghiệp giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau như: nhượng bán, thanh lý, góp vốn liên doanh, phát hiện thiếu khi kiểm kê.... Mọi trường hợp giảm TSCĐ kế toán làm đầy đủ thủ tục chứng từ theo quy định.

- Trường hợp nhượng bán TSCĐ

Khi có TSCĐ hữu hình không cần dùng hoặc xét thấy sử dụng không hiệu quả doanh nghiệp có thể làm thủ tục nhượng bán, kế toán ghi

+ Ghi giảm TSCĐ nhượng bán

Nợ TK 214 : Giá trị hao mòn
Nợ TK 811 : Giá trị còn lại
Có TK 211 : Nguyên giá

+ Phản ánh số thu được khi nhượng bán TSCĐ

Nợ TK 111, 112, 131 : Tổng giá thanh toán
Có TK 711 : Giá chưa có thuế
Có TK 3331 : Thuế GTGT phải nộp

+ Các chi phí phát sinh để thực hiện công việc nhượng bán

Nợ TK 811

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 331...

- Trường hợp thanh lý TSCĐ hữu hình

TSCĐ hữu hình thanh lý là những TSCĐ hư hỏng không sử dụng được mà doanh nghiệp xét thấy không thể (hoặc có thể) sửa chữa để khôi phục hoạt động nhưng không có lợi về mặt kinh tế hoặc những TSCĐ lạc hậu về mặt kỹ thuật hay không phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh mà không thể nhượng bán được.

Căn cứ vào các chứng từ liên quan, kế toán ghi:

+ Ghi giảm TSCĐ thanh lý

Nợ TK 214 : Giá trị hao mòn lũy kế
Nợ TK 811 : Giá trị còn lại
Có TK 211 : Nguyên giá

+ Phản ánh số thu về thanh lý

Nợ TK 111, 112: Bán phế liệu thu bằng tiền

Nợ TK 152: Thu hồi vật liệu nhập kho

Nợ TK 138, 131: Phải thu ở người mua

Có TK 711: Giá chưa có thuế

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

+ Các chi phí phát sinh khi thanh lý (tự làm hay thuê ngoài)

Nợ TK 811

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 111, 112, 331, 334...

- *Giảm do chuyển thành công cụ, dụng cụ*

+ Nếu giá trị còn lại của TSCĐ nhỏ kế toán sẽ phân bổ hết vào chi phí SXKD:

Nợ TK 214 : Giá trị hao mòn

Nợ TK 623, 627, 641, 642 : Giá trị còn lại

Có TK 211 : Nguyên giá

+ Nếu giá trị còn lại lớn sẽ đưa vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào chi phí

Nợ TK 242 : Giá trị còn lại

Nợ TK 214 : Giá trị hao mòn

Có TK 211 : Nguyên giá

Định kỳ phân bổ dần vào chi phí của các đối tượng sử dụng

Nợ TK 623, 627, 641, 642

Có TK 242

+ Nếu TSCĐ còn mới chưa sử dụng

Nợ TK 153 : (Nếu nhập kho)

Nợ TK 242 : (Nếu đem sử dụng)

Có TK 211 : Nguyên giá

- *Trả lại TSCĐ cho các bên tham gia liên doanh, liên kết:*

+ Xoá sổ TSCĐ

Nợ TK 411 : Giá trị còn lại theo thoả thuận

Nợ TK 214 : Giá trị hao mòn

Nợ TK 811 : Chênh lệch giảm

Có TK 211 : Nguyên giá

Có TK 711 : Chênh lệch tăng

+ Thanh toán nốt số vốn liên doanh, liên kết còn lại

Nợ TK 411

111, 112, 338: Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp với giá trị còn lại của TSCĐ

- *TSCĐ thiếu phát hiện khi kiểm kê chưa xác định được nguyên nhân*

Nợ TK 138 (1381) : Giá trị còn lại

Nợ TK 214 : Giá trị hao mòn

Có TK 211 : Nguyên giá

Khi có quyết định xử lý:

Nợ TK 138 (1388), 334: Giá trị bắt bồi thường

Nợ TK 411: Phần tổn thất được phép ghi giảm vốn kinh doanh

Nợ TK 811: Doanh nghiệp chịu đối với TSCĐ dùng vào sản xuất kinh doanh

Nợ TK 3533: Đối với TSCĐ sử dụng cho hoạt động phúc lợi,
Nợ TK 466: Đối với TSCĐ sử dụng cho hoạt động dự án

Có TK 138 (1381)

3. Kế toán tăng giảm tài sản cố định vô hình

3.1. Chứng từ kế toán

Kế toán TSCĐ vô hình sử dụng các chứng từ giống như trong hạch toán TSCĐ hữu hình như, biên bản giao nhận TSCĐ, phiếu chi, báo nợ, bảng quyết toán, ... và các chứng từ khác liên quan.

3.2. Tài khoản sử dụng

Kế toán sử dụng TK 213- Tài sản cố định vô hình

* *Công dụng*: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm TSCĐ vô hình của doanh nghiệp.

* *Kết cấu và nội dung phản ánh*

Bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng

Bên Có: Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có ở doanh nghiệp.

TK 213 có 7 tài khoản cấp 2

TK 2131- Quyền sử dụng đất.

TK 2132- Quyền phát hành.

TK 2133- Bản quyền, bằng sáng chế.

TK 2134- Nhãn hiệu hàng hoá.

TK 2135- Phần mềm máy vi tính.

TK 2136- Giấy phép và giấy phép nhượng quyền.

TK 2138- TSCĐ vô hình khác.

3.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

a) Kế toán tăng tài sản cố định vô hình

+ Trường hợp mua TSCĐ vô hình dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh

Nợ TK 213 : Giá mua chưa có thuế

Nợ TK 133 : Thuế GTGT

Có TK 111, 112, 331: Tổng giá thanh toán

Đồng thời kết chuyển nguồn vốn tương ứng (nếu đầu tư bằng các nguồn vốn chuyên dùng):

Nợ TK 414, 441

Có TK 411

+ Trường hợp mua TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

Nợ TK 213: Nguyên giá - theo giá mua trả tiền ngay

Nợ TK 242: Phần lãi trả chậm, trả góp

Nợ TK 133: Thuế GTGT

Có TK 331: Tổng giá thanh toán

- Hàng kỳ, tính số lãi phải trả về mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp.

Nợ TK 635

Có TK 242

- Khi thanh toán tiền cho người bán

Nợ TK 331

Có TK 111,112

+ TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi:

- Trao đổi hai TSCĐ vô hình tương tự (không có bản chất thương mại):

Khi nhận TSCĐ tương tự do trao đổi với một TSCĐ vô hình tương tự và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Nợ TK 213: (ghi theo GTCL của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214: Giá trị đã khấu hao của TSCĐ đưa đi trao đổi

Có TK 213: Nguyên giá TSCĐ vô hình đưa đi trao đổi

- Trao đổi hai TSCĐ không tương tự (có bản chất thương mại):

✓ Ghi giảm TSCĐ vô hình đưa đi trao đổi

Nợ TK 214 : Giá trị đã khấu hao

Nợ TK 811 : Giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi

Có TK 213 : Nguyên giá

✓ Đồng thời phản ánh số thu nhập do trao đổi TSCĐ

Nợ TK 131 : Tổng giá thanh toán

Có TK 711 : Giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

✓ Ghi tăng TSCĐ vô hình nhận trao đổi về

Nợ TK 213 : Giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về

Nợ TK 133 : Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 : Tổng giá thanh toán

Trường hợp được thu thêm hoặc phải trả tiền thêm hạch toán tương tự như TSCĐ hữu hình.

+ *Giá trị TSCĐ vô hình được hình thành từ nội bộ doanh nghiệp trong giai đoạn triển khai*

- Khi phát sinh chi phí trong giai đoạn triển khai thì tập hợp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ hoặc tập hợp vào chi phí trả trước dài hạn.

Nợ TK 242: (trường hợp giá trị lớn)

Nợ TK 642

Có TK 111, 112, 152, 153, 331...

- Khi xét thấy hiệu quả triển khai thoả mãn định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình:

✓ Tập hợp chi phí thực tế phát sinh ở giai đoạn triển khai để hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình

Nợ TK 241

Nợ TK 133 (1332 – nếu có)

Có TK 111, 112, 152, 153, 331...

- ✓ Khi kế thúc giai đoạn triển khai, kế toán xác định tổng chi phí thực tế phát sinh hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình.

Nợ TK 213

Có TK 241

+ Khi mua TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất, thì phải xác định riêng biệt giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất, TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc.

Nợ TK 211 : Nguyên giá nhà cửa, vật kiến trúc

Nợ TK 213 : Nguyên giá quyền sử dụng đất

Nợ TK 133 (1332) (nếu có)

Có TK 111, 112, 331...

+ Khi doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng TSCĐ vô hình đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Khi nhận TSCĐ vô hình được tài trợ, biếu, tặng:

Nợ TK 213

Có TK 711

- Các chi phí phát sinh liên quan đến TSCĐ vô hình được tài trợ, biếu tặng:

Nợ TK 213

Có TK 111, 112...

+ Khi doanh nghiệp nhận vốn góp bằng quyền sử dụng đất, căn cứ vào hồ sơ giao quyền sử dụng đất, ghi:

Nợ TK 213

Có TK 411

b) Kế toán giảm tài sản cố định vô hình

+ Hạch toán giảm TSCĐ vô hình trong trường hợp chi phí nghiên cứu, lợi thế thương mại, chi phí thành lập đã được hạch toán vào TSCĐ vô hình trước khi thực hiện đúng chế độ kế toán.

- Nếu giá trị còn lại của những TSCĐ vô hình này nhỏ, kết chuyển một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

Nợ TK 623, 627, 641, 642 : Giá trị còn lại

Nợ TK 214 : Số đã trích khấu hao

Có TK 213 : Nguyên giá

- Nếu giá trị còn lại của những TSCĐ vô hình này lớn được kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần

Nợ TK 242

Nợ TK 214

Có TK 213

- + Trường hợp TSCĐ vô hình giảm do nhượng bán
- Ghi giảm TSCĐ vô hình
 - Nợ TK 214
 - Nợ TK 811
 - Có TK 213
- Phản ánh số thu về do nhượng bán
 - Nợ TK 111, 112, 131
 - Có TK 711
 - Có TK 333 (3331)
- Các chi phí phát sinh trong quá trình nhượng bán (tân trang, môi giới)
 - Nợ TK 811
 - Có TK 111, 112, 331...
- + Trường hợp TSCĐ vô hình giảm do thanh lý (khi TSCĐ không còn mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai):
- Ghi giảm TSCĐ vô hình
 - Nợ TK 214
 - Nợ TK 811
 - Có TK 213

4. Kế toán tài sản cố định đi thuê và cho thuê hoạt động

4.1. Kế toán tài sản cố định thuê hoạt động

Tài sản cố định thuê hoạt động (hay thuê ngắn hạn) là những TSCĐ thuê không thoả mãn một trong các tiêu chuẩn về thuê tài chính hoặc TSCĐ thuê không phải từ các Công ty cho thuê tài chính. Khi thuê xong TSCĐ được giao trả cho bên cho thuê, trong quá trình thuê TSCĐ thuê vẫn thuộc sở hữu của bên cho thuê.

- Khi nhận tài sản thuê hoạt động kế toán theo dõi ngoại bảng mà không phản ánh vào tài sản của doanh nghiệp.
- Khi xác định chi phí tiền thuê tài sản là thuê hoạt động phải trả trong kỳ:
 - Nợ TK 623, 627, 641, 642
 - Nợ TK 133 (1332)
 - Có TK 331
 - Có TK 111, 112, ...
- Trường hợp doanh nghiệp phải trả trước tiền thuê tài sản là thuê hoạt động cho nhiều kỳ kế toán:
 - + Khi xuất tiền trả trước tiền thuê cho nhiều kỳ
 - Nợ TK 623, 627, 641, 642: Số trả phân bổ cho kỳ này
 - Nợ TK 242: Số tiền đã trả trước phân bổ cho các kỳ sau
 - Nợ TK 133 (nếu có)
 - Có TK 111, 112, ...
 - + Định kỳ, phân bổ tiền thuê tài sản là thuê hoạt động đã trả trước vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh

Nợ TK 623, 627, 641, 642

Có TK 242

4.2. Kế toán tài sản cố định cho thuê hoạt động

Cho thuê hoạt động là bên cho thuê không có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Bên cho thuê vẫn ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên Bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của doanh nghiệp cho thuê.

Doanh thu cho thuê tài sản từ hoạt động phải được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê mà không phụ thuộc vào phương thức thanh toán, trừ khi áp dụng phương pháp tính khác hợp lý hơn.

Chi phí cho thuê hoạt động trong kỳ bao gồm khoản khấu trừ tài sản cho thuê hoạt động và số chi phí thực tế ban đầu được ghi nhận ngay hoặc phân bổ dần trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu.

Khấu hao TSCĐ cho thuê hoạt động theo quy định của Chuẩn mực kế toán TSCĐ hữu hình hoặc TSCĐ vô hình phù hợp với chính sách khấu hao của doanh nghiệp.

- Khi phát sinh các khoản chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 627: (Được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ)

Nợ TK 242

Có TK 111, 112, 331...

+ Trường hợp thu tiền cho thuê hoạt động theo định kỳ:

➤ Khi phát hành hoá đơn thanh toán tiền thuê tài sản

Nợ TK 111, 112: Nếu nhận được tiền ngay

Nợ TK 131: Nếu chưa nhận được tiền ngay

Có TK 511

Có TK 333 (3331)

➤ Khi thu được tiền cho thuê tài sản đã phát hành hoá đơn

Nợ TK 111, 112,...

Có TK 131

+ Trường hợp thu tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê tài sản cho nhiều kỳ.

➤ Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê tài sản nhiều kỳ:

Nợ TK 111, 112 : Tổng số tiền nhận trước

Có TK 338 (3387)

Có TK 333 (3331)

➤ Định kỳ, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 338 (3387)

Có TK 511

➤ Số tiền phải trả cho khách hàng vì cho thuê tài sản không được thực hiện tiếp hoặc thời gian thực hiện ngắn hơn thời gian đã thu tiền trước (nếu có), ghi:

Nợ TK 338 (3387)

333 (3331): Số tiền trả lại cho người đi thuê về thuế GTGT của hoạt động thuê tài sản không được thực hiện.

Có TK 111, 112: Tổng số tiền trả lại

5. Kế toán khấu hao tài sản cố định

5.1. Khái niệm khấu hao và phương pháp tính khấu hao tài sản cố định

a) Khái niệm khấu hao tài sản cố định

Trong quá trình đầu tư và sử dụng, dưới tác động của môi trường tự nhiên và điều kiện làm việc như tiến bộ kỹ thuật, TSCĐ bị hao mòn. Hao mòn này được thể hiện dưới 2 dạng. Hao mòn hữu hình (là sự hao mòn vật lý trong quá trình sử dụng do bị cọ sát, bị ăn mòn, bị hư hỏng từng bộ phận) và hao mòn vô hình (là sự giảm giá trị của TSCĐ do khoa học kỹ thuật đã sản xuất ra những TSCĐ cùng loại có nhiều tính năng với năng suất cao hơn và với chi phí ít hơn).

Khái niệm khấu hao theo chuẩn mực kế toán Việt nam

Khấu hao: Là sự phân bổ một cách có hệ thống giá trị phải khấu hao của TSCĐ hữu hình trong suốt thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Giá trị phải khấu hao: Là nguyên giá của TSCĐ hữu hình ghi trên báo cáo tài chính, trừ (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó.

Thời gian sử dụng hữu ích: Là thời gian mà TSCĐ hữu hình phát huy được tác dụng cho sản xuất, kinh doanh, được tính bằng:

(a) Thời gian mà doanh nghiệp dự tính sử dụng TSCĐ hữu hình, hoặc:

(b) Số lượng sản phẩm, hoặc các đơn vị tính tương tự mà doanh nghiệp dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản.

Giá trị thanh lý: Là giá trị ước tính thu được khi hết thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, sau khi trừ (-) chi phí thanh lý ước tính.

Khái niệm khấu hao theo chế độ tài chính (Thông tư 203/2009/TT-BTC):

Khấu hao tài sản cố định là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian sử dụng của tài sản cố định.

Ý nghĩa của khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ là một nội dung rất quan trọng trong kế toán TSCĐ ở doanh nghiệp. Xác định đúng đắn số khấu hao phải tính và phân bổ phù hợp vào các đối tượng sử dụng TSCĐ bảo đảm hạch toán đúng đắn chi phí sản xuất kinh doanh để tính giá thành sản phẩm và kết quả kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ là phần giá trị của TSCĐ được tính chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh nên một mặt nó là tăng giá trị hao mòn, mặt khác làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh. Khấu hao đảm bảo nguyên tắc phù hợp trong việc hạch toán doanh thu và chi phí.

Thời điểm tính khấu hao:

Việc trích hoặc thôi trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện bắt đầu từ ngày (theo số ngày của tháng) mà tài sản cố định tăng, giảm, hoặc ngừng tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

b) Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định

** Phương pháp khấu hao đường thẳng:*

Theo phương pháp này, mức trích khấu hao được phân bổ đều trong các năm sử dụng tài sản.

$$\begin{aligned} \text{Mức trích khấu hao bình quân năm} &= \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Thời gian sử dụng của TSCĐ}} \\ \text{Mức trích khấu hao bình quân tháng} &= \frac{\text{Mức trích khấu hao bình quân năm}}{12 \text{ tháng}} \end{aligned}$$

** Phương pháp tính khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh:*

$$\text{Mức trích khấu hao của TSCĐ} = \text{Giá trị còn lại của TSCĐ} \times \text{Tỷ lệ khấu hao nhanh}$$

Trong đó:

- Tỷ lệ khấu hao nhanh được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ khấu hao nhanh} = \text{Tỷ lệ khấu hao theo phương pháp đường thẳng} \times \text{Hệ số điều chỉnh}$$

- Hệ số điều chỉnh xác định theo thời gian sử dụng của TSCĐ:

Thời gian sử dụng của tài sản cố định	Hệ số điều chỉnh (lần)
Đến 4 năm (t <= 4 năm)	1,5
Trên 4 năm (4 năm < t <= 6 năm)	2,0
Trên 6 năm (t > 6 năm)	2,5

Những năm cuối, khi mức khấu hao năm xác định theo phương pháp số dư giảm dần nói trên bằng (hoặc thấp hơn) mức khấu hao tính bình quân giữa giá trị còn lại và số năm sử dụng còn lại của TSCĐ chia cho số năm sử dụng còn lại của TSCĐ.

Mức trích khấu hao hàng tháng bằng số khấu hao phải trích cả năm chia cho 12 tháng.

** Phương pháp khấu hao theo, số lượng, khối lượng sản phẩm.*

+ Căn cứ vào hồ sơ kinh tế, kỹ thuật của TSCĐ, doanh nghiệp xác định tổng số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế của TSCĐ, gọi tắt là sản lượng theo công suất thiết kế.

+ Căn cứ tình hình thực tế sản xuất, doanh nghiệp xác định số lượng, khối lượng sản phẩm thực tế sản xuất hàng tháng, hàng năm của TSCĐ.

+ Xác định mức trích khấu hao trong tháng của TSCĐ theo công thức sau:

$$\text{Mức trích khấu hao trong tháng của TSCĐ} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong tháng}}{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất theo công suất thiết kế}} \times \text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm}$$

Trong đó

$$\text{Mức trích khấu hao bq tính cho 1 đv sp} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Sản lượng theo công suất thiết kế}}$$

+ Mức trích khấu hao năm của TSCĐ bằng tổng mức trích khấu hao của 12 tháng trong năm, hoặc tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích khấu hao năm của TSCĐ} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm sản xuất trong năm}}{\text{Mức trích khấu hao bình quân tính cho một đơn vị sản phẩm}}$$

Trường hợp công suất thiết kế hoặc nguyên giá của TSCĐ thay đổi, doanh nghiệp phải xác định lại mức trích khấu hao của TSCĐ.

Một số lưu ý khi tính khấu hao TSCĐ:

- Các yếu tố để xác định mức khấu hao TSCĐ là nguyên giá, giá trị thanh lý ước tính và thời gian sử dụng hữu ích. Để xác định thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ công ty phải căn cứ vào tuổi thọ kỹ thuật của tài sản (hao mòn hữu hình) và sự lạc hậu của tài sản với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp (hao mòn vô hình).
- Trường hợp tài sản cố định gồm nhiều thành phần mà mỗi thành phần có giá trị lớn và cách thức đem lại lợi ích kinh tế khác nhau thì cần khấu hao các thành phần này riêng. Ví dụ như các bộ phận của máy bay: ghế ngồi, khung, động cơ có thời gian sử dụng hữu ích khác nhau và chúng có giá trị khá trọng yếu so với tổng thể máy bay nên chúng thường được khấu hao riêng.
- Sự khác biệt giữa khấu hao theo luật thuế và khấu hao theo chuẩn mực kế toán sẽ dẫn đến các khoản chênh lệch tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Các nội dung này sẽ được đề cập ở trong môn học kế toán tài chính 3.

5.2. Phương pháp kế toán khấu hao TSCĐ

a) Chứng từ

Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ

b) Tài khoản sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, hạch toán khấu hao TSCĐ kế toán sử dụng tài khoản 214 “Hao mòn TSCĐ”.

* *Công dụng:* Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm giá trị hao mòn và giá trị hao mòn lũy kế của các loại TSCĐ và bất động sản đầu tư trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ, bất động sản đầu tư.

* *Kết cấu và nội dung phản ánh*

Bên Nợ: Giá trị hao mòn TSCĐ, BĐS đầu tư giảm do TSCĐ, BĐS đầu tư thanh lý, nhượng bán, điều động cho đơn vị khác, góp vốn liên doanh,...

Bên Có: Giá trị hao mòn TSCĐ, BĐS đầu tư tăng do trích khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư.

Số dư bên Có: Giá trị hao mòn lũy kế của TSCĐ, BĐS đầu tư hiện có ở đơn vị.

TK 214 có 4 tài khoản cấp 2

TK 2141- Hao mòn TSCĐ hữu hình

TK 2142- Hao mòn TSCĐ thuê tài chính.

TK 2143- Hao mòn TSCĐ vô hình.

TK 2147- Hao mòn BĐS đầu tư.

c) Kế toán các trường hợp chủ yếu

+ Định kỳ tính, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6234)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6274)

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp).

+ TSCĐ đã sử dụng, nhận được do điều chuyển trong nội bộ Tổng công ty, công ty (các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc), ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (Giá trị hao mòn).

+ Định kỳ tính, trích khấu hao BĐS đầu tư đang nắm giữ chờ tăng giá, đang cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147).

+ Trường hợp giảm TSCĐ, BĐSĐT thì đồng thời với việc ghi giảm nguyên giá TSCĐ phải ghi giảm giá trị đã hao mòn của TSCĐ, BĐSĐT (Xem cách hạch toán TK 211, 213, 217).

+ Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

+ Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động văn hoá, phúc lợi, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính, ghi:

Nợ TK 3533 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

+ Trường hợp vào cuối năm tài chính doanh nghiệp xem xét lại thời gian trích khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ, nếu có sự thay đổi mức khấu hao cần phải điều chỉnh số khấu hao ghi trên sổ kế toán như sau:

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ tăng lên so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao tăng, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (Số chênh lệch khấu hao tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp).

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ giảm lên so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao tăng, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp)

Có các TK 623, 627, 641, 642 (Số chênh lệch khấu hao giảm)

BÀI TẬP CHƯƠNG 3

Bài số 1

Tại doanh nghiệp thương mại X tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 3/20X1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (ĐVT: đồng).

1. Doanh nghiệp mua một ô tô tải chuyên chở hàng hoá, tổng số tiền phải thanh toán là 1.320.000.000, trong đó đã có thuế GTGT 10%, thanh toán bằng TGNH. Chi phí bảo dưỡng và chạy thử hết 5.500.000, trong đó thuế GTGT 10%, chi bằng tiền mặt. Tài sản này đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển. (Biên bản giao nhận số 08 ngày 5/3/20X1).
2. Mua một thiết bị sản xuất giá mua chưa có thuế 630.000.000, thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng 250.000.000, còn lại thanh toán bằng tiền vay dài hạn. Chi phí vận chuyển đã chi bằng tiền mặt 2.640.000 (bao gồm cả thuế GTGT 10%). Tài sản đã đưa vào sử dụng (biên bản giao nhận số 9 ngày 7/3/20X1). Tài sản được đầu tư bằng thuộc quỹ đầu tư phát triển và vốn vay dài hạn.
3. Nhận bàn giao một nhà kho từ người nhận thầu xây dựng bằng vốn đầu tư xây dựng cơ bản và đưa vào sử dụng. Giá thành công trình chưa có thuế là: 900.000.000, thuế GTGT 10% chưa thanh toán. (Biên bản số 01 ngày 10/3/20X1).
4. Nhận bàn giao một nhà văn hoá công nhân từ người nhận thầu xây dựng bằng quỹ phúc lợi. Giá thành nhận bàn giao chưa thuế: 600.000.000, thuế GTGT 10%. (Biên bản bàn giao số 04 ngày 14/3/20X1).
5. Giấy báo nợ số 5 ngày 26/3/20X1 chuyển tiền gửi ngân hàng trả cho người nhận thầu về tiền nhà kho ở nghiệp vụ 3.
6. Giấy báo nợ số 7 ngày 28/3/20X1 chuyển tiền gửi ngân hàng trả tiền nhà văn hoá cho người nhận thầu ở nghiệp vụ 4.

Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên (doanh nghiệp không mở sổ nhật ký đặc biệt).

Bài số 2

Doanh nghiệp thương mại X, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau: (ĐVT: Đồng).

1. Biên bản giao nhận số 01 ngày 5/4/20X1: Mua một thiết bị phục vụ kinh doanh giá chưa có thuế là 280.000.000 thuế GTGT 10%. Chi phí lắp đặt, chạy thử giá chưa có thuế 6.800.000, thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng 200.000.000 (Báo nợ số 10 ngày 6/4/20X1), còn lại chưa thanh toán. Tài sản được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.

2. Thanh lý một nhà kho nguyên giá 245.000.000 đã khấu hao hết. Phế liệu thu hồi bán thu bằng tiền mặt giá chưa có thuế 2.300.000, thuế GTGT 10%, chi phí thanh lý bằng tiền mặt 1.200.000. (Biên bản số 06 ngày 8/4/20X1).
3. Doanh nghiệp nhượng bán một thiết bị ở cửa hàng không cần dùng, nguyên giá 270.000.000, đã hao mòn 130.000.000. Chi phí trước khi bán: phụ tùng xuất kho dùng vào sửa chữa 5.000.000; tiền công 2.200.000 chi bằng tiền mặt, trong đó thuế GTGT 10%. Giá bán chưa thuế 155.000.000, thuế GTGT 10%. Toàn bộ thu bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí môi giới 850.000 chi bằng tiền mặt.
4. Biên bản giao nhận số 2 ngày 10/4/20X1. Nhận một xe tải của một đơn vị góp vốn liên kết trị giá 1.260.000.000.
5. Biên bản giao nhận số 03 ngày 13/4/20X1: Mua một cửa hàng tổng số tiền phải trả 2.600.000.000, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Trong đó giá trị quyền sử dụng đất (không chịu thuế GTGT) 1.500.000.000, còn lại là giá trị của ngôi nhà (cả thuế GTGT 10%). Thuế trước bạ 0,5% trên tổng giá thanh toán, doanh nghiệp đã nộp bằng tiền mặt. Tài sản đã đưa vào sử dụng và được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.
6. Biên bản thanh lý một tài sản cố định số 05 ngày 16/4/20X1, nguyên giá 440.000.000 đã khấu hao 426.000.000. Chi phí thanh lý bằng tiền mặt 6.600.000 trong đó thuế GTGT 600.000 (Phiếu chi số 07 ngày 16/4/20X1). Phế liệu thu hồi nhập kho ước tính 20.000.000 theo phiếu nhập kho số 05 cùng ngày.
7. Giấy báo nợ số 20 ngày 25/4/20X1: Doanh nghiệp vay dài hạn ngân hàng 400.000.000 mua một bằng phát minh sáng chế của Viện khoa học công nghệ.

Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên (doanh nghiệp không mở sổ nhật ký đặc biệt).

Bài số 3

Doanh nghiệp sản xuất X, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau: (ĐVT: đồng)

- 1- Dùng quỹ đầu tư phát triển mua một ô tô vận tải tổng giá thanh toán 990.000.000, thuế GTGT 10%. Chi phí chạy thử, vận chuyển 3.300.000 (bao gồm cả thuế GTGT 10%). Toàn bộ tiền mua và chi phí đã chi bằng tiền gửi ngân hàng. Lệ phí trước bạ 2% đã nộp bằng TGNH. Chi phí đăng ký 6.000.000, đăng kiểm lần đầu (thời hạn 36 tháng) 1.200.000 chi bằng tiền mặt.
- 2- Mua một thiết bị sản xuất của công ty N giá mua đã có thuế 561.000.000, thuế GTGT 10% doanh nghiệp đã vay dài hạn thanh toán 50%, số còn lại thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng thuộc nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.
- 3- Thanh lý một nhà kho nguyên giá 260.000.000, giá trị hao mòn lũy kế 245.000.000. Phế liệu thu hồi bán thu bằng tiền gửi ngân hàng 2.530.000 (bao gồm cả thuế GTGT 10%). Chi phí thanh lý thuê ngoài đã chi bằng tiền mặt 1.320.000 (bao gồm thuế GTGT 10%).

- 4- Người nhận thầu bàn giao cho doanh nghiệp một khu nhà kho, tổng số tiền phải trả theo hợp đồng cả thuế GTGT 10% là 792.000.000. Số tiền doanh nghiệp đã ứng trước cho người nhận thầu tính đến thời điểm bàn giao 240.000.000. Sau khi giữ lại 5% để bảo hành công trình doanh nghiệp đã thanh toán bằng chuyển khoản.
- 5- Nhượng bán một máy photocopy dùng cho bộ phận quản lý nguyên giá 80.000.000, đã khấu hao 24.000.000, giá bán được người mua chấp nhận 38.500.000 trong đó thuế GTGT 10%. Chi phí tân trang sửa chữa thuê ngoài trước khi nhượng bán đã chi bằng tiền mặt 2.750.000 (bao gồm cả thuế GTGT 10%).
- 6- Kiểm kê phát hiện thiếu một thiết bị dùng ở bộ phận bán hàng chưa rõ nguyên nhân chờ xử lý, nguyên giá 170.000.000, đã khấu hao 65.000.000.
- 7- Nhận vốn góp liên kết bằng một mảnh đất, giá trị mảnh đất được các bên thoả thuận 1.500.000.000.
- 8- Doanh nghiệp thuê hoạt động một thiết bị sản xuất sử dụng ở phân xưởng sản xuất trị giá 450.000.000, thời hạn 6 tháng, tổng giá thuê phải trả 52.800.000 (bao gồm cả thuế GTGT 10%), doanh nghiệp đã trả ngay khi bắt đầu thuê bằng TGNH.
Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên (doanh nghiệp không mở sổ nhật ký đặc biệt)

Bài số 4

Tại doanh nghiệp ABC trong tháng 4/20X1 có tài liệu sau:

- 1- Ngày 1/4: Biên bản giao nhận TSCĐ số 1 ngày 1/4: Nhận bàn giao một nhà kho từ người nhận thầu xây dựng bằng nguồn vốn đầu tư XDCB đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Giá quyết toán công trình được duyệt chưa có thuế 960.000.000, thuế GTGT 10%, thời gian sử dụng dự tính 20 năm.
- 2- Ngày 10/4: Mua một máy photocopy sử dụng ở văn phòng, giá mua chưa có thuế 75.000.000, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển 660.000 (bao gồm thuế GTGT 10%) toàn bộ thanh toán bằng tiền mặt theo phiếu chi số 2 ngày 10/4. Thời gian sử dụng ước tính 5 năm.
- 3- Ngày 14/4: Biên bản nhượng bán một xe tải nhẹ thuộc bộ phận bán hàng nguyên giá 148.000.000, đã hao mòn 24.000.000, thời gian sử dụng dự tính 5 năm, giá bán chưa có thuế 125.000.000, thuế GTGT 10%, người mua chưa thanh toán.
- 4- Ngày 18/4: Mua một thiết bị đưa vào sử dụng ở bộ phận bán hàng theo biên bản giao nhận số 03 ngày 18/4, giá mua chưa có thuế 250.000.000, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán, tỷ lệ khấu hao 12%/năm. Chi phí lắp đặt chạy thử chi bằng tiền mặt 1.100.000, trong đó thuế GTGT 10% (Phiếu chi số 22 ngày 18/4). Tài sản được đầu tư bằng quỹ đầu tư phát triển.
- 5- Ngày 20/4: Thanh lý một nhà bán hàng đã hư hỏng theo biên bản số 02 ngày 20/4 nguyên giá 320.000.000, đã khấu hao 314.000.000, tỷ lệ khấu hao 5% năm. Chi phí thanh lý bằng tiền mặt 2.200.000, trong đó thuế GTGT 10%, (phiếu chi số 10). Phế liệu thu hồi nhập kho 8.000.000 (phiếu nhập kho số 11).

- 6- Ngày 25/4: Nhận lại vốn góp từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát T do hết hạn liên doanh bằng một thiết bị sản xuất theo giá thoả thuận 180.000.000, tỷ lệ khấu hao 12%/năm.

Yêu cầu

1. Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên (doanh nghiệp không mở sổ nhật ký đặc biệt).

Chương 4: KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 4

Chương 4 là chương hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ kế toán liên quan đến tiền lương và các khoản trích theo lương trong doanh nghiệp để người học có kiến thức cũng như kỹ năng ghi sổ các nghiệp vụ tiền lương và các khoản trích theo lương đúng chế độ.

❖ MỤC TIÊU CHƯƠNG 4

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

➤ Về kiến thức:

- Trình bày và giải thích được khái niệm tiền lương, hình thức trả lương, nội dung và mức trích lập các khoản trích theo lương
- Trình bày và giải thích được chứng từ, tài khoản và các sổ sách liên quan kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương
- Vận dụng được các nội dung trong thực tế.

➤ Về kỹ năng:

- Nhận diện được 2 nội dung của kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương:
- Lập chứng từ, định khoản và ghi sổ nghiệp vụ liên quan kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương.
- Biết tính các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định

➤ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;
- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;
- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 4

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 4 (cá nhân hoặc nhóm).
- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 4) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 4 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 4

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không
- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 4

- **Nội dung:**
 - ✓ **Kiến thức:** Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
 - ✓ **Kỹ năng:** Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
 - ✓ **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.
- **Phương pháp:**
 - ✓ **Điểm kiểm tra thường xuyên:** Không có
 - ✓ **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** không có

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 4

1. Những vấn đề chung về tiền lương và các khoản trích theo lương

1.1. Khái niệm tiền lương, tiền công

Quá trình kinh doanh của doanh nghiệp được kết hợp nhiều yếu tố cơ bản đó là tư liệu lao động và đối tượng lao động. Trong đó, lao động với tư cách là hoạt động chân tay và trí óc của con người sử dụng các tư liệu lao động nhằm tác động, biến đổi các đối tượng lao động thành các sản phẩm theo mong muốn của con người phục vụ nhu cầu sinh hoạt của mình. Để tiến hành quá trình tái sản xuất trước hết phải tái sản xuất sức lao động, tức là sức lao động của con người bỏ ra phải được được bồi hoàn dưới dạng thù lao lao động.

Tiền lương là khoản thù lao lao động được biểu hiện bằng tiền mà doanh nghiệp phải trả cho người lao động căn cứ vào thời gian, khối lượng và chất lượng công việc của họ.

Về bản chất, tiền lương chính là biểu hiện bằng tiền của giá cả sức lao động, mặt khác tiền lương còn là đòn bẩy kinh tế để khuyến khích tinh thần hăng hái lao động, kích thích và tạo mối quan tâm của người lao động đến kết quả công việc của họ. Nói cách khác, tiền lương chính là nhân tố thúc đẩy năng suất lao động.

1.2. Các hình thức trả lương

Việc tính và trả lương cho người lao động có thể thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau tùy theo đặc điểm hoạt động kinh doanh, tính chất công việc và trình độ quản lý của doanh nghiệp. Mục đích của tiền lương nhằm quán triệt nguyên tắc phân phối theo lao động, khuyến khích người lao động quan tâm đến kết quả công việc của mình từ đó, nâng cao được hiệu quả kinh doanh. Có các hình thức trả lương sau:

* **Hình thức trả lương thời gian:** Là hình thức trả lương thường được áp dụng để trả lương cho người lao động gián tiếp làm công tác văn phòng và quản lý như ban giám đốc, các phòng ban nghiệp vụ. Để xác định số lượng thời gian phải trả cho người lao động cần dựa trên tiền lương thực tế và tiền lương cấp bậc của họ. Tiền lương có thể chia ra thành:

- **Tiền lương tháng:** Là tiền lương trả cố định hàng tháng cho người lao động trên cơ sở hợp đồng lao động và thang lương, bậc lương cơ bản.

Lương tháng thường được áp dụng trả cho nhân viên là công tác quản lý hành chính, quản lý kinh tế và nhân viên thuộc các ngành không có tính chất sản xuất.

- **Tiền lương ngày:** Là tiền lương trả cho một ngày làm việc và được xác định bằng cách lấy tiền lương tháng chia cho số ngày làm việc theo chế độ trong tháng.

Lương ngày là căn cứ tính trợ cấp BHXH phải trả cho người lao động, tính lương phải trả cho người lao động trong những ngày hội họp, học tập, trả lương theo hợp đồng.

- **Tiền lương giờ:** Là tiền lương trả cho một giờ làm việc và được xác định bằng cách lấy tiền lương ngày chia cho số giờ làm việc theo chế độ trong ngày.

Lương giờ thường được dùng để tính toán tiền làm thêm giờ.

Ưu điểm: Cách trả lương theo thời gian đơn giản, dễ tính toán

Nhược điểm: Không gắn với kết quả kinh doanh nên không quán triệt được nguyên tắc phân phối theo lao động. Vì vậy, hình thức này không khuyến khích người lao động tăng năng suất lao động và hiệu quả công tác.

* **Tiền lương khoán:** Là tiền lương trả cho người lao động theo kết quả công việc mà họ hoàn thành. Trong doanh nghiệp thương mại, tiền lương thường được xây dựng trên cơ sở doanh thu bán hàng mà người lao động đạt được. Việc trả lương theo doanh số bán hàng đã quán triệt được nguyên tắc phân phối theo lao động, khuyến khích người lao động không ngừng cải tiến phương pháp và cách thức bán hàng, thái độ bán hàng để tạo ra doanh số ngày càng cao cho doanh nghiệp.

* **Tiền lương theo sản phẩm:** Là hình thức trả lương cho người lao động căn cứ vào số lượng, chất lượng sản phẩm họ làm ra và đơn giá tiền lương tính cho một đơn vị sản phẩm. Việc trả lương theo sản phẩm có thể tiến hành theo nhiều hình thức khác nhau

như trả lương theo sản phẩm trực tiếp, trả lương theo sản phẩm gián tiếp, trả theo sản phẩm có thưởng, theo sản phẩm lũy tiến.

- *Trả lương theo sản phẩm trực tiếp*: Là hình thức trả lương cho người lao động được tính theo số lượng sản phẩm hoàn thành đúng quy cách, phẩm chất và đơn giá lương sản phẩm (không hạn chế số lượng sản phẩm hoàn thành).

Đây là hình thức tiền lương được các doanh nghiệp áp dụng phổ biến để tính lương phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất hàng loạt sản phẩm.

- *Trả lương theo sản phẩm gián tiếp*: Được áp dụng để trả lương cho người lao động làm các công việc phục vụ sản xuất ở các bộ phận (phân xưởng) sản xuất như: công nhân vận chuyển nguyên vật liệu, thành phẩm, bảo dưỡng các máy móc thiết bị.

Trong trường hợp này, căn cứ vào kết quả sản xuất của lao động trực tiếp để tính lương cho lao động phục vụ sản xuất.

- *Trả lương theo sản phẩm có thưởng*: Là kết hợp trả lương theo sản phẩm trực tiếp hoặc gián tiếp và chế độ tiền thưởng trong sản xuất (thưởng tiết kiệm vật tư, thưởng tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm).

- *Trả lương theo sản phẩm lũy tiến*: Theo hình thức này tiền lương trả cho người lao động bao gồm tiền lương tính theo sản phẩm trực tiếp và tiền lương tính theo tỷ lệ lũy tiến căn cứ vào mức độ vượt định mức lao động của họ.

Hình thức này nên áp dụng ở những khâu sản xuất quan trọng, cần thiết phải đẩy nhanh tiến độ sản xuất hoặc cần động viên công nhân phát huy sáng kiến, phá vỡ định mức lao động cũ.

- *Trả lương khoán khối lượng sản phẩm, khoán công việc*: Là hình thức tiền lương trả theo sản phẩm áp dụng cho những công việc lao động giản đơn, công việc có tính chất đột xuất như bốc vác, khoán vận chuyển nguyên vật liệu, thành phẩm.

1.3. Nội dung và mức trích lập các khoản trích theo lương

a) Nội dung quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương của doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số tiền lương mà doanh nghiệp trả cho tất cả lao động thuộc doanh nghiệp quản lý. Quỹ tiền lương bao gồm:

- Tiền lương trả theo thời gian, theo sản phẩm, lương khoán;
- Các loại phụ cấp làm đêm, thêm giờ, phụ cấp độc hại...;
- Tiền lương trả cho người lao động sản xuất ra sản phẩm hỏng trong định mức;
- Tiền lương trả cho thời gian người lao động ngừng sản xuất do nguyên nhân khách quan như: đi học, tập quân sự, hội nghị, nghỉ phép năm,..
- Các khoản thưởng có tính chất thường xuyên.

Trong doanh nghiệp, để phục vụ cho công tác hạch toán và phân tích tiền lương có thể chia tiền lương thành tiền lương chính và tiền lương phụ.

Tiền lương chính: Là tiền lương trả cho thời gian người lao động làm nhiệm vụ chính của họ, gồm tiền lương trả theo cấp bậc và các khoản phụ cấp kèm theo.

Tiền lương phụ: Là tiền lương trả cho người lao động trong thời gian họ thực hiện các nhiệm vụ khác do doanh nghiệp điều động như: Hội họp, nghỉ phép năm theo chế độ.

Tiền lương chính của người lao động trực tiếp sản xuất gắn liền với quá trình sản xuất ra sản phẩm; tiền lương phụ của người lao động trực tiếp sản xuất không gắn với quá trình sản xuất ra sản phẩm. Vì vậy việc phân chia tiền lương chính và tiền lương phụ có ý nghĩa nhất định đối với công tác hạch toán và phân tích giá thành sản phẩm. Tiền lương chính thường được hạch toán trực tiếp vào các đối tượng tính giá thành, có quan hệ chặt chẽ với năng suất lao động. Tiền lương phụ thường phải phân bổ gián tiếp vào các đối tượng tính giá thành, không có mối quan hệ trực tiếp đến năng suất lao động.

b) Nội dung các khoản trích theo lương:

* Nội dung:

Các khoản trích theo lương gồm:

- *Bảo hiểm xã hội*: dùng để chi trả cho người lao động trong các trường hợp người lao động không có khả năng lao động để tạo thu nhập khi như bị ốm đau, thai sản, tai nạn lao động,...

Các quỹ thành phần của quỹ BHXH:

+ Quỹ ốm đau và thai sản.

+ Quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

+ Quỹ hưu trí và tử tuất.

- *Bảo hiểm thất nghiệp*: là một loại bảo hiểm xã hội, hỗ trợ người lao động giải quyết tình trạng thất nghiệp.

- *Bảo hiểm y tế*: Quỹ bảo hiểm y tế dùng để chi trả chi phí khám chữa bệnh cho người tham gia bảo hiểm y tế và chi phí cho bộ máy quản lý bảo hiểm y tế.

- *Kinh phí công đoàn*: là nguồn tài trợ cho hoạt động đoàn ở các cấp, mục đích hoạt động chủ yếu là bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của người lao động. Hoạt động công đoàn chủ yếu: tuyên truyền, tổ chức hoạt động, đứng ra bên thứ ba bảo vệ quyền lợi cho lao động.

* Nguồn hình thành các khoản trên:

Do người sử dụng lao động và người lao động đóng góp.

* Mức đóng góp:

Theo quy định hiện hành.

2. Kế toán các khoản phải trả người lao động

2.1. Chứng từ kế toán sử dụng

- Bảng chấm công

- Phiếu xác nhận sản phẩm hoặc công việc hoàn thành

- Bảng thanh toán tiền lương thêm giờ

- Bảng thanh toán tiền thưởng

- Bảng thanh toán tiền lương

- Bảng chấm công làm thêm giờ

- Bảng thanh toán tiền thuê ngoài
- Bảng kê trích nộp các khoản phải nộp theo lương
- Hợp đồng giao khoán
- Phiếu chi, Giấy báo nợ...

2.2. Tài khoản sử dụng:

TK 334 “Phải trả người lao động”

Công dụng: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của doanh nghiệp về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ:

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động.
- Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động.

Bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả, phải chi cho người lao động.

Số dư bên Có: Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản khác còn phải trả cho người lao động.

TK 334 có 2 TK cấp 2:

- TK 3341 – Phải trả công nhân viên: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho công nhân viên của doanh nghiệp về tiền lương, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của công nhân viên.
- TK 3348 – Phải trả người lao động khác: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động khác ngoài công nhân viên của doanh nghiệp về tiền công, tiền thưởng (nếu có) có tính chất về tiền công và các khoản khác thuộc về thu nhập của người lao động.

2.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

+ Tính tiền lương, các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho người lao động, ghi:

- Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang
- Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
- Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6231)
- Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6271)
- Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6411)
- Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6421)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348).

+ Tính tiền thưởng phải trả cho người lao động:

- Khi xác định số tiền thưởng trả người lao động từ quỹ khen thưởng, ghi:
- Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (3531)

- Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341).
- Khi xuất quỹ chi trả tiền thưởng, ghi:
 - Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341)
 - Có các TK 111, 112, . . .
- + Tính tiền bảo hiểm xã hội (ốm đau, thai sản, tai nạn,...) phải trả cho người lao động, ghi:
 - Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383)
 - Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341).
- + Tính tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho người lao động:
 - Nợ các TK 622, 623, 627, 641, 642 – DN không trích trước lương phép
 - Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (DN có trích trước tiền lương nghỉ phép)
 - Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341).
- + Các khoản phải khấu trừ vào lương và thu nhập của công nhân viên và người lao động của doanh nghiệp như tiền tạm ứng chưa chi hết, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, tiền thu bồi thường về tài sản thiếu theo quyết định xử lý. . . ghi:
 - Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)
 - Có TK 141 - Tạm ứng
 - Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác
 - Có TK 138 - Phải thu khác.
- + Tính tiền thuế thu nhập cá nhân của công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp phải nộp Nhà nước, ghi:
 - Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)
 - Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335).
- + Khi ứng trước hoặc thực trả tiền lương, tiền công cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:
 - Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)
 - Có các TK 111, 112, . . .
- + Thanh toán các khoản phải trả cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:
 - Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)
 - Có các TK 111, 112, . . .
- + Xác định và thanh toán tiền ăn ca phải trả cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp:
 - Khi xác định được số tiền ăn ca phải trả cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:
 - Nợ các TK 622, 623, 627, 641, 642
 - Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348).
 - Khi chi tiền ăn ca cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:
 - Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có các TK 111, 112,..

* Kế toán trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất:

Trong các doanh nghiệp sản xuất, hàng năm người lao động được nghỉ phép theo quy định của Luật lao động. Trong thời gian người lao động nghỉ phép, doanh nghiệp phải tính trả lương nghỉ phép cho người lao động và hạch toán vào chi phí sản xuất trong tháng. Đối với tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất nghỉ phép năm theo chế độ trong trường hợp số lượng công nhân nghỉ phép không đều đặn giữa các tháng trong năm, doanh nghiệp phải trích trước tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch vào chi phí sản xuất hàng tháng để khỏi ảnh hưởng đột biến đến giá thành sản phẩm giữa các tháng. Mức trích trước 1 tháng được xác định như sau:

$$\text{Mức trích trước 1 tháng} = \frac{\text{Tổng số tiền lương chính thực tế phải trả công nhân sản xuất trong tháng}}{\text{Tỷ lệ trích trước}} \times$$

Trong đó:

$$\text{Tỷ lệ trích trước} = \frac{\text{Tổng số tiền lương nghỉ phép kế hoạch của công nhân sản xuất trong năm}}{\text{Tổng số tiền lương chính kế hoạch của công nhân sản xuất trong năm}} \times 100\%$$

Cuối năm phải thanh quyết toán số đã trích trước theo kế hoạch với tiền lương nghỉ phép thực tế trong năm của công nhân sản xuất đảm bảo chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm được chính xác.

Đối với những doanh nghiệp có số công nhân nghỉ phép tương đối đồng đều giữa các tháng trong năm thì tiền lương của công nhân nghỉ phép được hạch toán thẳng vào chi phí.

- Hàng tháng trích trước tiền lương nghỉ phép theo kế hoạch vào chi phí ghi:

Nợ TK 622

Có TK 335

- Tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả công nhân sản xuất ghi:

Nợ TK 335

Có TK 334

3. Kế toán các khoản trích theo lương

3.1. Chứng từ kế toán

- Bảng kê trích nộp các khoản phải nộp theo lương;
- Danh sách người lao động hưởng chế độ ốm đau;
- Danh sách người lao động hưởng chế độ ốm đau được duyệt;
- Danh sách người lao động hưởng chế độ thai sản;
- Danh sách người lao động hưởng chế độ thai sản được duyệt;
- Phiếu chi;
- Giấy báo nợ...

3.2. Tài khoản sử dụng

TK 338 “Các khoản phải trả khác”

Công dụng: Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp ngoài nội dung đã phản ánh ở các tài khoản khác thuộc nhóm TK 33 (từ TK 331 đến TK 337). Tài khoản này cũng được dùng để hạch toán doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, chênh lệch đánh giá lại các tài sản đưa đi góp vốn liên doanh và các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý.
- Bảo hiểm xã hội phải trả cho người lao động.
- Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị.
- Số BHXH, BHYT và KPCĐ đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ BHXH, BHYT và KPCĐ.
- Doanh thu chưa thực hiện tính cho từng kỳ kế toán; trả lại tiền nhận trước cho khách hàng khi không tiếp tục thực hiện việc cho thuê tài sản.
- Số phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần vào doanh thu tài chính.
- Số phân bổ chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh.
- Số phân bổ khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay (lãi trả chậm) vào chi phí tài chính.
- Kết chuyển chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Kết chuyển chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh.
- Nộp vào quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp số tiền thu hồi nợ phải thu đã thu được và tiền thu về nhượng bán, thanh lý tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước.
- Kết chuyển chi phí cổ phần hoá trừ (-) vào số tiền Nhà nước thu được từ cổ phần hoá công ty Nhà nước.
- Các khoản đã trả và đã nộp khác.

Bên Có:

- Giá trị tài sản thừa chờ xử lý.
- Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định ghi trong biên bản xử lý do xác định ngay được nguyên nhân.
- Trích BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

- Trích BHXH, BHYT, BHTN khấu trừ vào lương của người lao động.
- Các khoản thanh toán với người lao động về tiền nhà, điện, nước ở tập thể.
- Kinh phí công đoàn vượt chi được cấp bù.
- Số BHXH đã chi trả người lao động khi được cơ quan BHXH thanh toán.
- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ.
- Số chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay.
- Số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính.
- Số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê hoạt động.
- Số tiền phải trả về toàn bộ số tiền thu hồi nợ phải thu và tiền thu về nhượng bán, thanh lý tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá để cổ phần hoá doanh nghiệp.
- Công ty cổ phần phản ánh số tiền phải trả về tổng số tiền thu được về tiền thu hộ nợ phải thu và tiền thu từ nhượng bán tài sản giữ hộ Nhà nước (được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp).
- Phản ánh tổng số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước.
- Các khoản phải trả khác.

Số dư bên Có:

- Số tiền còn phải trả, phải nộp.
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ đã trích chưa nộp cho cơ quan quản lý hoặc kinh phí công đoàn được giữ lại cho đơn vị chưa chi hết.
- Giá trị tài sản phát hiện thừa còn chờ giải quyết.
- Doanh thu chưa thực hiện ở thời điểm cuối kỳ kế toán.
- Số chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý hoặc giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại chưa kết chuyển.
- Phản ánh số tiền còn phải trả về số tiền thu hộ các khoản nợ phải thu và số tiền thu từ nhượng bán tài sản giữ hộ được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán.
- Phản ánh số tiền công ty cổ phần còn phải trả về tiền thu hộ các khoản nợ phải thu và tiền thu từ nhượng bán tài sản giữ hộ Nhà nước đến cuối kỳ kế toán.
- Phản ánh số tiền thu về bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước còn phải trả đến cuối kỳ kế toán.

Số dư bên Nợ: Số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp hoặc số BHXH đã chi trả người lao động chưa được thanh toán và kinh phí công đoàn vượt chi được cấp bù.

Để hạch toán các khoản trích theo lương, kế toán sử dụng các TK:

- TK 3382 - Kinh phí công đoàn;
- TK 3383 - Bảo hiểm xã hội;
- TK 3384 - Bảo hiểm y tế;
- TK 3389 – Bảo hiểm thất nghiệp

3.3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

- Hàng tháng, khi trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định, ghi:

Nợ TK 622, 627, 623, 641, 642...

Nợ TK 334

Có TK 338 (3382, 3383, 3384,...)

- Tính BHXH trả thay lương cho người lao động khi nghỉ ốm đau, thai sản...

Nợ TK 3383

Có TK 334

- Khi nộp các khoản trích theo lương cho các cơ quan quản lý quỹ:

Nợ TK 338 (2, 3, 4, 9)

Có TK 111, 112

- Chi tiêu kinh phí công đoàn tại đơn vị, ghi:

Nợ TK 3382

Có TK 111, 112...

- Kinh phí công đoàn chi vượt được cấp bù, khi nhận được tiền, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 3382

- Số BHXH chi vượt phần tạm giữ lại để thanh toán được cơ quan BHXH cấp, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 3383

BÀI TẬP CHƯƠNG 4

Bài số 1

Tại Công ty thương mại X trong tháng 10/20X1 có tài liệu liên quan đến tiền lương và các khoản bảo hiểm trích theo lương như sau (đơn vị tính: 1000đ).

1. Trích bảng tổng hợp thanh toán tiền lương tháng 10/ 20X1 như sau:

Đơn vị	Lương sản phẩm	Lương thời gian	Lương nghỉ phép	Nghỉ hưởng BHXH	Cộng
1. Bộ phận BH	359.000		8.000	3.500	370.500
Cửa hàng số 1	120.000		3.000		123.000
Cửa hàng số 2	145.000		5.000	3500	153.500
Cửa hàng số 3	94.000				94.000
2. Bộ phận QL		82.000	4500		86.500
Cộng	359.000	82.000	12.500	3.500	457.000

Doanh nghiệp không trích trước tiền lương nghỉ phép.

- Trích BHXH, BHTN, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
- Các khoản phải thu khấu trừ vào lương của nhân viên trong tháng bao gồm:
 - + Số BHXH, BHTN, BHYT nhân viên phải nộp theo tỷ lệ quy định (đã trích ở nghiệp vụ 2).
 - + Thu hồi tiền tạm ứng: 500.
 - + Thu tiền nhà, tiền điện nước của nhân viên trong tháng: 3.820.
- Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt để trả lương và trợ cấp BHXH.
- Xuất quỹ tiền mặt để trả lương và trợ cấp BHXH cho nhân viên.
- Trích quỹ TGNH chuyển nộp Các khoản theo lương cho các cơ quan quản lý quỹ (đã có Báo Nợ).

Yêu cầu:

Ghi sổ nhật ký chung phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 2

Tài liệu về tiền lương và các khoản trích theo lương tại một doanh nghiệp trong tháng 1/ 20X1 (đơn vị tính: 1000 đồng).

I. Tiền lương còn nợ người lao động đầu tháng: 328.000.

II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 1 như sau:

- Chuyển khoản trả lương còn nợ tháng trước cho người lao động
- Tính ra số tiền lương phải trả trong tháng theo bảng sau:

Bộ phận	Lương chính	Lương phép	Cộng
1. Phân xưởng 1	168.000	12.000	180.000
+ Công nhân trực tiếp SX	150.000	12.000	162.000
+ Nhân viên quản lý	18.000		18.000
2. Phân xưởng 2	137.000	4.000	141.000
+ Công nhân trực tiếp SX	125.000	4.000	129.000
+ Nhân viên quản lý	12.000		12.000
3. Bộ phận bán hàng	56.000		56.000
4. Bộ phận quản lý DN	47.200		47.200
Cộng	408.200	16.000	424.200

3. Các khoản phải trả khác cho người lao động trong tháng:

- Tiền thưởng từ quỹ khen thưởng:

+ Công nhân trực tiếp SX: PX 1 là 6.000; PX 2 là 4.000.

+ Nhân viên quản lý PX 1 là 2.000, PX 2 là 1.500.

+ Nhân viên quản lý doanh nghiệp là 2.000.

- Bảo hiểm xã hội phải trả công nhân trực tiếp sản xuất phân xưởng 1 là 3.000, phân xưởng 2 là 2.000.

- Tiền ăn ca phải trả công nhân trực tiếp sản xuất ở phân xưởng 1 là 4.000, phân xưởng 2 là 3.200; nhân viên quản lý phân xưởng 1 là 300, phân xưởng 2 là 500.

4. Trích trước lương nghỉ phép theo tỷ lệ 3% tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất.

5. Trích KPCĐ, BHTN, BHXH, BHYT theo tỷ lệ quy định.

6. Các khoản khác khấu trừ vào thu nhập của người lao động.

+ Tạm ứng: 5.000.

+ Phải thu khác: 8.000.

+ Thuế thu nhập cá nhân 1.500

7. Nộp các khoản trích theo lương cho cơ quan quản lý quỹ bằng chuyển khoản.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh Cho biết các khoản còn nợ người lao động cuối tháng? Các khoản đó phản ánh ở tài khoản nào?

Bài số 3

Tình hình thanh toán với người lao động tại một doanh nghiệp trong tháng 10/20X1 như sau (đơn vị tính: 1000 đồng).

1. Tính ra tổng số tiền lương và các khoản khác phải trả người lao động trong kỳ:

Bộ phận	Lương chính	BHXH	Tiền ăn ca	Thưởng thi đua
1. Công nhân trực tiếp SX	280.000	3.000	17.000	15.000
+ Phân xưởng chính số 1	120.000	2.000	8.000	8.000
+ Phân xưởng chính số 2	150.000	1.000	7.000	6.000
+ Phân xưởng phụ	10.000	-	2.000	1.000
2. Nhân viên quản lý	45.000	2.000	4.000	7.000
+ Phân xưởng chính số 1	15.000	500	1.000	3.000
+ Phân xưởng chính số 2	10.000	500	1.000	1.500
+ Phân xưởng phụ	2.000	-	500	500
+ Doanh nghiệp	18.000	1.000	1.500	2.000
3. Nhân viên bán hàng	15.000	-	1.000	1.000
Cộng	340.000	5.000	22.000	23.000

- Trích KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN theo tỷ lệ quy định.
- Các khoản khấu trừ vào lương của CBCNV: Bồi thường vật chất: công nhân trực tiếp sản xuất phân xưởng chính số 2: 3.000.
- Dùng tiền mặt thanh toán cho người lao động: Lương: thanh toán 80% số còn lại phải trả, BHXH: thanh toán 100%, tiền ăn ca và tiền thưởng: thanh toán 100%.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

Bài số 4

Có tài liệu tại một doanh nghiệp trong tháng 1/20X1 như sau (ĐVT: đồng)

- Tính ra số tiền lương và các khoản khác phải trả trong tháng 1:
 - Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 192.500.000 (trong đó lương phép 10.000.000), cho nhân viên phân xưởng 14.000.000, nhân viên bán hàng 12.000.000 (lương phép 1.000.000), nhân viên quản lý doanh nghiệp 10.500.000 (trong đó lương phép 1.000.000) (doanh nghiệp không trích trước tiền lương nghỉ phép).
 - Tiền thưởng thi đua từ quỹ khen thưởng phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 6.000.000, nhân viên quản lý phân xưởng 2.500.000, nhân viên bán hàng 1.800.000, nhân viên quản lý doanh nghiệp 1.200.000.
 - BHXH phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất 4.500.000, nhân viên quản lý phân xưởng 500.000, nhân viên bán hàng 800.000.000, nhân viên quản lý doanh nghiệp 1.200.000.
- Trích KPCĐ, BHTN, BHXH, BHYT theo tỷ lệ quy định.
- Trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân trực tiếp sản xuất theo tỷ lệ 3% trên tiền lương chính.
- Nộp các khoản theo lương cho cơ quan quản lý quỹ bằng chuyển khoản.
- Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt để chuẩn bị trả lương cho người lao động (số tiền tự tính).
- Xuất quỹ tiền mặt thanh toán lương và các khoản khác cho người lao động.

Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế trên (doanh nghiệp không mở sổ nhật ký đặc biệt).

Chương 5: KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 5

Chương 6 là chương hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ kế toán liên quan đến các khoản phải thu, phải trả trong doanh nghiệp để người học có kiến thức cũng như kỹ năng ghi sổ các nghiệp vụ kế toán các khoản phải thu, phải trả đúng chế độ.

❖ MỤC TIÊU CHƯƠNG 5

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

➤ Về kiến thức:

- Trình bày và giải thích được chứng từ, tài khoản và các sổ sách liên quan kế toán các khoản phải thu, phải trả
- Vận dụng được các nội dung trong thực tế.

➤ Về kỹ năng:

- Nhận diện được 2 nội dung của kế toán các khoản phải thu, phải trả: các khoản phải thu và các khoản phải trả
- Định khoản và ghi sổ nghiệp vụ liên quan kế toán các khoản phải thu, phải trả.

➤ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;
- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;
- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 5

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 5 (cá nhân hoặc nhóm).
- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 5) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 5 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 5

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không
- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 5

- Nội dung:

- ✓ **Kiến thức:** Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- ✓ **Kỹ năng:** Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- ✓ **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Trong quá trình học tập, người học cần:
+ Nghiên cứu bài trước khi đến lớp

- + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
- + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
- + Nghiêm túc trong quá trình học tập.
- **Phương pháp:**
- ✓ **Điểm kiểm tra thường xuyên:** Không có
- ✓ **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** 1 bài kiểm tra

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 5

1. Kế toán thanh toán với người mua

1.1 Khái quát về nợ phải thu của khách hàng

Quan hệ thanh toán giữa doanh nghiệp với khách hàng phát sinh chủ yếu trong quá trình bán sản phẩm, vật tư, hàng hoá, cung cấp lao vụ dịch vụ,... mà khách hàng đã nhận của doanh nghiệp nhưng chưa trả tiền. Ngoài ra quan hệ thanh toán với khách hàng còn phát sinh trong trường hợp khách hàng đặt trước tiền mua sản phẩm, hàng hoá.

1.2. Chứng từ kế toán sử dụng

- Hoá đơn GTGT hoặc hoá đơn bán hàng.
- Biên bản thoả thuận về hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán
- Phiếu thu; Giấy báo Có
- Quyết định xoá nợ
- Các chứng từ khác có liên quan...

1.3. Tài khoản kế toán sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, để hạch toán khoản phải thu của khách hàng, kế toán sử dụng tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”.

* *Công dụng:*

- Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ. Tài khoản này còn dùng để phản ánh các khoản phải thu của người nhận thầu XD CB với người giao thầu về khối lượng công tác XD CB đã hoàn thành. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ thu tiền ngay.

- Khoản phải thu của khách hàng cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính.

- *Kết cấu và nội dung phản ánh:*

Bên Nợ:

- Số tiền phải thu của khách hàng phát sinh trong kỳ khi bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, dịch vụ, các khoản đầu tư tài chính ;

- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng.

- Đánh giá lại các khoản phải thu bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam).

Bên Có:

- Số tiền khách hàng đã trả nợ;

- Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước của khách hàng;

- Khoản giảm giá hàng bán cho khách hàng sau khi đã giao hàng và khách hàng có khiếu nại;

- Doanh thu của số hàng đã bán bị người mua trả lại (có thuế GTGT hoặc không có thuế GTGT);

- Số tiền chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại cho người mua.

- Đánh giá lại các khoản phải thu bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam).

Số dư bên Nợ:

Số tiền còn phải thu của khách hàng.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số tiền nhận trước, hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của khách hàng chi tiết theo từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng Cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng phải thu của tài khoản này để ghi cả hai chỉ tiêu bên "Tài sản" và bên "Nguồn vốn".

1.4. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

* *Bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ cho người mua chưa thu tiền, căn cứ trên Hoá đơn, kế toán phản ánh doanh thu theo giá bán chưa có thuế GTGT:*

Nợ TK 131 (chi tiết theo từng đối tượng): Tổng giá thanh toán

Có TK 511: Giá bán chưa thuế

Có TK 3331: Thuế GTGT đầu ra phải nộp

Ví dụ 1: Ngày 5/3/20X0, công ty A bán cho công ty X một số hàng có trị giá vốn 500.000.000, giá bán chưa thuế 600.000.000, thuế GTGT 10%.

Ngày 5/3 kế toán ghi sổ:

a.	Nợ TK 131-X	660.000.000
	Có TK 511	600.000.000
	Có TK 33311	60.000.000
b.	Nợ TK 632	500.000.000
	Có TK 156	500.000.000

3.2. Kế toán hàng bán bị khách hàng trả lại:

Nợ TK 5213 - Hàng bán bị trả lại (giá bán chưa có thuế)

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, chi tiết cho từng loại thuế)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

* *Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán trừ vào nợ phải thu:*

- Trường hợp số tiền chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán đã ghi ngay trên hóa đơn bán hàng, kế toán phản ánh doanh thu theo giá đã trừ chiết khấu, giảm giá (ghi nhận theo doanh thu thuần) và không phản ánh riêng số chiết khấu, giảm giá;

- Trường hợp trên hóa đơn bán hàng chưa thể hiện số tiền chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán do khách hàng chưa đủ điều kiện để được hưởng hoặc chưa xác định được số phải chiết khấu, giảm giá thì doanh thu ghi nhận theo giá chưa trừ chiết khấu (doanh thu gộp). Sau thời điểm ghi nhận doanh thu, nếu khách hàng đủ điều kiện được hưởng chiết khấu, giảm giá thì kế toán phải ghi nhận riêng khoản chiết khấu giảm giá để định kỳ điều chỉnh giảm doanh thu gộp, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu (5211, 5212)(giá chưa có thuế)

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế của hàng giảm giá, chiết khấu thương mại)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng số tiền giảm giá).

* *Số chiết khấu thanh toán phải trả cho người mua do người mua thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn quy định, trừ vào khoản nợ phải thu của khách hàng, ghi:*

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số tiền chiết khấu thanh toán)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

* Nhận được tiền do khách hàng trả (kể cả tiền lãi của số nợ - nếu có), nhận tiền ứng trước của khách hàng theo hợp đồng bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,....

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (phần tiền lãi).

Trường hợp nhận ứng trước bằng ngoại tệ thì bên Có TK 131 ghi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận tiền ứng trước (tỷ giá mua của ngân hàng nơi thực hiện giao dịch)

* Khi lập Báo cáo tài chính, số dư nợ phải thu của khách hàng bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Nếu tỷ giá ngoại tệ tăng so với tỷ giá Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

- Nếu tỷ giá ngoại tệ giảm so với tỷ giá Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Ví dụ 2:

Tại doanh nghiệp thương mại A hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 06/20X0 có tài liệu liên quan đến khoản phải thu của khách hàng như sau (đơn vị tính: đồng):

* **Số dư đầu kỳ tài khoản 131:**

- Công ty K (Dư Nợ): 75.000.000

* **Trong kỳ có một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:**

1. Ngày 03/06: Xuất kho bán hàng hóa cho Công ty K, giá bán chưa thuế 95.000.000, thuế GTGT 10%, giá xuất kho 82.000.000. Khách hàng ký nhận nợ.
2. Ngày 12/06, Công ty K đã chuyển khoản thanh toán tiền hàng 100.000.000.
3. Ngày 14/06: Xuất kho một lô hàng bán cho Công ty H, tổng giá thanh toán 82.500.000 (trong đó thuế GTGT 10%), giá xuất kho 63.000.000. Chưa thanh toán.
4. Ngày 19/06: Xuất kho bán một lô hàng cho Công ty M chưa thu tiền, giá xuất kho 500.000.000, giá bán chưa thuế 600.000.000, thuế GTGT 10%.
5. Ngày 28/06: Công ty M thanh toán tiền lô hàng ngày 19/6.

Yêu cầu

1. Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Ghi sổ chi tiết thanh toán với người mua theo từng đối tượng.

Định khoản:

1. a) Nợ TK 131(K)	104.500.000
Có TK 511	95.000.000
Có TK 33311	9.500.000

b)	Nợ TK 632	82.000.000	
	Có TK 1561		82.000.000
2.	Nợ TK 112	100.000.000	
	Có TK 131(K)		100.000.000
3.a)	Nợ TK 131(H)	82.500.000	
	Có TK 511		75.000.000
	Có TK 33311	7.500.000	
b)	Nợ TK 632	63.000.000	
	Có TK 1561		63.000.000
4.a)	Nợ TK 632	500.000.000	
	Có TK 1561		500.000.000
b)	Nợ TK 131(M)	660.000.000	
	Có TK 511		600.000.000
	Có TK 33311		60.000.000
5.	Nợ TK 112	660.000.000	
	Có TK 131(M)		660.000.000

2. Kế toán thanh toán với người bán

2.1 Khái quát về nợ phải trả người bán

Quan hệ thanh toán giữa doanh nghiệp với người bán phát sinh chủ yếu trong quá trình mua sản phẩm, vật tư, hàng hoá, cung cấp lao vụ dịch vụ,... mà doanh nghiệp đã nhận của người bán nhưng chưa trả tiền. Ngoài ra quan hệ thanh toán với người bán còn phát sinh trong trường hợp doanh nghiệp đặt trước tiền mua sản phẩm, hàng hoá.

2.2. Chứng từ kế toán sử dụng

- Hoá đơn GTGT hoặc hoá đơn bán hàng;
- Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho;
- Các chứng từ về tiền như phiếu chi, giấy báo nợ,...
- Các chứng từ khác có liên quan...

2.3. Tài khoản kế toán sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, để hạch toán khoản phải trả cho người bán, kế toán sử dụng TK 331 “Phải trả cho người bán”.

* *Công dụng:*

- Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tài khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua trả tiền ngay.

- Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận

thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

- Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết các khoản nợ phải trả cho người bán theo từng loại nguyên tệ.

** Kết cấu và nội dung phản ánh:*

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp;

- Số tiền ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được vật tư, hàng hóa, dịch vụ, khối lượng sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao;

- Số tiền người bán chấp thuận giảm giá hàng hóa hoặc dịch vụ đã giao theo hợp đồng;

- Chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại được người bán chấp thuận cho doanh nghiệp giảm trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán;

- Giá trị vật tư, hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán.

- Đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam).

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ và người nhận thầu xây lắp;

- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính nhỏ hơn giá thực tế của số vật tư, hàng hoá, dịch vụ đã nhận, khi có hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức;

- Đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam).

Số dư bên Có: Số tiền còn phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) phản ánh số tiền đã ứng trước cho người bán hoặc số tiền đã trả nhiều hơn số phải trả cho người bán theo chi tiết của từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng Cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết của từng đối tượng phản ánh ở tài khoản này để ghi 2 chỉ tiêu bên “Tài sản” và bên “Nguồn vốn”.

2.4. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

* Mua vật tư, hàng hoá, tài sản, dịch vụ... chưa thanh toán tiền cho người bán:

Nợ TK 152, 153, 156, 157, 211, 213, 627, 641, 642...: Giá chưa có thuế GTGT

Nợ TK 1331: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 (chi tiết theo từng đối tượng): Tổng giá thanh toán

* Khi thanh toán tiền cho người bán:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán(chi tiết theo từng đối tượng)

Có TK 111, 112

* Khi ứng trước tiền hoặc thanh toán số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 341,...

* Chiết khấu thanh toán mua vật tư, hàng hoá doanh nghiệp được hưởng do thanh toán trước thời hạn phải thanh toán và tính trừ vào khoản nợ phải trả người bán, người cung cấp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

* Trường hợp vật tư, hàng hoá mua vào phải trả lại hoặc được người bán chấp thuận giảm giá do không đúng quy cách, phẩm chất được tính trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 152, 153, 156, 611,...

* Trường hợp các khoản nợ phải trả cho người bán không tìm ra chủ nợ hoặc chủ nợ không đòi và được xử lý ghi tăng thu nhập khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 711 - Thu nhập khác.

* Khi lập Báo cáo tài chính, số dư nợ phải trả cho người bán bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Nếu tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

- Nếu tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

Ví dụ :

Tại doanh nghiệp X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 05/20X0 có tài liệu về thanh toán với người bán như sau (đơn vị tính: đồng):

*** Số dư đầu kỳ tài khoản 331:**

Dư Có: Công ty A: 200.000.000

*** Trong kỳ có một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:**

- 1- Ngày 3/5: Mua vật liệu của Công ty C, trị giá mua đã có thuế GTGT 10% là 181.500.000, chưa thanh toán.
- 2- Ngày 7/5: Trích tiền gửi ngân hàng thanh toán nợ kỳ trước cho Công ty A.

3- Ngày 16/5: Mua một số vật liệu của Công ty B, trị giá mua chưa thuế 95.000.000, thuế GTGT 10%.

4- Ngày 29/5: Trích TGNH thanh toán tiền hàng cho công ty C ở nghiệp vụ 1.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

1-	Nợ TK 152	165.000.000	
	Nợ TK 1331	16.500.000	
	Có TK 331(C)		181.500.000
2-	Nợ TK 331(A)	200.000.000	
	Có TK 112		200.000.000
3-	Nợ TK 152	95.000.000	
	Nợ TK 1331	9.500.000	
	Có TK 331(B)		104.500.000
5-	Nợ TK 331(C)	181.500.000	
	Có TK 112		181.500.000

3. Kế toán các khoản thanh toán với Ngân sách Nhà nước

3.1. Khái quát về các loại thuế

Thuế là khoản đóng góp theo quy định của pháp luật mà Nhà nước bắt buộc mọi tổ chức và cá nhân có nghĩa vụ nộp vào cho Ngân sách Nhà nước..

* Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Thuế GTGT là một loại thuế gián thu tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Theo luật thuế GTGT hiện hành có 2 phương pháp nộp thuế GTGT: phương pháp trực tiếp và phương pháp khấu trừ thuế.

- Phương pháp khấu trừ thuế

Xác định thuế GTGT phải nộp:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế GTGT} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số thuế GTGT} \\ \text{đầu ra} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số thuế GTGT đầu vào} \\ \text{được khấu trừ} \end{array}$$

- Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế GTGT} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{GTGT của hàng} \\ \text{hóa, dịch vụ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế} \\ \text{GTGT} \end{array}$$

* Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)

Thuế TTĐB là một loại thuế gián thu tính trên giá bán (chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt) đối với một số mặt hàng nhất định mà doanh nghiệp sản xuất; hoặc thu trên giá nhập khẩu và thuế nhập khẩu đối với một số mặt hàng mà doanh nghiệp nhập khẩu.

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế TTĐB phải} \\ \text{nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá tính thuế} \\ \text{tiêu thụ đặc biệt} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế} \\ \text{TTĐB} \end{array}$$

Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT} - \text{Thuế bảo vệ môi trường (nếu có)}}{1 + \text{Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt}}$$

Đối với hàng nhập khẩu, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt được xác định như sau:

Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt = Giá tính thuế nhập khẩu + Thuế nhập khẩu.

*** Thuế xuất khẩu, nhập khẩu**

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là loại thuế trực thu, tính trực tiếp trên trị giá các mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu.

*** Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế trực thu, thu từ kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định theo công thức sau:

$$\text{Thuế TNDN phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

*** Thuế thu nhập cá nhân**

$$\text{Số thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \left[\begin{array}{l} \text{Thu nhập từ} \\ \text{tiền lương,} \\ \text{tiền công} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Các khoản được trừ} \\ \text{(giảm trừ gia cảnh, các} \\ \text{khoản đóng góp từ thiện,} \\ \text{nhiên đạo)} \end{array} \right] \times \text{Thuế suất theo từng mức}$$

*** Thuế tài nguyên**

Thuế tài nguyên là loại thuế trực thu tính trên việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên do tài nguyên thiên nhiên do Nhà nước thống nhất quản lý.

*** Thuế nhà đất, tiền thuê đất**

Tất cả các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất ở, đất xây dựng công trình đều phải nộp thuế nhà, đất; các tổ chức, cá nhân thuê quyền sử dụng đất của Nhà nước phải nộp tiền thuê đất theo quy định.

*** Các loại thuế khác, các loại phí, lệ phí khác**

- *Thuế môn bài*: Thuế môn bài là loại thuế nhằm mục đích nắm và tổng hợp các hộ cá thể, doanh nghiệp, công ty tư nhân, hợp tác xã, các tổ chức làm kinh tế khác.

- *Thuế bảo vệ môi trường*: là loại thuế gián thu, thu vào sản phẩm, hàng hoá khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường như xăng dầu, than, túi nilon, thuốc bảo vệ thực vật,...

- *Lệ phí trước bạ*: Thuế trước bạ phải nộp khi chuyển quyền sở hữu tài.

- *Phí, lệ phí khác*: Ngoài ra, các doanh nghiệp còn phải nộp một số khoản phí và lệ phí trong một số trường hợp nhất định như phí giao thông, phí cầu, đường, phà; phí sân bay; phí chứng thư...

3.2. Chứng từ kế toán sử dụng

- Hoá đơn;

- Tờ khai thuế các loại;
- Thông báo nộp thuế;
- Biên lai thu thuế;
- Các chứng từ tiền như Phiếu thu, phiếu chi, Giấy báo Nợ, giấy báo Có;
- Các chứng từ khác có liên quan...

3.3. Tài khoản kế toán sử dụng

*** TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

Công dụng:

- Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của doanh nghiệp.

- Kế toán phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào tài khoản 133. Cuối kỳ, kế toán phải xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

- Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua, giá vốn của hàng bán ra hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

- Việc xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kê khai, quyết toán, nộp thuế phải tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về thuế GTGT.

Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ;
- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ;
- Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa mua vào nhưng đã trả lại, được giảm giá;
- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại.

Số dư bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng NSNN chưa hoàn trả.

Tài khoản 133 có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ.
- Tài khoản 1332 - Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định.

*** TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Công dụng: Tài khoản này dùng để phản ánh quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp và Ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán năm.

Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;
- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp;
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Số dư bên Có:

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Trong trường hợp cá biệt, TK 333 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) của TK 333 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn, giảm hoặc cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

Tài khoản 333 có 9 tài khoản cấp 2:

- TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp. TK 3331 có 2 tài khoản cấp 3:
 - TK 33311 - Thuế giá trị gia tăng đầu ra.
 - TK 33312 - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.
- TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.
- TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu.
- TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- TK 3335 - Thuế thu nhập cá nhân.
- TK 3336 - Thuế tài nguyên.
- TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất.
- TK 3338 –Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác.
 - TK 33381: Thuế bảo vệ môi trường
 - TK 33388: Các loại thuế khác
- TK 3339 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

3.4. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu**4.1. Kế toán thuế GTGT**

a. Trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

** Kế toán thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (TK 133):*

+ Trường hợp mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ dùng vào hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT:

Nợ TK 152,153,156,211,213,627,641,642...

Nợ TK 133 (1331, 1332)

Có TK 111, 112, 331...

+ Trường hợp nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ dùng vào hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT, số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp:

Nợ TK 133

Có TK 3331 (33312)

*** Kế toán thuế GTGT đầu ra (TK 33311)**

Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ TK 111, 112, 131...: Tổng giá thanh toán

Có TK 511, 711: Giá bán chưa có thuế GTGT

Có TK 33311: Thuế GTGT phải nộp

*** Cuối tháng, khấu trừ thuế GTGT đầu ra với thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kế toán ghi:**

Nợ TK 33311

Có TK 133

Khi nộp thuế GTGT:

Nợ TK 33311

Có TK 111, 112

Ví dụ: Tại doanh nghiệp X có tình hình sau (Đơn vị tính: đồng)

1. Mua vật liệu dùng vào sản xuất mặt hàng chịu thuế GTGT, Hoá đơn ghi: giá mua chưa thuế 450.000.000, thuế GTGT 10%, đã trả người bán bằng TGNH, vật liệu nhập kho đủ.
2. Xuất hàng hoá để bán, giá xuất kho 500.000.000, Hoá đơn ghi: giá bán chưa thuế 650.000.000, thuế GTGT 10%, người mua đã chấp nhận thanh toán.
3. Mua công cụ dụng cụ nhập kho, giá mua chưa thuế 20.000.000, thuế GTGT 10%, chưa trả tiền.
4. Cuối kỳ, khấu trừ thuế GTGT đầu vào và nộp thuế GTGT phải nộp bằng TGNH. Biết số dư đầu kỳ TK 133: 5.000.000, TK 3331: 0

Yêu cầu: Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Kế toán ghi:

- | | | |
|-------|-------------|-------------|
| 1. | Nợ TK 152 | 450.000.000 |
| | Nợ TK 1331 | 45.000.000 |
| | Có TK 112 | 495.000.000 |
| 2. a. | Nợ TK 131 | 715.000.000 |
| | Có TK 511 | 650.000.000 |
| | Có TK 33311 | 65.000.000 |
| b. | Nợ TK 632 | 500.000.000 |
| | Có TK 1561 | 500.000.000 |
| 3. | Nợ TK 153 | 20.000.000 |
| | Nợ TK 1331 | 2.000.000 |
| | Có TK 331 | 22.000.000 |
| 4. a. | Nợ TK 33311 | 52.000.000 |
| | Có TK 133 | 52.000.000 |
| b. | Nợ TK 33311 | 13.000.000 |
| | Có TK 112 | 13.000.000 |

b. Trường hợp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Trong kỳ khi mua, bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư kế toán không phản ánh thuế GTGT. Cuối mỗi kỳ kế toán, tính và phản ánh số thuế GTGT đầu ra phải nộp theo phương pháp trực tiếp:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế GTGT} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị gia tăng của hàng} \\ \text{hoá, dịch vụ chịu thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế GTGT của} \\ \text{hàng hoá, dịch vụ đó} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{GTGT của hàng} \\ \text{hoá, dịch vụ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh số của hàng} \\ \text{hoá, dịch vụ bán ra} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá vốn của hàng} \\ \text{hoá, dịch vụ bán ra} \end{array}$$

Kế toán ghi sổ bằng định khoản:

Nợ TK 511, 711

Có TK 33311

4.2. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt (TK 3332)

- Khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng hoá và dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ:

Nợ TK 511

Có TK 3332

- Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ thuộc đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, kế toán phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng nhập khẩu:

Nợ TK 152, 156, 211

Có TK 3332

- Khi nộp thuế tiêu thụ đặc biệt:

Nợ TK 3332

Có TK 111, 112

4.3. Kế toán thuế xuất, nhập khẩu (TK 3333)

** Kế toán thuế xuất khẩu:*

- Khi xuất khẩu hàng hoá, xác định số thuế xuất khẩu phải nộp:

Nợ TK 511

Có TK 3333 (Thuế xuất khẩu)

- Khi nộp thuế xuất khẩu:

Nợ TK 3333 (Thuế xuất khẩu)

Có TK 111, 112...

** Kế toán thuế nhập khẩu:*

- Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ xác định số thuế nhập khẩu phải nộp:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213

Có TK 3333 (Thuế nhập khẩu)

- Khi nộp thuế nhập khẩu:

Nợ TK 3333 (Thuế nhập khẩu)

Có TK 111, 112...

4.4. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp NSNN (TK 3334)

- Hàng quý, khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào NSNN theo quy định:

Nợ TK 8211
Có TK 3334

- Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN:

Nợ TK 3334
Có TK 111, 112...

Ví dụ: Số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong quý theo tờ khai thuế TNDN tạm tính là 200.000.000. Doanh nghiệp đã nộp bằng chuyển khoản.

Kế toán ghi:

a.	Nợ TK 8211	200.000.000
	Có TK 3334	200.000.000
b.	Nợ TK 3334	200.000.000
	Có TK 112	200.000.000

- Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp, kế toán ghi:

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, thì số chênh lệch kế toán ghi giảm chi phí số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Nợ TK 3334
Có TK 8211

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp:

Nợ TK 8211
Có TK 3334

+ Khi thực nộp số chênh lệch thiếu về thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN:

Nợ TK 3334
Có TK 111, 112...

4.5. Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)

Khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp khấu trừ tại nguồn tính trên thu nhập chịu thuế của công nhân viên và người lao động khác, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335).

- Khi chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài, doanh nghiệp phải xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập, ghi:

+ Trường hợp chi trả tiền thù lao, dịch vụ thuê ngoài... ngay cho các cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642, 635 (tổng số phải thanh toán); hoặc
Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (tổng số tiền phải thanh toán); hoặc
Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng tiền phải thanh toán) (3531)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335) (số thuế
thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực trả).

+ Khi chi trả các khoản nợ phải trả cho các cá nhân bên ngoài có thu nhập, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng số tiền phải trả)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế thu nhập
cá nhân phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực trả).

- Khi nộp thuế thu nhập cá nhân vào Ngân sách Nhà nước thay cho người có thu
nhập, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335)

Có các TK 111, 112,...

4.6. Thuế tài nguyên (TK 3336)

- Xác định số thuế tài nguyên phải nộp tính vào chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6278)

Có TK 3336 - Thuế tài nguyên.

- Khi thực nộp thuế tài nguyên vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3336 - Thuế tài nguyên

Có các TK 111, 112,...

4.7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất (TK 3337)

- Xác định số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp tính vào chi phí quản lý doanh
nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)

Có TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất.

- Khi nộp tiền thuế nhà đất, tiền thuê đất vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Có các TK 111, 112,...

4.8. Thuế bảo vệ môi trường

* Khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi
trường đồng thời chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp
dịch vụ không bao gồm thuế bảo vệ môi trường và không có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá bán
không có thuế bảo vệ môi trường và thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường.

Trường hợp không xác định được ngay số thuế phải nộp tại thời điểm giao dịch

phát sinh, doanh thu được ghi nhận bao gồm cả thuế nhưng định kỳ khi xác định số thuế phải nộp thì phải ghi giảm doanh thu:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp (chi tiết từng loại thuế).

* Khi nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường, kế toán căn cứ vào hoá đơn mua hàng nhập khẩu và thông báo nộp thuế về số thuế bảo vệ môi trường phải nộp, xác định số thuế bảo vệ môi trường phải nộp của hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211, 611,...

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường.

- Trường hợp xuất sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bảo vệ môi trường để tiêu dùng nội bộ, cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo không thu tiền, ghi:

Nợ các TK 641, 642

Có các TK 152, 154, 155

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường.

* Trường hợp doanh nghiệp là bên nhận uỷ thác nhập khẩu phải nộp thuế bảo vệ môi trường hộ bên giao uỷ thác nhập khẩu, khi xác định số thuế bảo vệ môi trường phải nộp, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường.

- Khi nộp tiền thuế bảo vệ môi trường vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường

Có các TK 111, 112,...

* Kế toán hoàn thuế bảo vệ môi trường đã nộp ở khâu nhập khẩu

- Thuế BVMT đã nộp ở khâu nhập khẩu, được hoàn khi tái xuất hàng hóa, ghi:

Nợ TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu xuất hàng để bán)

Có các TK 152, 153, 156 (nếu xuất hàng trả lại).

- Thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu, được hoàn khi tái xuất TSCĐ, ghi:

Nợ TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường

Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (nếu xuất trả lại TSCĐ)

Có TK 811 - Chi phí khác (nếu bán TSCĐ).

- Thuế BVMT đã nộp ở khâu nhập khẩu nhưng hàng hóa không thuộc quyền sở hữu của đơn vị, được hoàn khi tái xuất, ghi:

Nợ TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường

Có TK 138 - Phải thu khác.

* Kế toán thuế BVMT phải nộp khi bán hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn: Khi nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về số thuế ở khâu bán được giảm, được hoàn, ghi:

Nợ TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường

Có TK 711 - Thu nhập khác.

4.9. Các loại thuế khác (33382), Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (3339)

- Khi xác định số lệ phí trước bạ tính trên giá trị tài sản mua về (khi đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng), ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

- Khi thực nộp các loại thuế khác (như thuế nhà thầu), phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33382, 3339)

Có các TK 111, 112.

4. Kế toán tạm ứng

Tạm ứng là khoản thuộc vốn bằng tiền ứng trước cho cán bộ công nhân viên của doanh nghiệp có trách nhiệm chi tiêu cho những mục đích nhất định thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc hoạt động khác của doanh nghiệp, sau đó phải có trách nhiệm báo cáo thanh toán tạm ứng với doanh nghiệp, như tạm ứng để mua vật tư, hàng hoá, thuê dịch vụ vận chuyển, công tác phí...

Thực chất, khi xuất tiền cho công nhân viên tạm ứng là các khoản phải thu của đơn vị. Khi cán bộ công nhân viên thanh toán các khoản tạm ứng đó sẽ trở thành các khoản chi phí hoặc các tài sản trong đơn vị.

4.1. Chứng từ kế toán sử dụng

- Giấy đề nghị tạm ứng.
- Phiếu thu, phiếu chi.
- Báo cáo thanh toán tạm ứng.
- Các chứng từ gốc: Hoá đơn mua hàng, biên lai cước phí, vận chuyển...

4.2. Tài khoản kế toán sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, để hạch toán khoản tạm ứng cho công nhân viên, kế toán sử dụng TK 141 - Tạm ứng.

* *Công dụng*: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm ứng của doanh nghiệp cho người lao động trong đơn vị và tình hình thanh toán các khoản tạm ứng đó.

* *Kết cấu và nội dung phản ánh*:

Bên Nợ:

Các khoản tiền, vật tư đã tạm ứng cho người lao động của doanh nghiệp.

Bên Có:

- Các khoản tạm ứng đã được thanh toán;
- Số tiền tạm ứng dùng không hết nhập lại quỹ hoặc tính trừ vào lương;
- Các khoản vật tư sử dụng không hết nhập lại kho.

Số dư bên Nợ:

Số tạm ứng chưa thanh toán.

4.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

* Khi chi tạm ứng tiền cho cán bộ công nhân viên:

Nợ TK 141 (chi tiết theo từng đối tượng)

Có TK 111, 112

* Thanh toán tạm ứng:

+ Nếu số tiền tạm ứng bằng với số tiền thực chi được duyệt:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213, 641, 642...

Nợ TK 133 (Nếu có)

Có TK 141 (chi tiết theo từng đối tượng): Số tạm ứng

+ Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn so với số tiền thực chi được duyệt:

- Phản ánh số tiền tạm ứng thực chi:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213, 641, 642...

Nợ TK 133 (Nếu có)

Có TK 141(chi tiết theo từng đối tượng): Số tiền tạm ứng thực chi

- Phản ánh phần tạm ứng chi không hết nhập lại quỹ hoặc trừ vào lương của người nhận tạm ứng:

Nợ TK 111: Nhập lại quỹ

Nợ TK 334: Trừ vào lương của người nhận tạm ứng

Có TK 141(chi tiết theo từng đối tượng): Phần tạm ứng còn lại chưa chi

+ Nếu số tiền thực chi được duyệt nhiều hơn so với số tiền tạm ứng, phần chi thực tế được duyệt vượt quá số tiền tạm ứng sẽ phải lập phiếu chi để chi bổ sung cho người nhận tạm ứng:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213, 641, 642...

Nợ TK 133 (Nếu có)

Có TK 141 (chi tiết theo từng đối tượng): Số tạm ứng

Có TK 111: Số tiền chi bổ sung

Ví dụ: Tại doanh nghiệp X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có tài liệu sau (đơn vị tính: đ):

* **Số dư đầu kỳ tài khoản 141:** Chi Hoa: 15.000.000

* **Trong kỳ có một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:**

- 1- Ngày 03/05, chị Hoa mua vật liệu về nhập kho, trị giá mua chưa thuế là 14.000.000, thuế GTGT 10%. Thanh toán bằng tiền tạm ứng. Số tiền thiếu doanh nghiệp đã chi bằng tiền mặt.
- 2- Ngày 08/05, xuất quỹ tiền mặt tạm ứng cho ông Hà đi mua công cụ dụng cụ phục vụ cho bộ phận bán hàng 10.000.000.
- 3- Ngày 15/05, bảng kê thanh toán tạm ứng của ông Hà mua công cụ dụng cụ, trị giá công cụ dụng cụ chưa thuế là 8.500.000, thuế GTGT 10%, CCDC đã nhập kho đủ. Số tiền tạm ứng thừa trừ vào lương.
- 4- Ngày 20/05, tạm ứng cho anh Dương thuộc phòng kế toán đi công tác 4.000.000 bằng tiền mặt.

5- Ngày 24/05, bảng kê thanh toán tạm ứng của anh Dương, tiền ăn, ở, đi lại, tài liệu bồi dưỡng trị giá 4.000.000.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Kế toán ghi:

1-	Nợ TK 152	14.000.000
	Nợ TK 1331	1.400.000
	Có TK 141(chị Hoa)	15.000.000
	Có TK 111	400.000
2-	Nợ TK 141(ông Hà)	10.000.000
	Có TK 111	10.000.000
3 a-	Nợ TK 153	8.500.000
	Nợ TK 1331	850.000
	Có TK 141(ông Hà)	9.350.000
b-	Nợ TK 334	650.000
	Có TK 141(ông Hà)	650.000
4-	Nợ TK 141(A.Dương)	4.000.000
	Có TK 111	4.000.000
5-	Nợ TK 642	4.000.000
	Có TK 141(A.Dương)	4.000.000

5. Kế toán các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược và nhận cầm cố, ký quỹ, ký cược

5.1. Kế toán các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược

Cầm cố là việc doanh nghiệp mang tài sản của mình giao cho người nhận cầm cố cầm giữ để vay vốn hoặc để nhận các loại bảo lãnh. Tài sản cầm cố có thể là vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, ô tô, xe máy... và cũng có thể là những giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu về nhà, đất hoặc tài sản. Những tài sản đã mang cầm cố, doanh nghiệp có thể không còn quyền sử dụng trong thời gian đang cầm cố. Sau khi thanh toán tiền vay, doanh nghiệp nhận lại những tài sản đã cầm cố.

Nếu doanh nghiệp không trả nợ được tiền vay hoặc bị phá sản thì người cho vay có thể phát mại các tài sản cầm cố để lấy tiền bù đắp lại số tiền cho vay bị mất.

Ký quỹ là việc doanh nghiệp gửi một khoản tiền hoặc kim loại quý, đá quý hay các giấy tờ có giá trị vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng để đảm bảo việc thực hiện bảo lãnh cho doanh nghiệp.

Ký cược là việc doanh nghiệp đi thuê tài sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc các vật có giá trị cao khác nhằm mục đích ràng buộc và nâng cao trách nhiệm của người đi thuê tài sản phải quản lý, sử dụng tốt tài sản đi thuê và hoàn trả tài sản đúng thời gian quy định. Tiền đặt cược do bên có tài sản cho thuê quy định có thể bằng hoặc cao hơn giá trị của tài sản cho thuê.

Đối với tài sản đưa đi cầm cố, ký quỹ, ký cược, được phản ánh vào Tài khoản 244 theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản mang đi cầm cố, ký quỹ, ký cược ghi theo giá nào thì khi thu về ghi theo giá đó.

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi.
- Giấy báo nợ, giấy báo có.
- Biên nhận tài sản.
- Các chứng từ khác có liên quan,...

b. Tài khoản kế toán sử dụng

* Tài khoản 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

+ *Công dụng:*

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền hoặc giá trị tài sản mà doanh nghiệp đem đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác.

+ *Kết cấu và nội dung phản ánh:*

Bên Nợ:

- Giá trị tài sản mang đi cầm cố, thế chấp hoặc số tiền đã ký quỹ, ký cược.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản ký cược, ký quỹ được quyền nhận lại bằng ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam).

Bên Có:

- Giá trị tài sản cầm cố hoặc số tiền ký quỹ, ký cược đã nhận lại hoặc đã thanh toán;
- Khoản khấu trừ (phạt) vào tiền ký quỹ, ký cược tính vào chi phí khác;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản ký cược, ký quỹ được quyền nhận lại bằng ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam).

Số dư bên Nợ: Giá trị tài sản còn đang cầm cố, thế chấp hoặc số tiền còn đang ký quỹ, ký cược.

c. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

* Dùng tiền mặt, hoặc tiền gửi ngân hàng để ký cược, ký quỹ, ghi:

Nợ TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

Có các TK 111, 112.

* Trường hợp dùng tài sản cố định để cầm cố, ghi:

Nợ TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (giá trị hao mòn)

Có các TK 211, 213 (nguyên giá).

Trường hợp thế chấp bằng giấy tờ (giấy chứng nhận sở hữu nhà đất, tài sản) thì không phản ánh trên tài khoản này mà chỉ theo dõi trên sổ chi tiết.

c) Khi mang tài sản khác đi cầm cố, thế chấp, ghi:

Nợ TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (chi tiết theo từng khoản)

Có các TK 152, 155, 156,...

* Khi nhận lại tài sản cầm cố hoặc tiền ký quỹ, ký cược:

- Nhận lại số tiền ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

- Nhận lại tài sản cố định cầm cố, thế chấp, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (nguyên giá khi đưa đi cầm cố)

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (giá trị hao mòn).

- Khi nhận lại tài sản khác mang đi cầm cố, thế chấp, ghi:

Nợ các TK 152, 155, 156,...

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (chi tiết từng khoản).

* Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện đúng những cam kết, bị phạt vi phạm hợp đồng trừ vào tiền ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (số tiền bị trừ)

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

* Trường hợp sử dụng khoản ký cược, ký quỹ thanh toán cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

* Khi lập Báo cáo tài chính, nếu các khoản ký cược, ký quỹ được quyền nhận lại có gốc ngoại tệ, kế toán phải đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Nếu tỷ giá ngoại tệ tăng so với tỷ giá Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

- Nếu tỷ giá ngoại tệ giảm so với tỷ giá Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

5.2. Kế toán các khoản nhận ký quỹ, ký cược

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi.
- Giấy báo Nợ, giấy báo Có.
- Các chứng từ khác có liên quan.

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Để hạch toán khoản nhận ký quỹ, ký cược kế toán sử dụng TK 344 “Nhận ký quỹ, ký cược”.

* *Công dụng*: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài với thời hạn từ một năm trở lên để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, hợp đồng đại lý...

Nếu nhận kq,kc ngắn hạn thì ht vào TK gì???

* *Quy định hạch toán*:

- Kế toán nhận ký quỹ, ký cược phải theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng.

** Kết cấu và nội dung phản ánh:*

Bên Nợ: Hoàn trả tiền nhận ký quỹ, ký cược.

Bên Có: Nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền.

Số dư bên Có: Số tiền nhận ký quỹ, ký cược chưa trả.

c. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

* Khi nhận tiền ký quỹ, ký cược của đơn vị, cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược (chi tiết cho từng khách hàng).

* Khi hoàn trả tiền ký quỹ, ký cược cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược

Có các TK 111, 112.

Trường hợp hoàn trả tiền ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược (theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh của từng đối tượng)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗ tỷ giá)

Có các TK 111, 112 (theo tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền TK tiền)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá).

* Trường hợp đơn vị ký quỹ, ký cược vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với doanh nghiệp, bị phạt theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế:

- Khi nhận được khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết: Nếu khấu trừ vào tiền nhận ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Khi thực trả khoản ký quỹ, ký cược còn lại, ghi:

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược (đã khấu trừ tiền phạt)

Có các TK 111, 112.

* Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ có nghĩa vụ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo:

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược

6. Kế toán các khoản vay

6.1. Nguyên tắc kế toán các khoản vay và chi phí đi vay

Bổ sung

6.2. Chứng từ kế toán sử dụng

- Khế ước vay.
- Biên bản giao nhận tài sản thế chấp.
- Phiếu thu, phiếu chi.
- Biên bản thanh lý hợp đồng.
- Giấy báo Nợ, giấy báo Có.
- Các chứng từ khác có liên quan...

6.3. Tài khoản kế toán sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, kế toán sử dụng TK 341 “Vay và nợ thuê tài chính”.

* *Công dụng*: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

* *Kết cấu và nội dung phản ánh*:

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả nợ của các khoản vay, nợ thuê tài chính;
 - Số tiền vay, nợ được giảm do được bên cho vay, chủ nợ chấp thuận;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ cuối kỳ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam).

Bên Có:

- Số tiền vay, nợ thuê tài chính phát sinh trong kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ cuối kỳ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam).

Số dư bên Có: Số dư vay, nợ thuê tài chính chưa đến hạn trả.

TK 341 có hai tài khoản cấp 2:

- TK 3411: Các khoản đi vay
- TK 3412: Nợ thuê tài chính

6.4. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

* Vay bằng tiền

- Trường hợp vay bằng Đồng Việt Nam (nhập về quỹ hoặc gửi vào Ngân hàng), ghi:
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
 - Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411).
- Trường hợp vay bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế, ghi:
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112) (vay nhập quỹ)

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1122) (vay gửi vào ngân hàng)
Nợ các TK 221, 222 (vay đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh)
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (vay thanh toán thẳng cho người bán)
Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (vay mua TSCĐ)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411).

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) như chi phí kiểm toán, lập hồ sơ thẩm định... ghi:

Nợ các TK 241, 635

Có các TK 111, 112, 331.

** Vay chuyển thẳng cho người bán để mua sắm hàng tồn kho, TSCĐ, để thanh toán về đầu tư XDCB, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:*

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 213, 241 (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411).

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, giá trị TSCĐ mua sắm, xây dựng được ghi nhận bao gồm cả thuế GTGT. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) như chi phí kiểm toán, lập hồ sơ thẩm định kế toán tương tự bút toán ở mục a.

** Vay thanh toán hoặc ứng vốn (trả trước) cho người bán, người nhận thầu về XDCB, để thanh toán các khoản chi phí, ghi:*

Nợ các TK 331, 641, 642, 811

Có TK 341 - Vay và thuê tài chính (3411).

** Vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, ghi:*

Nợ các TK 221, 222, 228

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411).

** Trường hợp lãi vay phải trả được nhập gốc, ghi:*

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ các TK 154, 241 (nếu lãi vay được vốn hóa)

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411).

** Khi trả nợ vay bằng Đồng Việt Nam hoặc bằng tiền thu nợ của khách hàng, ghi:*

Nợ TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411)

Có các TK 111, 112, 131.

Khi trả nợ vay bằng ngoại tệ:

Nợ TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (theo tỷ giá ghi sổ của TK 3411)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗ tỷ giá)

Có các TK 111, 112 (theo tỷ giá trên sổ kế toán của TK 111, 112)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá).

* Khi lập Báo cáo tài chính, số dư vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ:

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính.

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

7. Kế toán phải thu khác, phải trả khác

7.1. Nội dung các khoản phải thu khác, phải trả khác

a) Phải thu khác:

Phải thu khác là các khoản phải thu ngoài phạm vi phải thu của khách hàng và phải thu nội bộ, bao gồm:

- Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân, phải chờ xử lý.

- Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hoá, tiền vốn,... đã được xử lý bất bồi thường.

- Các khoản cho vay, cho mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời không lấy lãi.

- Các khoản đã chi cho hoạt động sự nghiệp, chi dự án, chi đầu tư XD CB, chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi.

- Các khoản đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu chi hộ cho đơn vị ủy thác xuất khẩu về phí ngân hàng, phí giám định hải quan, phí vận chuyển, bốc vác...

- Các khoản phải thu phát sinh khi cổ phần hoá công ty nhà nước, như: Chi phí cổ phần hoá, trợ cấp cho lao động thôi việc, mất việc, hỗ trợ đào tạo lại lao động trong doanh nghiệp cổ phần hoá,...

- Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận phải thu từ các hoạt động đầu tư tài chính.

- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản trên.

b) Phải trả khác:

Phải trả, phải nộp khác là các khoản phải trả ngoài phạm vi phải trả cho người bán, phải trả nội bộ.

- Giá trị tài sản thừa chưa rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

- Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý nếu đã xác định được nguyên nhân.

- Tình hình trích và thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp.

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương của công nhân viên theo quyết định của toà án (tiền nuôi con khi ly dị, con ngoài giá thú, lệ phí toà án, các khoản thu hộ, đền bù,...).
- Các khoản phải trả cho các đơn vị bên ngoài do nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.
- Các khoản lãi phải trả cho các bên tham gia liên doanh, cổ tức phải trả cho các cổ đông.
- Các khoản đi vay, đi mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời.
- Các khoản tiền nhận từ đơn vị ủy thác xuất - nhập khẩu hoặc nhận đại lý bán hàng để nộp thay các loại thuế xuất - nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu.
- Doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán, bao gồm:
 - + Số tiền nhận trước nhiều năm về cho thuê tài sản (cho thuê hoạt động).
 - + Khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay.
 - + Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...).
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

7.2. Kế toán phải thu khác

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi, Giấy báo Nợ, giấy báo Có.
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư, hàng hoá.
- Biên bản kiểm kê quỹ.
- Biên bản xử lý tài sản thiếu
- Các chứng từ khác có liên quan...

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, để hạch toán khoản phải thu khác, kế toán sử dụng tài khoản 138 “Phải thu khác”.

* *Công dụng*: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi phản ánh ở các tài khoản phải thu (TK131, 133) và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

* *Kết cấu và nội dung phản ánh*:

Bên Nợ: Các khoản phải thu khác phát sinh tăng trong kỳ.

Bên Có: Các khoản phải thu khác phát sinh giảm trong kỳ.

Số dư bên Nợ:

Các khoản nợ phải thu khác chưa thu được.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu (trường hợp cá biệt và trong chi tiết của từng đối tượng cụ thể).

Tài khoản 138 có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1381: Tài sản thiếu chờ xử lý
- Tài khoản 1385: Phải thu về cổ phần hoá
- Tài khoản 1388: Phải thu khác

c. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

*** Kế toán tài sản thiếu chờ xử lý:**

- Trường hợp vật tư, hàng hoá và tiền mặt tồn quỹ,... phát hiện thiếu khi kiểm kê, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý:

Nợ TK 1381

Có TK 111, 112, 152, 153, 155, 156

- Trường hợp TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phát hiện thiếu, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý:

Nợ TK 1381: Giá trị còn lại của TSCĐ

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn của TSCĐ

Có TK 211: Nguyên giá của TSCĐ

- Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền đối với tài sản thiếu, căn cứ vào quyết định xử lý, kế toán ghi vào các tài khoản liên quan:

Nợ TK 334: Số bồi thường trừ vào lương

Nợ TK 1388: Phần bắt bồi thường

Nợ TK 632: Số thiếu tính vào giá vốn hàng bán

Nợ TK 811: Số thiếu tính vào chi phí khác

Có TK 1381: Giá trị tài sản thiếu

- Trường hợp tài sản phát hiện thiếu đã xác định được nguyên nhân và người chịu trách nhiệm thì căn cứ vào nguyên nhân hoặc người chịu trách nhiệm bồi thường, ghi:

Nợ TK 1388: Số phải bồi thường

Nợ TK 334: Số bồi thường trừ vào lương

Nợ TK 632: Số thiếu tính vào giá vốn

Có TK 152, 153, 156, 111...

Có TK 133: Số thuế GTGT không được khấu trừ phải thu

hồi

*** Kế toán các khoản phải thu khác:**

- Trường hợp tài sản phát hiện thiếu đã xác định được nguyên nhân và người chịu trách nhiệm thì căn cứ nguyên nhân hoặc người chịu trách nhiệm bồi thường, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388 - Phải thu khác) (Số phải bồi thường)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (Số bồi thường trừ vào lương)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Giá trị hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ số thu bồi thường theo quyết định xử lý)

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 156 - Hàng hóa

Có TK 111 - Tiền mặt.

- Các khoản cho vay, cho mượn vật tư, tiền vốn tạm thời và các khoản phải thu khác, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Định kỳ khi xác định tiền lãi phải thu và số cổ tức, lợi nhuận được chia, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Số đã thu được tiền)

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388)

Có TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi thu được tiền của các khoản nợ phải thu khác, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

Ví dụ: *Tại doanh nghiệp thương mại X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có tài liệu kế toán sau (đơn vị tính: đồng):*

1- Mua một số vật liệu của Công ty A về nhập kho, giá mua đã có thuế GTGT 10% là 167.200.000, chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ vật liệu về nhập kho trị giá chưa thuế 1.500.000, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền mặt. Khi vật liệu về nhập kho phát hiện thiếu một số chưa rõ nguyên nhân trị giá chưa thuế GTGT 1.200.000.

2- Xác định số vật liệu thiếu ở nghiệp vụ 1 là do cán bộ nghiệp vụ làm mất phải bồi thường theo giá mua bao gồm cả thuế GTGT.

3- Kiểm kê quỹ tiền mặt phát hiện thiếu 800.000 chưa rõ nguyên nhân, chờ giải quyết. Vài ngày sau, doanh nghiệp có quyết định xử lý 500.000 trừ vào lương của thủ quỹ, còn lại tính vào chi phí khác trong kỳ.

4- Nhận được thông báo lợi nhuận được chia từ Công ty K bằng tiền là 50.000.000.

5- Ngân hàng báo Có khoản lợi nhuận được chia từ Công ty K.

Yêu cầu: **Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.**

Kế toán ghi:

1a-	Nợ TK 152	150.800.000
	Nợ TK 1381	1.200.000
	Nợ TK 1331	15.200.000
	Có TK 331	167.200.000
b-	Nợ TK 152	1.500.000
	Nợ TK 1331	150.000

		Có TK 111	1.650.000
2-	Nợ TK 1388	1.320.000	
		Có TK 1381	1.200.000
		Có TK 133	120.000
3a-	Nợ TK 1381	800.000	
		Có TK 111	800.000
b-	Nợ TK 334	500.000	
		Nợ TK 811	300.000
		Có TK 1381	800.000
4-	Nợ TK 1388	50.000.000	
		Có TK 515	50.000.000
5-	Nợ TK 112	50.000.000	
		Có TK 1388	50.000.000

7.3. Kế toán các khoản phải trả khác

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi.
- Giấy báo nợ, giấy báo có.
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư, hàng hoá, tài sản.
- Biên bản kiểm kê quỹ.
- Biên bản xử lý tài sản thừa.
- Các chứng từ khác có liên quan...

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, để hạch toán khoản phải trả, phải nộp khác, kế toán sử dụng tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”.

** Công dụng:*

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp ngoài nội dung đã phản ánh ở các tài khoản khác thuộc nhóm TK 33 (từ TK 331 đến TK 337). Tài khoản này cũng được dùng để hạch toán doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

** Kết cấu và nội dung phản ánh:*

Bên Nợ: Các khoản phải trả khác phát sinh giảm trong kỳ.

Bên Có: Các khoản phải trả khác phát sinh tăng trong kỳ.

Số dư bên Có: Các khoản còn phải trả, phải nộp khác cuối kỳ.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp hoặc số bảo hiểm xã hội đã chi trả công nhân viên chưa được thanh toán và kinh phí công đoàn vượt chi chưa được cấp bù.

Tài khoản 338 có 8 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3381 - Tài sản thừa chờ giải quyết.

- Tài khoản 3382 - Kinh phí công đoàn.
- Tài khoản 3383 - Bảo hiểm xã hội.
- Tài khoản 3384 - Bảo hiểm y tế.
- Tài khoản 3385 - Phải trả về cổ phần hoá.
- Tài khoản 3386 - Bảo hiểm thất nghiệp
- Tài khoản 3387 - Doanh thu chưa thực hiện.
- Tài khoản 3388 - Phải trả, phải nộp khác.

c. Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

*** Kế toán tài sản thừa chờ xử lý:**

Tài sản thừa chờ xử lý là những tài sản thừa không rõ xuất xứ, nguyên nhân, phải chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

+ Khi kiểm kê vật tư, hàng hoá, tiền mặt phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, căn cứ vào biên bản kiểm kê, ghi:

Nợ TK 111, 152, 153, 156

Có TK 3381

Khi có biên bản xử lý số tài sản thừa của cấp có thẩm quyền:

Nợ TK 3381

Có TK 111, 152, 153, 156: Trả lại cho chủ tài sản

Có TK 331: Đồng ý mua tiếp số thừa

Có TK 711: Ghi tăng thu nhập khác

+ Khi phát hiện tài sản cố định thừa, chưa xác định được nguyên nhân phải chờ giải quyết, kế toán ghi:

Nợ TK 211: Nguyên giá của TSCĐ (ước tính)

Có TK 3381:

Đồng thời phải trích bổ sung khấu hao hoặc tính hao mòn bổ sung:

Nợ TK 627, 641, 642, 241, 3533, 466

Có TK 214: Giá trị hao mòn của TSCĐ

Khi có quyết định xử lý TSCĐ thừa:

- Nếu do kế toán bỏ sót chưa ghi sổ, ghi bổ sung các bút toán:

(.) Ghi tăng số phải trả hoặc đã chi, giảm số thừa chờ xử lý:

Nợ TK 3381

Có TK 111, 112, 331

(.) Kết chuyển nguồn vốn tương ứng:

Nợ TK 414, 3532, 441

Có TK 411

Có TK 3533

- Nếu do người bán giao thừa, doanh nghiệp trả lại:

Nợ TK 3381: Giá trị tài sản thừa (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn

Có TK 211: Nguyên giá của TSCĐ

*** Kế toán doanh thu chưa thực hiện**

+ Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán theo giá bán trả ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả ngay ghi vào tài khoản “Doanh thu chưa thực hiện”, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511

Có TK 3331

Có TK 3387

- Hàng kỳ, tính, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ:

Nợ TK 3387

Có TK 515

- Khi thực thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong đó gồm cả phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả ngay:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131

+ Trường hợp cho thuê TSCĐ, BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu tư đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu tư:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê TSCĐ, BĐS đầu tư trong nhiều năm, kế toán phản ánh doanh thu chưa thực hiện theo giá chưa có thuế GTGT:

Nợ TK 111, 112,...: Tổng số tiền nhận trước

Có TK 3387: Giá cho thuê chưa có thuế

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

- Khi tính và ghi nhận doanh thu của từng kỳ kế toán:

Nợ TK 3387

Có TK 511

- Trường hợp hợp đồng thuê tài sản không được thực hiện, phải trả lại tiền cho khách hàng:

Nợ TK 3387: Giá cho thuê chưa có thuế

Nợ TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112,...: Số tiền trả lại

+ Khi nhận trước tiền cung cấp dịch vụ của nhiều kỳ:

Nợ TK 111, 112

Có TK 3387

Có TK 33311

- Định kỳ phân bổ doanh thu cung cấp dịch vụ:

Nợ TK 3387

Có TK 5113

*** Kế toán các khoản phải trả, phải nộp khác**

+ Xác định số lãi phải trả cho các bên tham gia liên doanh, cổ tức phải trả cho các cổ đông theo quyết định của đại hội cổ đông:

Nợ TK 421

Có TK 3388

+ Số vật tư, tài sản, tiền vốn đi vay tạm thời của các đơn vị, tập thể, cá nhân:

Nợ TK 111, 112, 152, 153

Có TK 3388

+ Các khoản thu hộ, giữ hộ, các khoản tiền nhận để nộp thuế hộ:

Nợ TK 111, 112, 334...

Có TK 3388

+ Khi thanh toán các khoản phải trả, phải nộp khác:

Nợ TK 3388

Có TK 111, 112...

Ví dụ: Tại doanh nghiệp thương mại X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có tài liệu sau (đơn vị tính: đồng):

1- Biên bản kiểm kê kho cuối kỳ trong kho thừa một số vật liệu trị giá 1.200.000 chưa rõ nguyên nhân.

2- Xuất kho bán trả góp một lô hàng cho công ty A, giá bán trả góp đã có thuế GTGT là 165.000.000, giá bán trả ngay chưa thuế là 140.000.000, thuế GTGT 10%. Khách hàng đã thanh toán 40.000.000 bằng chuyển khoản, còn lại thanh toán dần trong vòng 8 tháng. Biết rằng giá vốn của lô hàng là 130.000.000.

3- Trả các khoản phải trả khác cho công ty H là 12.000.000 bằng tiền mặt.

4- Xác định nguyên nhân số vật liệu thừa ở nghiệp vụ 1 là do người bán giao nhầm doanh nghiệp xuất kho trả lại.

Yêu cầu: Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Kế toán ghi:

1-	Nợ TK 152	1.200.000
	Có TK 3381	1.200.000
2- a-	Nợ TK 112	40.000.000
	Nợ TK 131	125.000.000
	Có TK 511	140.000.000
	Có TK 3331	14.000.000
	Có TK 3387	11.000.000
b-	Nợ TK 632	130.000.000
	Có TK 156	130.000.000
3-	Nợ TK 3388	12.000.000
	Có TK 111	12.000.000
4-	Nợ TK 3381	1.200.000

BÀI TẬP CHƯƠNG 5

Bài số 1: *(Thanh toán với người mua)*

Tình hình phải thu khách hàng tại doanh nghiệp thương mại X trong tháng 1/20X0 như sau (Đơn vị tính: đồng).

I. Số dư TK 131 đầu tháng:

Dư Nợ 970.000.000	Dư Có 250.000.000
Trong đó: - Công ty A: Dư Nợ 400.000.000	
- Công ty B: Dư Nợ 450.000.000	
- Nhà máy C: Dư Có 250.000.000	
- Công ty D: Dư nợ 120.000.000	

II. Tình hình phát sinh trong tháng:

- Ngày 2/1, công ty A thanh toán toàn bộ số nợ tháng trước bằng TGNH sau khi trừ chiết khấu thanh toán 1%.
- Ngày 4/1, Công ty A thông báo nhận được hàng doanh nghiệp gửi bán từ tháng trước giá bán chưa thuế 134.400.000, thuế GTGT 10%, giá vốn 120.000.000. Công ty A đã chấp nhận thanh toán toàn bộ số hàng trên với điều kiện tín dụng: chiết khấu 1% nếu thanh toán trong vòng 15 ngày, thời hạn nợ cuối cùng 30 ngày (1/15, n/30).
- Ngày 5/1, nhận được báo có của ngân hàng về số tiền công ty B trả doanh nghiệp số còn nợ của tháng trước 200.000.000.
- Ngày 8/1, xuất kho giao hàng cho nhà máy C số hàng mà nhà máy C đã đặt tiền trước, giá xuất kho 260.000.000, giá bán chưa thuế 286.000.000, thuế GTGT 10%, số tiền còn thiếu nhà máy C ký nhận nợ.
- Ngày 10/1, xuất bán một lô hàng cho công ty B, giá xuất kho 180.000.000, giá bán chưa thuế 198.000.000, thuế GTGT 10%. Công ty B đã thanh toán bằng chuyển khoản 50.000.000, còn lại ký nhận nợ.
- Ngày 15/1, chấp nhận giảm giá 8% cho công ty A số hàng đã bán ngày 4/1 do hàng kém chất lượng.
- Ngày 17/1, nhà máy C thanh toán hết số tiền còn nợ của doanh nghiệp ngày 8/1 và ứng trước tiền hàng cho doanh nghiệp 100.000.000 bằng tiền gửi ngân hàng.
- Ngày 18/1, nhận được giấy báo của ngân hàng công ty A thanh toán tiền cho doanh nghiệp số hàng nhận được ở ngày 4/1.
- Ngày 23/1, xuất kho gửi bán cho công ty A một lô hàng, giá xuất kho 125.000.000, giá bán chưa thuế 140.000.000, thuế GTGT 10%.
- Ngày 26/1, Công ty A thông báo nhận được số hàng doanh nghiệp gửi ngày 20/1 và chấp nhận thanh toán toàn bộ.

11. Ngày 31/1, công ty D đã phá sản và thanh toán cho doanh nghiệp 60.000.000 bằng TGNH, số còn lại công ty xoá sổ nợ (số dư dự phòng còn lại là 70.000.000).
12. Ngày 31/1, Công ty B thông báo trong số hàng mua ngày 10/1 có một số hàng kém chất lượng trị giá bán chưa thuế 11.000.000 đề nghị giảm giá 20% và một số hàng trị giá bán chưa thuế 8.250.000 không đúng hợp đồng nên trả lại. Doanh nghiệp đã đồng ý và chuyển số hàng bị trả lại nhập về kho, giá vốn hàng bán bị trả lại 7.500.000.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 2: (Thanh toán với người bán)

Tình hình thanh toán với người bán tại doanh nghiệp thương mại X tháng 1/20X0 như sau: (Đơn vị tính: đồng).

I. Số dư đầu tháng TK 331

Dư Nợ: 200.000.000,	Dư Có: 1.100.000.000
Trong đó: - Doanh nghiệp A:	Dư Có 200.000.000
- Doanh nghiệp B:	Dư Có 450.000.000
- Doanh nghiệp C:	Dư Có 350.000.000
- Doanh nghiệp D:	Dư Nợ 200.000.000

II. Tình hình phát sinh trong tháng

1. Ngày 2/1, trích TGNH trả toàn bộ số nợ tháng trước cho doanh nghiệp A.
2. Ngày 3/1, mua một lô hàng chưa trả tiền của doanh nghiệp B, giá mua chưa thuế 240.000.000, thuế GTGT 10%, chiết khấu thanh toán được hưởng 1% nếu thanh toán trong vòng 15 ngày, thời hạn nợ 40 ngày (1/15; n/40), hàng nhập kho đủ.
3. Ngày 5/1, trích TGNH thanh toán một phần số nợ tháng trước cho doanh nghiệp C với số nợ thanh toán là 200.000.000.
4. Ngày 7/1, trích TGNH thanh toán toàn bộ số nợ tháng trước cho doanh nghiệp B sau khi trừ chiết khấu thanh toán 1%.
5. Ngày 8/1, nhận hàng hoá đã ứng trước tiền từ tháng trước của doanh nghiệp D, giá mua chưa thuế 220.000.000, thuế GTGT 10%, số tiền còn thiếu doanh nghiệp đã trích TGNH thanh toán cho doanh nghiệp D.
6. Ngày 15/1, được doanh nghiệp B giảm giá cho số hàng đã mua ở nghiệp vụ 2 (ngày 3/1) do hàng kém chất lượng, số tiền giảm giá chưa thuế 7.000.000, thuế GTGT 10%.
7. Ngày 17/1, trích tiền gửi ngân hàng thanh toán cho doanh nghiệp B về số hàng mua ngày 3/1 (sau khi trừ khoản giảm giá, chiết khấu thanh toán được hưởng).
8. Ngày 20/1, mua của doanh nghiệp B một số hàng, giá mua chưa thuế 245.000.000, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán, hàng nhập kho đủ, điều kiện thanh toán (1/15, n/40).
9. Xuất kho trả lại doanh nghiệp C một số hàng đã mua tháng trước trị giá chưa thuế 30.000.000, thuế GTGT 10% do hàng sai quy cách.
10. Ngày 27/1, mua một số hàng của doanh nghiệp A chưa trả tiền, giá mua chưa thuế 230.000.000, thuế GTGT 10%. Số hàng trên còn gửi kho của công ty cho thuê kho, cuối tháng chưa về nhập kho.

11. Ngày 28/1, ứng trước cho doanh nghiệp D tiền mua hàng bằng chuyển khoản 120.000.000.
12. Ngày 30/1, mua một lô hàng của doanh nghiệp C nhập kho, giá mua chưa thuế 180.000.000, thuế GTGT 10%, tiền hàng chưa thanh toán.
13. Ngày 31/1, nhận hoá đơn tiền điện thoại ở văn phòng chưa thanh toán, giá cả thuế GTGT 10% 2.640.000.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài số 3: (Kế toán thuế)

Tình hình thanh toán với ngân sách trong kỳ tại một doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ: (Đơn vị tính: đồng).

1. Mua một số hàng hoá thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn, giá mua chưa thuế 195.000.000, thuế GTGT 10%, hàng nhập kho đủ.
2. Xuất kho bán số hàng hoá chưa thu tiền, giá xuất kho 120.000.000, giá bán chưa thuế 140.000.000, thuế GTGT 10%.
3. Nhập khẩu một lô hàng theo giá CIF-Sài Gòn 200.000USD, thuế suất thuế nhập khẩu 80%, thuế TTĐB 50%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10%. Doanh nghiệp đã nhập kho đủ và thanh toán tiền cho bên bán bằng TGNH ngoại tệ, biết tỷ giá thực tế 20.000 VND/USD, tỷ giá xuất ngoại tệ 19.800 VND/USD. Thuế nhập khẩu, thuế TTĐB và thuế GTGT hàng nhập khẩu doanh nghiệp đã nộp bằng tiền gửi ngân hàng VND.
4. Xuất khẩu một lô hàng hoá theo giá FOB-Quy Nhơn 500.000USD, giá xuất kho 4.000.000.000, thuế xuất khẩu 15%. Bên mua đã thanh toán qua ngân hàng bằng ngoại tệ 350.000 USD, còn lại chưa thanh toán, tỷ giá thực tế 19.500 VNĐ/USD. Doanh nghiệp đã nộp thuế xuất khẩu bằng tiền mặt VNĐ.
5. Thuế môn bài phải nộp 2.000.000, doanh nghiệp đã nộp bằng tiền mặt.
6. Trong kỳ đã bán được 100.000 lít bia hơi do doanh nghiệp tự sản xuất, giá bán chưa có thuế GTGT là 15.000đ/lít thu bằng tiền mặt 100.000.000, còn lại thu bằng TGNH, giá vốn 6.000đ/lít, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt 50%, thuế GTGT 10%.
7. Mua một khu nhà để làm cửa hàng theo giá thanh toán cả thuế GTGT là 3.650.000.000, trong đó giá trị phần đất không chịu thuế GTGT là 2.000.000.000, thuế suất thuế GTGT của nhà là 10%. Lệ phí trước bạ 0,5% (giá tính lệ phí trước bạ bằng với giá thực tế mua bán) doanh nghiệp đã nộp bằng tiền mặt.
8. Mua một số hàng của đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp có hoá đơn bán hàng theo tổng giá thanh toán 40.000.000, đã thanh toán bằng tiền mặt.
9. Bên mua thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng số hàng doanh nghiệp gửi bán từ kỳ trước, giá vốn 250.000.000, giá bán chưa có thuế 275.000.000, thuế GTGT 10%.
10. Bán tại kho một số hàng hoá, tổng giá thanh toán là 660.000.000 (trong đó thuế GTGT 10%), giá vốn 500.000.000, thu bằng tiền gửi ngân hàng.

11. Mua vật liệu đưa vào sử dụng ngay cho sản xuất trực tiếp sản phẩm không chịu thuế GTGT, giá mua chưa thuế 400.000.000, thuế GTGT 10%.
12. Mua một lô hàng thanh toán bằng tiền vay, giá mua chưa có thuế 180.000.000, thuế GTGT 10%. Số hàng trên được vận chuyển về nhập kho, khi kiểm nhận nhập phát hiện thiếu một số hàng trị giá 3.000.000 chưa rõ nguyên nhân. Chi phí vận chuyển hàng về nhập kho thanh toán bằng tiền tạm ứng 770.000đ (chứng từ đặc thù – thuế GTGT 10%).
13. Mua vật liệu về sử dụng cho hoạt động sản xuất bia hơi (chịu thuế GTGT) nhập kho, thanh toán bằng TGNH theo giá thanh toán cả thuế GTGT 10% là 385.000.000.
14. Bên mua thông báo trong số hàng mua của doanh nghiệp ở nghiệp vụ 8 có một số hàng trị giá chưa thuế 30.000.000 không đúng hợp đồng, từ chối mua và trả lại và có một số hàng trị giá chưa thuế 50.000.000 kém chất lượng yêu cầu doanh nghiệp giảm giá 25%, doanh nghiệp đã đồng ý, hàng bị trả lại gửi ở kho bên mua.
15. Xuất kho bán sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, giá vốn 600.000.000, giá bán chưa 750.000.000.
16. Xác định nguyên nhân số hàng thiếu ở nghiệp vụ 12 là do lỗi của cán bộ thu mua, doanh nghiệp bắt bồi thường theo giá mua (cả thuế GTGT).
17. Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân: doanh nghiệp có 15 người có thu nhập cao với tổng số thu nhập của những người này là 180.000.000, trong đó có 5 người được khấu trừ gia cảnh người phụ thuộc là 8 người.
18. Thuế tài nguyên phải nộp do sử dụng nước sạch để sản xuất bia hơi là 2.500.000.
19. Doanh nghiệp phát hiện trong số hàng mua ở nghiệp vụ 1 có một số hàng trị giá chưa thuế 20.000.000 kém chất lượng. Doanh nghiệp đề nghị trả lại người bán và đã được bên bán chấp nhận, doanh nghiệp xuất kho trả lại số hàng trên.
20. Chi phí dịch vụ mua ngoài theo tổng giá thanh toán là 132.000.000 (bao gồm cả thuế GTGT 10% - sử dụng chung không tách biệt được cho hàng chịu thuế và không chịu thuế GTGT), sử dụng ở phân xưởng 60%, bộ phận bán hàng 10%, còn lại cho bộ phận quản lý doanh nghiệp.
21. Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp trong quý theo tờ khai thuế tạm tính. Doanh nghiệp đã nộp bằng chuyển khoản.
22. Khấu trừ thuế GTGT đầu vào, số thuế GTGT không được khấu trừ tính vào giá vốn hàng bán kỳ này (do có hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT).

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài số 4:(Kế toán thuế)

Doanh nghiệp A là đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, sản xuất mặt hàng vừa chịu thuế vừa không chịu thuế GTGT.

Địa chỉ: 52 Lê Duẩn - Hà Nội

Ngành nghề SXKD chính: Sản xuất và kinh doanh VLXD.

Điện thoại: 04.38564898: Fax: 04.36587945.

Mã số thuế: 75893648942

Trong tháng 5/20X8 có các NVKT phát sinh như sau (đơn vị tính: đ).

1. Ngày 1/5: Hoá đơn số 023 ghi, mua NVL của công ty A với giá mua chưa thuế 150.000.000, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng TGNH.
2. Ngày 5/5: Mua công cụ của công ty B dùng ngay vào PXSX, Hoá đơn số 045 ghi, giá thanh toán 55.000.000, thuế GTGT 10% chưa trả người bán.
3. Ngày 7/5: Mua hàng hoá của công ty C, Hoá đơn số 035 ghi, giá mua chưa thuế 120.000.000, thuế GTGT 10% đã thanh toán 1/2 bằng TGNH, số còn lại kỳ sau sẽ trả. Số hàng nay doanh nghiệp không nhập kho mà tiến hành gửi bán thẳng.
4. Ngày 9/5: Mua một thiết bị đông lạnh dùng cho cửa hàng của công ty X, Hoá đơn số 089 ghi, giá thanh toán 330.000.000, thuế GTGT 10% chưa trả tiền người bán. Chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử thanh toán bằng tiền mặt theo hoá đơn đặc thù số 0121 là 7.700.000, thuế GTGT 10%.
5. Ngày 13/5: Thanh toán bằng tiền mặt cho lãnh đạo đơn vị đi công tác theo vé máy bay số A0456 ghi tổng giá thanh toán 3.850.000, thuế suất thuế GTGT 10%.
6. Ngày 15/5: Mua NVL của công ty K, Hoá đơn số 098 ghi, giá mua có cả thuế 132.000.000, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn.
7. Ngày 17/5: Mua bảo hộ lao động xuất dùng ngay cho công nhân sản xuất, Hoá đơn số 065 ghi, giá mua chưa thuế 11.000.000, thuế GTGT 10%.
8. Ngày 19/5: Xuất thành phẩm bán, Hoá đơn số 001 ghi: giá bán chưa thuế 700.000.000, thuế GTGT 10%, đã thu 200.000.000 bằng TGNH, số còn lại chưa thu. Giá thành sản xuất của sản phẩm tiêu thụ 400.000.000.
9. Ngày 21/5: Xuất hàng hoá bán, Hoá đơn ghi số 002 ghi, giá thanh toán cả thuế GTGT 880.000.000, thuế GTGT 10%, người bán đã chuyển tiền qua ngân hàng nhưng doanh nghiệp chưa nhận được GBC, giá vốn 500.000.000.
10. Ngày 23/5: Xuất một số sản phẩm để đổi lấy NVL với công ty X, Hoá đơn số 004 ghi, trị giá chưa thuế của sản phẩm trao đổi 450.000.000, giá gốc 320.000.000, NVL nhận về theo Hoá đơn số 097 ghi, trị giá chưa thuế 500.000.000, thuế GTGT của nguyên liệu 10%, sản phẩm không chịu thuế GTGT. Phần chênh lệch hai bên đã thanh toán cho nhau bằng TGNH.
11. Ngày 25/5: Xuất thành phẩm bán, Hoá đơn số 006 ghi, giá bán không chịu thuế GTGT 800.000.000, giá gốc 600.000.000.
12. Ngày 26/5: Xuất kho một số sản phẩm, Hoá đơn số 007 ghi, xuất sản phẩm trả lương cho CNV. Giá bán chưa thuế của sản phẩm này trên thị trường là 150.000.000 (không chịu thuế GTGT), giá vốn 80.000.000.
13. Ngày 27/5: Xuất sản phẩm bán cho công ty L, Hoá đơn GTGT số 008 ghi, tổng giá thanh toán 165.000.000, thuế GTGT 10%. Đã thu bằng TGNH, giá vốn 90.000.000.
14. Ngày 31/5: Đã được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.
15. Ngày 31/5: Nộp thuế GTGT bằng TGNH.
16. Ngày 31/5: Kết chuyển thuế GTGT không được khấu trừ.

Yêu cầu:

1. Tính số thuế GTGT đầu vào, đầu ra phát sinh, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ, thuế GTGT phải nộp?.
2. Định khoản các nghiệp vụ trên.

Bài số 5: (Phải thu khác)

Tình hình các khoản phải thu khác tại một doanh nghiệp trong tháng 9/20X0 như sau: (Đơn vị tính: đồng).

1. Xuất công cụ dụng cụ cho công ty A mượn tạm thời trị giá 12.000.000.
2. Xác định lãi trái phiếu phải thu 25.000.000, cổ tức sẽ nhận từ công ty liên kết bằng tiền 200.000.000, lãi liên doanh sẽ được chia 38.000.000.
3. Kiểm kê quỹ phát hiện thiếu hụt 1.500.000 bắt thủ quỹ phải bồi thường.
4. Phạt đơn vị C 3.000.000 do đơn vị này vi phạm hợp đồng nhưng chưa thu.
5. Nhập kho công cụ dụng cụ do công ty A trả.
6. Kiểm kê phát hiện thiếu một số TSCĐ hữu hình, nguyên giá 245.000.000, đã hao mòn 238.000.000 và một số hàng hoá trị giá 2.000.000 chưa rõ nguyên nhân.
7. Bàn giao TSCĐ tự xây dựng bằng nguồn vốn đầu tư XDCB đưa vào hoạt động. Tổng chi phí đã đầu tư 250.000.000. Theo bảng quyết toán được duyệt, giá trị công trình được xác định 242.000.000, ghi giảm nguồn vốn đầu tư XDCB 5.000.000, còn lại bắt bồi thường.
8. Giải quyết tài sản thiếu hụt ở NV 6: Với hàng hoá bắt thủ kho bồi thường, với TSCĐ vào chi phí khác.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài số 6: (Phải trả, phải nộp khác)

Tình hình các khoản phải trả, phải nộp khác tại một doanh nghiệp trong tháng 7/20X0 như sau: (Đơn vị tính: đồng).

1. Kiểm kê quỹ phát hiện thừa tiền mặt 2.500.000 so với sổ kế toán tiền mặt, tiền thừa chưa rõ nguyên nhân.
2. Mượn tạm một số bao bì của Công ty A nhập kho để sử dụng trị giá 2.500.000.
3. Phải nộp tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế 5.000.000.
4. Kiểm kê phát hiện thừa một số hàng chưa rõ nguyên nhân trị giá 15.000.000, thừa một số công cụ dụng cụ trong kho trị giá 3.000.000, một TSCĐ hữu hình, nguyên giá 24.000.000, đã sử dụng 5 tháng tại bộ phận bán hàng, tỷ lệ hao mòn 12%/năm.
5. Chi tiền mặt trả chi phí đại hội công đoàn 1.200.000.
6. Nhận ký quỹ bằng TGNH 65.000.000.
7. Giải quyết tài sản thừa như sau:
 - a. Tiền mặt do kế toán bỏ sót phiếu thu, đây là khoản tiền do một khách hàng trả kế toán chưa ghi sổ.
 - b. Hàng hoá thừa không xác định được nguyên nhân, công ty quyết định ghi tăng thu nhập khác.

- c. Tài sản cố định do mua ngoài và đưa vào sử dụng từ tháng 1/N nhưng kế toán chưa ghi sổ, giá mua chưa thuế 24.000.000, thuế GTGT 10%, chưa trả tiền cho người bán. Công ty quyết định phân bổ giá trị hao mòn vào chi phí 5 tháng còn lại.
 - d. Công cụ dụng cụ do người bán gửi ở kho công ty nhưng kế toán nhầm lẫn nhập kho công cụ dụng cụ, kế toán điều chỉnh lại sổ và đưa công cụ dụng cụ thành tài sản nhận giữ hộ.
8. Chi tiền mặt nộp phạt số tiền bị phạt ở nghiệp vụ 3.
 9. Trả lại bớt số bao bì cho công ty A trị giá 500.000.
 10. Doanh nghiệp tiến hành cho thuê một văn phòng, nguyên giá 2.200.000.000 đã sử dụng 2 năm, trong đó phần giá trị công trình được đánh giá là 1.000.000.000, còn lại là quyền sử dụng đất, tỷ lệ khấu hao 6%/năm (của phần nhà). Doanh nghiệp cho thuê trong thời hạn 2 năm và đã nhận toàn bộ tiền do bên đi thuê trả bằng tiền gửi ngân hàng cho kỳ hạn thuê 396.000.000 (trong đó thuế GTGT 10%).

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài số 7: (Tạm ứng)

Tình hình tạm ứng tại doanh nghiệp X trong tháng 6/20X0 như sau: (Đơn vị tính: đồng).

I- Số dư đầu kỳ TK 141:

- Ông A: 50.000.000
- Ông C 40.000.000

II- Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Theo bảng thanh toán tạm ứng, ông A thanh toán tạm ứng bằng hàng hoá giá mua chưa có thuế 45.000.000, thuế GTGT 10%. Hàng nhập kho đủ
2. Xuất quỹ tiền mặt tạm ứng cho ông B thuộc bộ phận quản lý 1.600.000 để ông B đi công tác, tạm ứng cho ông C 40.000.000 để mua hàng hoá.
3. Báo cáo tạm ứng của ông C:
 - + Mua hàng hoá nhập kho, giá mua chưa thuế 35.000.000, thuế GTGT 10%.
 - + Chi phí vận chuyển 550.000 (hoá đơn đặc thù, thuế GTGT 10%).
 Số tiền tạm ứng chi không hết, kế toán trừ vào lương tháng này .
4. Báo cáo thanh toán tạm ứng của ông B:
 - + Công tác phí giá chưa thuế 1.500.000, thuế GTGT 10%.
 - + Lệ phí cầu phà: 100.000.
 Số còn thiếu kế toán đã xuất quỹ tiền mặt thanh toán số thiếu cho ông B.
5. Xuất quỹ tiền mặt tạm ứng cho ông C đi mua hàng 20.000.000.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Phản ánh tình hình trên vào tài khoản chữ T chi tiết và tổng hợp của tài khoản 141.

Bài số 8: (Tổng hợp)

Doanh nghiệp X nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (Đơn vị tính: đồng).

1. Mua vật liệu của công ty C về sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT, Hoá đơn số 023 ghi: giá thanh toán 154.000.000, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng TGNH.
2. Chi tiền mặt (tiền ăn, ở, đi lại) đào tạo nhân viên tập huấn chế độ kế toán theo Hoá đơn số 097 ghi, giá thanh toán 16.500.000, thuế GTGT 10%.
3. Nhập khẩu một TSCĐ, tờ khai hải quan số 98 ghi: giá nhập khẩu 20.000USD, thuế nhập khẩu 15%, thuế TTĐB 30%, thuế GTGT 10% đã trả 1/2 bằng TGNH. Tỷ giá thực tế 20.500 VND/USD, tỷ giá ghi sổ 20.000 VND/USD.
4. Xuất kho hàng bán cho công ty K, Hoá đơn ghi số 001 ghi, tổng giá thanh toán 550.000.000, thuế GTGT 10% đã thu bằng TGNH. Chi phí vận chuyển hàng đi bán thanh toán bằng tiền mặt theo hoá đơn đặc thù số AA087 là 1.100.000, thuế GTGT 10%.
5. Cho công ty A thuê TSCĐ (loại cho thuê hoạt động), thời gian cho thuê là 5 năm, Hoá đơn số 003 ghi, tổng số tiền nhận trước của 2 năm chưa có thuế GTGT 400.000.000, thuế GTGT 10%, khách hàng đã chuyển tiền qua ngân hàng.
6. Xuất kho một số hàng hoá bán cho công ty B theo phương thức trả góp, Hoá đơn số 004 ghi, giá bán trả ngay chưa có thuế GTGT 300.000.000, thuế GTGT 10%, lãi trả góp trong 3 tháng 7.200.000. Số tiền thu lần đầu bằng chuyển khoản 60.000.000. Giá xuất kho 230.000.000.
7. Hoá đơn số 005: thanh lý TSCĐ theo giá thanh toán 19.800.000, thuế GTGT 10% thu bằng tiền mặt.
8. Nhận được GBC của ngân hàng về số lãi tham gia liên doanh được hưởng 17.500.000.
9. Khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Biết số dư đầu kỳ TK 133: 0, TK 3331: 0

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài số 9: (Ký quỹ, ký cược)

Có tình hình các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược trong năm N của một doanh nghiệp như sau (Đơn vị tính: đồng).

1. Trích tiền gửi ngân hàng ký quỹ để làm đại lý bán hàng cho công ty B 180.000.000 trong thời hạn 2 năm.
2. Chuyển một tài sản cố định cùng giấy tờ sở hữu đem thế chấp vay một khoản tiền trong thời hạn 6 tháng, số tiền được vay là 340.000.000. Theo sổ sách kế toán, nguyên giá tài sản cố định là 480.000.000, đã hao mòn 120.000.000.
3. Theo yêu cầu của người bán, công ty chi tiền mặt để ký quỹ 28.000.000.
4. Số hàng hoá mà doanh nghiệp ký quỹ để mua ở nghiệp vụ 3 được chuyển đến cho doanh nghiệp và làm thủ tục nhập kho, giá mua chưa thuế 120.000.000, thuế GTGT 10%. Doanh nghiệp thoả thuận với người bán về thanh toán như sau: Dùng tiền ký quỹ để thanh toán. Số còn lại thanh toán bằng chuyển khoản (đã có giấy báo nợ).
5. Đem giấy tờ sở hữu nhà và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay thế chấp ở ngân hàng trị giá 800.000.000, số tiền được vay 450.000.000 chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng.

6. Quá hạn thanh toán nợ vay số tiền doanh nghiệp vay ở nghiệp vụ 2 nên ngân hàng đã phát mãi tài sản để thanh toán. Giá trị tài sản thu được qua bán đấu giá là 350.000.000, tiền tổ chức bán đấu giá là 1.000.000, doanh nghiệp đã nhận lại bằng tiền mặt sau khi thanh toán nợ gốc cho ngân hàng (khoản tiền lãi doanh nghiệp trả đúng hạn mỗi tháng).

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài số 10: (Kế toán vay)

Tình hình về tiền vay tại công ty Y trong năm 2015 như sau: (đơn vị tính: đồng)

1. Vay trả nợ người bán 200.000.000, thời hạn 3 tháng, lãi suất 1%/tháng trả lãi một lần cùng với gốc.
2. Trích TGNH trả tiền vay 100.000.000.
3. Xuất quỹ tiền mặt trả lãi vay 4.000.000.
4. Vay để đầu tư một xưởng mới vào ngày 1/4, tổng số tiền vay 900.000.000 được chuyển vào tài khoản TGNH, thời gian vay 5 năm, lãi suất 12%/năm, thời gian thi công xưởng 6 tháng bắt đầu từ 01/04 và kết thúc vào 30/09, tiền lãi trả 1 năm 2 lần vào 30/09 và 31/03.
5. Đến hạn thanh toán số gốc và lãi vay ở nghiệp vụ 1 bằng TGNH.
6. Vay ngân hàng VietinBank 300.000.000 để trả một khoản vay khác đến ở VPBank.
7. Xuất quỹ tiền mặt trả lãi vay 6 tháng đầu tiên của khoản vay ở nghiệp vụ 4.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Chương 6: KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 6

Chương 6 là chương hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ kế toán liên quan đến vốn chủ sở hữu trong doanh nghiệp để người học có kiến thức cũng như kỹ năng ghi sổ các nghiệp vụ kế toán vốn chủ sở hữu đúng chế độ.

❖ MỤC TIÊU CHƯƠNG 6

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

➤ Về kiến thức:

- *Mô tả được các loại hình doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu trong các loại hình doanh nghiệp đó*
 - *Trình bày và giải thích được chứng từ, tài khoản và các sổ sách liên quan kế toán vốn chủ sở hữu*
 - *Vận dụng được các nội dung trong thực tế.*

➤ Về kỹ năng:

- *Nhận diện được 2 nội dung của kế toán nguồn vốn chủ sở hữu: kế toán nguồn vốn và kế toán lợi nhuận.*
- *Định khoản và ghi sổ nghiệp vụ liên quan kế toán nguồn vốn chủ sở hữu.*

➤ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- *Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;*
- *Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;*
- *Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.*

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 6

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 6 (cá nhân hoặc nhóm).*
- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 6) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 6 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 6

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không
- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 6

- Nội dung:

- ✓ **Kiến thức:** Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- ✓ **Kỹ năng:** Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

- ✓ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*
 - + *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*
 - + *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*
 - + *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*
 - + *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*
- **Phương pháp:**
- ✓ **Điểm kiểm tra thường xuyên:** *Không có*
- ✓ **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** *không có*

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 7

1. Kế toán vốn chủ sở hữu trong doanh nghiệp tư nhân

1.1. Khái quát về doanh nghiệp tư nhân

* Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.
- Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân. Chủ doanh nghiệp tư nhân không được đồng thời là chủ hộ kinh doanh, thành viên công ty hợp danh.
- Doanh nghiệp tư nhân không được quyền góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần.

Vốn đầu tư của doanh nghiệp tư nhân:

- **Vốn đầu tư của doanh nghiệp tư nhân do cá nhân tự đăng ký và tự chịu trách nhiệm**

- Trong quá trình hoạt động, chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền tăng hoặc giảm vốn đầu tư của mình vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Việc tăng hoặc giảm vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán. Trường hợp giảm vốn đầu tư xuống thấp hơn vốn đầu tư đã đăng ký thì chủ doanh nghiệp tư nhân chỉ được giảm vốn sau khi đã đăng ký với Cơ quan đăng ký kinh doanh

- Toàn bộ vốn và tài sản kể cả vốn vay và tài sản thuê được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật

- Tài sản của doanh nghiệp cũng là tài sản của cá nhân và ngược lại

- **DNTN** chịu trách nhiệm vô hạn các khoản nợ trong quá trình hoạt động kinh doanh, không căn cứ vào vốn đầu tư ghi trên giấy phép kinh doanh

1.2. Kế toán nguồn vốn kinh doanh

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi.
- Giấy báo Nợ, giấy báo Có.
- Biên bản góp vốn.
- Biên bản quyết định tăng, giảm vốn.
- Các chứng từ khác có liên quan.

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, để hạch toán nguồn vốn kinh doanh, kế toán sử dụng TK 411 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu”

* *Công dụng:*

Tài khoản này dùng để phản ánh vốn đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của doanh nghiệp.

* *Kết cấu và nội dung phản ánh:*

TK 411

Vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm do:

- Hoàn trả vốn góp cho các chủ sở hữu vốn.
- Giải thể, thanh lý doanh nghiệp.
- Bù lỗ kinh doanh theo quyết định của Đại hội cổ đông (Đối với công ty cổ phần).
- Mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ (Đối với công ty cổ phần).

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng do:

- Các chủ sở hữu đầu tư vốn (góp vốn ban đầu và góp vốn bổ sung).
- Bổ sung vốn từ lợi nhuận kinh doanh.
- Phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Giá trị quà tặng, biếu, tài trợ (Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp) làm tăng nguồn vốn kinh doanh.

Số dư: Vốn đầu tư của chủ sở hữu hiện có của doanh nghiệp.

c. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

+ Khi thực nhận vốn góp, vốn đầu tư của chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 211, 213, ...

Có TK 411

Ví dụ: Nhận vốn góp do các thành viên đóng góp bằng tiền mặt 1.000.000.000, do các thành viên đóng góp bằng một số vật liệu trị giá 500.000.000.

Kế toán ghi:

Nợ TK 111 1.000.000.000

Nợ TK 152 500.000.000

Có TK 411 1.500.000.000

+ Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển:

Nợ TK 414

Có TK 411

+ Khi trả vốn góp, ghi:

Nợ TK 411

Có TK 111, 112, ...

1.3. Kế toán lợi nhuận

Khi phân phối lợi nhuận, ghi:

Nợ TK 421

Có TK 111, 112, 3388, ...

2. Kế toán vốn chủ sở hữu trong công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn

2.1. Khái quát về công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn.

* Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó:

- Phải có ít nhất 02 thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung. Ngoài các thành viên hợp danh, công ty có thể có thêm thành viên góp vốn;

- Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

- Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

- Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

- Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

* Công ty trách nhiệm hữu hạn: là một loại hình doanh nghiệp, có số thành viên góp vốn không quá 50 thành viên, phần vốn góp phải được đóng đủ ngay khi thành lập, các thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Công ty trách nhiệm hữu hạn không được quyền phát hành cổ phần.

2.2. Kế toán nguồn vốn kinh doanh

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi.
- Giấy báo Nợ, giấy báo Có.
- Biên bản góp vốn.
- Biên bản quyết định tăng, giảm vốn.
- Các chứng từ khác có liên quan.

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, để hạch toán nguồn vốn kinh doanh, kế toán sử dụng TK 411 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu”

c. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

+ Khi nhận vốn góp của các thành viên, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 211, 213,...

Có TK 411(4111)

+ Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển:

Nợ TK 414

Có TK 411

+ Khi trả vốn góp cho các thành viên, ghi:

Nợ TK 411

Có TK 111, 112,...

2.3. Kế toán lợi nhuận

Khi phân phối lợi nhuận, ghi:

Nợ TK 421

Có TK 111, 112, 3388...

3. Kế toán các khoản vốn chủ sở hữu khác trong các loại hình doanh nghiệp

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu như quỹ dự trữ quốc gia, quỹ hỗ trợ những người hy sinh, chết, mất khả năng lao động,...

3.1. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi, giấy báo Nợ, giấy báo Có,...
- Các chứng từ khác có liên quan.

3.2. Tài khoản kế toán sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, để hạch toán các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, kế toán sử dụng TK 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”.

+ *Công dụng*: Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

+ *Kết cấu và nội dung phản ánh*:

TK 418

Tình hình chi tiêu, sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tăng do được trích lập từ lợi nhuận sau thuế.
	Số dư: Số quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hiện có.

3.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

+ Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 421

Có TK 418

+ Trường hợp đơn vị cấp dưới được đơn vị cấp trên cấp quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, đơn vị cấp dưới ghi:

Nợ TK 111, 112, 136...

Có TK 418

+ Đơn vị cấp dưới nộp đơn vị cấp trên để hình thành quỹ khác vốn chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 418

Có TK 111, 112, 336...

BÀI TẬP CHƯƠNG 6

Bài số 1: (Nguồn vốn kinh doanh – doanh nghiệp do Nhà nước đầu tư vốn)
 Tại doanh nghiệp X có tài liệu như sau (Đơn vị tính: đồng).

I. Số dư đầu tháng 10/20X0 của tài khoản 411 là 6.500.000.000, trong đó:

Nguồn vốn ngân sách cấp: 5.000.000.000

Nguồn vốn tự bổ sung: 500.000.000

Nguồn vốn liên doanh: 1.000.000.000

II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý 4:

- 1- Biên bản bàn giao tài sản số 10 ngày 10/10: mua một thiết bị văn phòng, giá mua chưa có thuế 420.000.000 thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển: 1.760.000 (trong đó thuế GTGT 10%), tiền đầu tư thiết bị thanh toán bằng TGNH thuộc quỹ đầu tư phát triển.
- 2- Biên bản bàn giao tài sản số 11 ngày 20/10 nhận quà tặng là một xe con trị giá đánh giá 480.000.000, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ quà tặng là 25%. Lệ phí trước bạ 2% và đã nộp bằng TGNH.
- 3- Biên bản bàn giao tài sản số 12 ngày 30/10 nhận góp vốn liên doanh bằng một thiết bị sản xuất trị giá đánh giá 650.000.000
- 4- Nhận vốn nhà nước cấp cho doanh nghiệp:
 - a. Biên bản bàn giao TSCĐ số 13 ngày 2/11 TSCĐ giá trị bàn giao 350.000.000
 - b. Báo có về tài khoản TGNH số 15 ngày 3/11: 470.000.000

- 5- Nhận bàn giao công trình xây dựng cơ bản của bên thầu, biên bản bàn giao số 14 ngày 15/11 trị giá quyết toán: 480.000.000 (giá chưa có thuế), thuế GTGT 10%, công trình được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư XDCB và đã đưa vào sử dụng.
 - 6- Báo nợ ngân hàng số 17 ngày 18/11 điều chuyển vốn cho công ty thành viên A: 150.000.000 (X là tổng công ty, A là công ty thành viên của X).
 - 7- Biên bản góp vốn số 5 ngày 5/12 nhận góp vốn liên doanh bằng quyền sử dụng đất giá trị đánh giá 5.000.000.000.
 - 8- Xử lý chênh lệch giá tăng giá tài sản 120.000.000 vào vốn kinh doanh.
- Yêu cầu:** Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 2: (Vốn chủ sở hữu – doanh nghiệp do Nhà nước đầu tư vốn)

Năm 20X0 tại doanh nghiệp nhà nước X có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến nguồn vốn như sau (Đơn vị tính: đồng)

- 1- Được nhà nước cấp vốn 1 xe tải trị giá 650.000.000, lệ phí trước bạ và đăng ký xe bằng tiền mặt 15.000.000.
- 2- Các bên tham gia liên doanh góp vốn bằng tiền mặt 300.000.000, tiền gửi ngân hàng 500.000.000.
- 3- Bổ sung vốn kinh doanh từ lợi nhuận 250.000.000, từ quỹ đầu tư phát triển 300.000.000.
- 4- Trả lại vốn góp liên doanh cho công ty A bằng chuyển khoản 400.000.000, công ty B 300.000.000.
- 5- Điều chuyển 1 TSCĐ hữu hình cho Công ty Z theo quyết định của cấp trên nguyên giá 450.000.000, đã hao mòn 120.000.000.
- 6- Dùng nguồn vốn đầu tư XDCB xây dựng nhà làm việc, công trình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Theo quyết toán được duyệt giá trị công trình được duyệt 1.200.000.000.
- 7- Doanh nghiệp quyết định số chênh lệch đánh giá lại tài sản trong năm 75.000.000 dùng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 3: (Vốn chủ sở hữu – tổng hợp)

Công ty X có tài liệu trong năm 20X1 như sau (Đơn vị tính: đồng)

- 1- Quyết toán năm trước được duyệt xác định:
 - * Số lợi nhuận được trích bổ sung vào các quỹ: Quỹ đầu tư phát triển: 45.000.000
 - * Số lợi nhuận đã tạm trích quá vào các quỹ: Quỹ dự phòng tài chính: 8.000.000
- 2- Xuất quỹ tiền mặt chi khen thưởng cho nhân viên từ quỹ khen thưởng: 36.000.000. Trợ cấp khó khăn đột xuất cho nhân viên bằng tiền mặt từ quỹ phúc lợi: 2.000.000.
- 3- Quyên góp cho tổ chức từ thiện N: 10.000.000 bằng tiền mặt

- 4- Mua một tài sản cố định hữu hình giá mua chưa thuế 365.000.000 thuế GTGT 10% tiền mua TSCĐ đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Tài sản được đầu tư 300.000.000 bằng quỹ đầu tư phát triển, còn lại bằng nguồn vốn kinh doanh.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 4: (*Vốn chủ sở hữu – công ty cổ phần*)

Công ty cổ phần bánh kẹo BK có vốn điều lệ 20.000.000.000 đ, gồm 200.000 cổ phần, mệnh giá 100.000 đ. Tài liệu kế toán trong năm 2012 và 2013 như sau (đơn vị tính: đồng)

1. Ngày 1/2/2012, sau khi thông qua đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị quyết định mua lại 30.000 cổ phiếu do chính công ty phát hành, giá mua lại 120.000 đ/cổ phiếu, thanh toán bằng TGNH. Chi phí thông tin đã chi bằng tiền mặt 30.000.000.
2. Ngày 1/7/2012, theo quyết định của Hội đồng quản trị, công ty đã phát hành 10.000 cổ phiếu ra thị trường với giá phát hành 140.000 đ/cổ phiếu, đã thu tiền mặt nhập quỹ.
3. Ngày 1/12/2012, nhân viên A của công ty nghỉ hưu và muốn bán lại cho công ty 5.000 cổ phiếu. Hội đồng quản trị đã quyết định mua lại số cổ phiếu này với giá thỏa thuận 130.000 đ/cổ phiếu, mệnh giá 100.000 đ/cổ phiếu để làm cổ phiếu quỹ. Kế toán công ty đã làm thủ tục mua lại cổ phiếu và thanh toán bằng tiền mặt.
4. Ngày 1/3/2013, Hội đồng quản trị quyết định hủy bỏ toàn bộ 5.000 cổ phiếu đã mua lại ngày 1/2/2012.
5. Ngày 31/3/2013, căn cứ vào hiệu quả kinh doanh năm N của công ty, HĐQT đã quyết định thưởng cho ban giám đốc điều hành công ty 10.000 cổ phiếu, giá phát hành cổ phiếu của công ty tại ngày chi thưởng là 150.000 đ/cổ phiếu. Cho biết số cổ phiếu xuất thưởng được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 5: (*Vốn chủ sở hữu – công ty cổ phần*)

Công ty cổ phần XYZ thành lập vào năm 2012, có tình hình liên quan đến vốn chủ sở hữu như sau: (đơn vị tính: đ)

1. Năm 2012, khi thành lập công ty đăng ký vốn điều lệ là 10.000.000.000, chia làm 100.000 cổ phần, mệnh giá 100.000 đ/cổ phiếu. Công ty phát hành cổ phiếu theo mệnh giá và thu đủ vốn điều lệ, trong đó bằng tiền mặt 2.300.000.000, bằng chuyển khoản 7.700.000.000.
2. Cuối năm 2012, xác định lợi nhuận sau thuế TNDN là 1.600.000.000, Đại hội đồng cổ đông quyết định chia cổ tức cho các cổ đông 40%. Số lợi nhuận còn lại trích lập quỹ dự phòng tài chính 10%, quỹ đầu tư phát triển 60%, quỹ khác của chủ sở hữu 10%, biết trong năm 2012 công ty chưa tạm phân phối lợi nhuận.
3. Cuối năm 2011, công ty XYZ đăng ký bổ sung vốn điều lệ thêm 2.000.000.000 bằng phát hành thêm 20.000 cổ phần. Công ty đã phát hành 15.250 cổ phần với giá phát hành 120.000 đ/cổ phiếu thu bằng tiền mặt nhập quỹ. Chi phí phát hành chi bằng tiền mặt 1%.

Cuối năm 2011, xác định lợi nhuận sau thuế TNDN là 870.000.000, quyết định chia cổ tức cho các cổ đông 607.000.000, trong đó chia cổ tức 15.000/cổ phiếu cho 5.000 cổ phiếu ưu đãi, số còn lại 532.000.000 chia cổ tức cho 95.000 cổ phần phổ thông bằng 4.750 cổ phần, còn lại phát hành bổ sung với giá phát hành 112.000 /cổ phiếu.

4. Năm 2012, phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2011 là 263.000.000, trong đó lợi nhuận từ giá trị TSCĐ được biểu tặng sau khi trừ thuế TNDN bổ sung nguồn vốn kinh doanh là 63.000.000, số lợi nhuận còn lại trích lập quỹ dự phòng tài chính 10%, quỹ đầu tư phát triển 60%, quỹ khác của chủ sở hữu 10%.
5. Năm 2012, mua một TSCĐ hữu hình với giá chưa thuế GTGT 32.000.000, thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền mặt, đài thọ bằng quỹ đầu tư phát triển toàn bộ nguyên giá.
6. Năm 2012, mua lại cổ phiếu quỹ:
 - a) 10.000 cổ phiếu với giá 130.000/cổ phiếu, chi phí môi giới 10.000.000, tất cả đã trả bằng chuyển khoản.
 - b) 35.000 cổ phiếu với giá 140.000/cổ phiếu đã trả bằng tiền mặt
7. Năm 2013, tái phát hành 12.000 cổ phiếu quỹ với giá 145.000 thu tiền mặt nhập quỹ.
8. Cuối năm 2013, chia cổ tức cho cổ phiếu phổ thông 700.000.000 bằng 5.000 cổ phiếu quỹ, giá thị trường 140.000/cổ phiếu.
9. Năm 2014, tái phát hành 18.000 cổ phiếu quỹ với giá 135.000/cổ phiếu thu đủ bằng chuyển khoản.
10. Năm 2014, quyết định hủy bỏ 10.000 cổ phiếu quỹ còn lại, đồng thời điều chỉnh giảm vốn điều lệ 1.000.000.000.

Tài liệu bổ sung: Cho biết trong năm công ty không tạm phân phối lợi nhuận, công ty SXKD hàng hóa dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 6: (Phát hành cổ phiếu thường)

Trong năm hoạt động đầu tiên, công ty ABC có các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến cổ phiếu thường của công ty như sau: (đơn vị tính: đồng)

1. Ngày 10/01, phát hành 80.000 cổ phiếu thu bằng tiền với giá phát hành 60.000/cổ phiếu.
2. Ngày 01/03, phát hành 5.000 cho người trợ giúp pháp lý để thanh toán cho hoá đơn 350.000.000 cung cấp dịch vụ thành lập công ty.
3. Ngày 01/07, phát hành 30.000 cổ phiếu với giá phát hành 80.000/cổ phiếu.
4. Ngày 01/09, phát hành 60.000 cổ phiếu với giá 100.000/cổ phiếu.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên, mệnh giá cổ phiếu 10.000/cổ phiếu.

Bài số 7: (Phát hành cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi)

Công ty ABC được thành lập ngày 01/01/2012. Công ty được phép phát hành 10.000 cổ phiếu ưu đãi, lãi suất 8%, mệnh giá 1.000.000/cổ phiếu, và 2.000.000 cổ phiếu thường

với mệnh giá 10.000/cổ phiếu. Các nghiệp vụ kinh tế sau được thực hiện trong năm đầu tiên.

1. Ngày 10/01, công ty phát hành 320.000 cổ phiếu thường thu bằng tiền với giá phát hành 25.000.
 2. Ngày 01/03, phát hành 20.000 cổ phiếu thường thu tiền với giá 30.000/cổ phiếu.
 3. Ngày 01/04, phát hành 80.000 cổ phiếu đổi lấy đất, giá trị thị trường hợp lý của đất là 2.500.000.000.
 4. Ngày 01/05, phát hành 160.000 cổ phiếu thường thu tiền với giá 32.000/cổ phiếu.
 5. Ngày 01/07, phát hành 2.500 cổ phiếu thường cho người trợ giúp pháp lý để thanh toán hoá đơn dịch vụ thành lập công ty trị giá 100.000.000.
 6. Ngày 01/09, phát hành 40.000 cổ phiếu thường thu tiền với giá 45.000/cổ phiếu.
 7. Ngày 01/11, phát hành 1.000 cổ phiếu ưu đãi thu tiền với giá 1.020.000/cổ phiếu.
- Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 8: (Phát hành và mua lại cổ phiếu)

Công ty ABC được phép phát hành 1.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000/cổ phiếu. Trong năm 2012, ABC có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến cổ phiếu như sau.

1. Phát hành 100.000 cổ phiếu thu tiền với giá 45.000/cổ phiếu sau khi trừ các chi phí phát hành liên quan 140.000.000.
 2. Phát hành 20.000 cổ phiếu đổi lấy đất được đánh giá 1.000.000.000. Cổ phiếu được trao đổi trên sở giao dịch chứng khoán với giá 46.000/cổ phiếu tại ngày phát hành.
 3. Mua lại 10.000 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ với giá 44.000/cổ phiếu. Số cổ phiếu này được phát hành năm 2006 với giá 40.000/cổ phiếu.
- Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 9: (Cổ phiếu quỹ)

Trước khi diễn ra các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến cổ phiếu quỹ dưới đây, sổ cái công ty ABC số dư như sau (mệnh giá của cổ phiếu là 600.000/cổ phiếu)

Thặng dư vốn cổ phần	Mệnh giá cổ phiếu thường	LN chưa phân phối
1.980.000.000	5.400.000.000	1.600.000.000

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau, giả sử công ty áp dụng phương pháp FIFO để tính giá xuất cổ phiếu quỹ.

- (a) Mua 380 cổ phiếu quỹ với giá 800.000/cổ phiếu.
- (b) Mua 300 cổ phiếu quỹ với giá 900.000/cổ phiếu.
- (c) Bán 350 cổ phiếu quỹ với giá 840.000/cổ phiếu.
- (d) Bán 110 cổ phiếu quỹ với giá 760.000/cổ phiếu.

Bài số 10: (Phát hành cổ phiếu trong công ty cổ phần)

Công ty Thái Dương được thành lập ngày 01/01/2012. Công ty được phép phát hành 200.000 cổ phiếu ưu đãi, lãi suất 8%, mệnh giá 100.000 đ và 1.400.000 cổ phiếu thường với mệnh giá 10.000 đ. Các nghiệp vụ dưới đây diễn ra trong năm đầu tiên. Các nghiệp vụ phát sinh thanh toán bằng tiền mặt.

1. Ngày 7/1, phát hành 180.000 cổ phiếu thường với giá 25.000 đ/cổ phiếu.
2. Ngày 12/2, phát hành 50.000 cổ phiếu ưu đãi với giá 108.000 đ/cổ phiếu.
3. Ngày 30/6, phát hành 130.000 cổ phiếu thường với giá 28.000 đ/cổ phiếu.
4. Ngày 24/8, phát hành 60.000 cổ phiếu thường với giá 30.000 đ/cổ phiếu.
5. Ngày 1/12, phát hành 20.000 cổ phiếu ưu đãi với giá 120.000 đ/cổ phiếu.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 11: (Phát hành cổ phiếu trong công ty cổ phần - đơn vị tính: đồng)

Công ty cổ phần Tân Lộc được phép phát hành 400.000 cổ phiếu ưu đãi, mệnh giá 100.000/cổ phiếu, lãi suất 10% và 1.000.000 cổ phiếu thường, mệnh giá 10.000/cổ phiếu. Tại ngày 01/01/2012 có số dư các tài khoản:

TK 4111 (chi tiết 20.000 cổ phiếu ưu đãi)	2.000.000.000
TK 4112 (chi tiết cổ phiếu ưu đãi)	600.000.000
TK 4111 (chi tiết 500.000 cổ phiếu thường)	5.000.000.000
TK 4112 (chi tiết cổ phiếu thường)	1.000.000.000

Trong năm 2012 có các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Ngày 01/02, phát hành 10.000 cổ phiếu ưu đãi đổi lấy một mảnh đất có giá trị thị trường là 1.250.000.000.
2. Ngày 01/03, phát hành 40.000 cổ phiếu ưu đãi thu bằng tiền mặt với giá 120.000/cổ phiếu.
3. Ngày 01/07, phát hành 100.000 cổ phiếu thường thu bằng tiền mặt với giá 25.000/cổ phiếu.
4. Ngày 01/09, phát hành 5.000 cổ phiếu ưu đãi lấy một bằng sáng chế. Giá bán của bằng sáng chế là 600.000.000. Giá thị trường của cổ phiếu ưu đãi là 125.000/cổ phiếu.
5. Ngày 01/12, mua lại 120.000 cổ phiếu thường làm cổ phiếu quỹ thanh toán bằng tiền mặt với giá 20.000/cổ phiếu.

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Phản ánh tình hình trên vào tài khoản chữ T các tài khoản vốn chủ sở hữu.

Bài số 12:

Công ty TNHH A có tình hình như sau:

Số dư ngày 31/03/N của TK 421 là 100.000.000đ (Trong đó: TK 4211: 80.000.000đ, TK 4212: 20.000.000đ)

Trong năm N-1, công ty có lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN là 190.000.000đ và đã tạm chia lãi cho thành viên góp vốn là 50.000.000đ, trích quỹ đầu tư phát triển 50.000.000đ, quỹ khen thưởng phúc lợi 10.000.000đ.

1. Quyết định phân phối số lợi nhuận còn lại của năm N-1 như sau:

- Chia lãi bổ sung cho các thành viên góp vốn 50.000.000đ
- Trích thưởng cho ban điều hành: 10.000.000đ
- Trích thêm quỹ đầu tư phát triển 50% trên số lợi nhuận còn lại.

2. Kế toán các định kết quả kinh doanh trong tháng 4/N là lỗ 8.000.000đ

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Chương 7: XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 7

Chương 8 là chương hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ kế toán liên quan đến xác định kết quả kinh doanh và lập báo cáo tài chính trong doanh nghiệp để người học có kiến thức cũng như kỹ năng xác định kết quả kinh doanh và lập báo cáo tài chính đúng chế độ.

❖ MỤC TIÊU CHƯƠNG 7

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

➤ Về kiến thức:

- *Mô tả được công thức xác định kết quả kinh doanh*
- *Trình bày và giải thích được chứng từ, tài khoản và các sổ sách liên quan kế toán xác định kết quả kinh doanh*
- *Trình bày được nội dung và phương pháp lập báo cáo tài chính*
- *Vận dụng được các nội dung trong thực tế.*

➤ Về kỹ năng:

- *Nhận diện được 2 nội dung: Xác định kết quả kinh doanh và lập báo cáo tài chính*
- *Xác định được kết quả kinh doanh*
- *Định khoản và ghi sổ nghiệp vụ liên quan kế toán xác định kết quả kinh doanh*
- *Lập báo cáo tài chính*

➤ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- *Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;*
- *Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;*
- *Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.*

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 7

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 7 (cá nhân hoặc nhóm).*
- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 7) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 7 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 7

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không
- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 7

- **Nội dung:**
 - ✓ Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
 - ✓ Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
 - ✓ Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.
- **Phương pháp:**
 - ✓ **Điểm kiểm tra thường xuyên:** Không có
 - ✓ **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** không có

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 7

1. Xác định kết quả kinh doanh

1.1. Công thức xác định kết quả kinh doanh

$$\text{Kết quả kinh doanh (KQKD)} = \text{Các khoản doanh thu và thu nhập thuần} - \text{Các khoản CPKD và CP khác trong kỳ}$$

Trong đó:

- Các khoản doanh thu và thu nhập thuần gồm:
 - + DT thuần về bán hàng hóa, dịch vụ
 - + DT hoạt động tài chính
 - + Thu nhập khác
- Các khoản CPKD và CP khác trong kỳ gồm:

- + Giá vốn hàng bán
- + CP bán hàng
- + CP QLDN
- + CP tài chính
- + CP khác

Kết quả kinh doanh có thể:

- KQKD < 0 => lỗ
- KQKD = 0 => hòa
- KQKD > 0 => lãi

Nếu trong kỳ có lãi thì DN phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế TNDN phải nộp = Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN

Lợi nhuận sau thuế = Lợi nhuận kế toán trước thuế - Chi phí thuế TNDN.

1.2. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

a) Tài khoản sử dụng

Tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Tài khoản này dùng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

TK 911

<ul style="list-style-type: none"> - Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư đã bán, dịch vụ đã cung cấp - Chi phí tài chính và chi phí khác - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp; - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kết chuyển; - Kết chuyển lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ - Doanh thu thuần hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác thuần - Kết chuyển lỗ
---	--

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

b) Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

Tại thời điểm cuối kỳ:

- Kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu:

Nợ TK 511

Có TK 521

- Kết chuyển doanh thu thuần, DT hđ tài chính, thu nhập khác:

Nợ TK 511, 515, 711

Có TK 911

- Kết chuyển các khoản chi phí:

Nợ TK 911

Có TK 632, 641, 642, 811

- Kết chuyển kết quả:

Nếu lỗ, ghi:

Nợ TK 421

Có TK 911

Nếu lãi:

+ Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

Nợ TK 821

Có TK 3334

+ Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Nợ TK 911

Có TK 821

+ Kết chuyển lãi sau thuế:

Nợ TK 911

Có TK 421

2. Những vấn đề chung về báo cáo tài chính

2.1. Khái niệm

BCTC là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và nợ phải trả, tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của DN.

2.2. Tác dụng BCTC

- Báo cáo tài chính cung cấp những số liệu cần thiết để tiến hành phân tích hoạt động kinh tế, từ đó có thể đánh giá kết quả hoạt động SXKD, phát hiện những khả năng tiềm tàng về kinh tế tài chính, nhằm động viên và khai thác những khả năng tiềm tàng đó.

- Báo cáo tài chính giúp các nhà quản lý, chủ sở hữu, nhà đầu tư, chủ nợ, người lao động đánh giá được hiệu quả SXKD, thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Từ đó giúp họ đề ra các quyết định đúng đắn, phù hợp về quản lý, đầu tư, tín dụng, việc làm..

2.3. Ý nghĩa của báo cáo tài chính

- BCTC là những báo cáo tổng hợp về tình hình tài sản, các khoản nợ, nguồn hình thành tài sản, tình hình tài chính và kết quả kinh doanh trong kỳ của DN.

- BCTC cung cấp những thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu để đánh giá tình hình và kết quả hoạt động SXKD, thực trạng tài chính của DN trong kỳ hoạt động đã qua, giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào SXKD của DN.

- BCTC là căn cứ quan trọng trong việc phân tích, nghiên cứu, phát hiện những khả năng tiềm tàng và là căn cứ quan trọng để ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động SXKD hoặc đầu tư của chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của DN.

- BCTC còn là những căn cứ quan trọng để xây dựng các kế hoạch kinh tế – kỹ thuật, tài chính của DN là những căn cứ khoa học để đề ra hệ thống các biện pháp xác thực nhằm tăng cường quản trị DN không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả SXKD, tăng lợi nhuận cho DN.

Chính vì vậy, BCTC là đối tượng quan tâm của các nhà đầu tư. Hội đồng quản trị DN người cho vay, các cơ quan quản lý cấp trên và toàn bộ cán bộ, công nhân viên của DN.

2.4. Kỳ hạn lập và thời hạn nộp báo cáo tài chính

- Kỳ lập báo cáo tài chính năm: Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ: Kỳ lập BCTC giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

- Kỳ lập báo cáo tài chính khác: Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

3. Nội dung và phương pháp lập báo cáo tài chính (doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

3.1. Bảng cân đối kế toán

a) Khái niệm

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp dùng để phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Cơ sở số liệu: Để lập Bảng cân đối kế toán là căn cứ vào số dư đầu kỳ và cuối kỳ của các tài khoản tài sản, nguồn vốn.

b) Nội dung và kết cấu của bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán được chia làm hai phần:

+ Phần tài sản: Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Tài sản được phân chia thành hai loại:

Tài sản ngắn hạn

Tài sản dài hạn

+ Phần nguồn vốn: Phản ánh nguồn hình thành giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Nguồn được phân chia thành hai loại:

Nợ phải trả

Nguồn vốn chủ sở hữu

Số liệu tổng cộng của hai phần này phải bằng nhau theo đẳng thức:

TÀI SẢN = NGUỒN VỐN

Mẫu Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			

1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220		
1. Tài sản cố định hữu hình	221		
- Nguyên giá	222		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(...)	(...)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(...)	(...)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		

4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	(...)	(...)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		
I. Nợ ngắn hạn	310		
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		
4. Phải trả người lao động	314		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		
I. Vốn chủ sở hữu	410		
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

c. Tác dụng của bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán có tác dụng quan trọng trong công tác quản lý. Căn cứ vào số liệu trình bày trên bảng ta có thể biết được toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp, hình thái vật chất cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu của nguồn vốn. Thông qua đó có thể đánh giá khái quát được tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo và cho thấy sự tăng giảm vốn chủ sở hữu.

3.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

a. Khái niệm

Bảng báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ kinh doanh.

Cơ sở số liệu: Để lập báo cáo KQKD là căn cứ vào số phát sinh của các tài khoản doanh thu, chi phí và kết quả của đơn vị.

b. Nội dung và kết cấu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh doanh thu, chi phí và kết quả của doanh nghiệp trong một thời kỳ kế toán.

Mẫu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B 02 – DN

Địa chỉ:

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm N

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26			
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

3.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thể hiện lưu lượng tiền vào, lưu lượng tiền ra của doanh nghiệp

3.4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu doanh nghiệp xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính.

(Phương pháp lập BCTC và các mẫu biểu – HS, SV tham khảo Phụ lục Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÀI TẬP CHƯƠNG 7

Bài tập 1:

Tại DN X trong quý I năm N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau: (ĐVT: đồng)

1. Mua hàng hóa giá mua chưa có thuế 280.000.000, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Hàng về nhập kho đủ.
2. Xuất kho bán hàng hóa trị giá xuất kho 320.000.000, giá bán chưa có thuế 368.000.000, thuế GTGT 10%. Thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.
3. Thu được các khoản phải thu khác bằng tiền mặt nhập quỹ 40.000.000.
4. Xuất kho gửi hàng đi bán trị giá xuất kho 256.000.000, giá bán đã có thuế 314.600.000, thuế GTGT 10%.
5. Thanh lý một TSCĐ hữu hình ở bộ phận bán hàng, nguyên giá 230.000.000, đã khấu hao 210.000.000. Số tiền thu từ thanh lý tài sản bằng TGNH 33.000.000 (cả thuế GTGT 10%).
6. Mua CCDC nhập kho giá mua chưa thuế 13.450.000, thuế GTGT 10%. Thanh toán bằng tiền mặt.
7. Rút tiền gửi ngân hàng trả nợ người bán 120.000.000, trả nợ vay ngắn hạn 150.000.000
8. Xuất quỹ tiền mặt trả tiền điện trong kỳ 3.080.000 trong đó thuế GTGT 10% dùng ở bộ phận bán hàng 3/5, còn lại bộ phận quản lý.
9. Mua hàng hóa giá mua chưa có thuế 390.000.000, thuế GTGT 10%. Chưa thanh toán. Cuối tháng hàng chưa về nhập kho.
10. Nhận được tiền gửi ngân hàng người mua thanh toán số hàng gửi bán ở nghiệp vụ 4.
11. Xuất công cụ ra dùng khâu bán hàng 1.200.000, khâu quản lý 1.000.000.
12. Mua vật liệu nhập kho, giá mua có thuế 35.200.000, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán.
13. Xuất kho bán một số hàng hoá, giá xuất kho 180.000.000, giá bán chưa thuế 205.000.000, thuế GTGT 10%. Tiền hàng chưa thu.
14. Tính lương phải trả 23.000.000 trong đó bộ phận bán hàng 15.000.000 còn lại bộ phận quản lý.
15. Trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định.
16. Xuất kho vật liệu dùng cho bộ phận bán hàng 1.450.000.
17. Trích khấu hao TSCĐ 3.500.000, phân bổ ở khâu quản lý 60%, còn lại khâu bán hàng.
18. Mua TSCĐ hữu hình giá mua có thuế 275.000.000, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng TGNH.
19. Xuất quỹ tiền mặt trả các khoản phải trả khác 25.000.000
20. Xác định kết quả và kết chuyển kết quả sang TK liên quan. Biết thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

Yêu cầu: Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài tập 2:

Tại một doanh nghiệp X có số dư đầu kỳ của các TK ngày 31/03/N+1 như sau :

- Tiền gửi ngân hàng	680.000.000
- Tiền mặt	20.000.000
- Các khoản đi vay	450.000.000
- Phải trả cho người bán	170.000.000

- Phải thu của khách hàng	130.000.000
- Phải trả công nhân viên	20.000.000
- Phải thu khác	10.000.000
- Hàng hoá	650.000.000
- Công cụ, dụng cụ	25.000.000
- TSCĐ hữu hình	630.000.000
- Nguồn vốn kinh doanh	1.350.000.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	60.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	95.000.000

Trong quý II/N+1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Mua một số hàng trị giá chưa có thuế 150.000.000, thuế GTGT 10% tiền đã trả bằng tiền gửi ngân hàng.
2. Bán tại kho một số hàng giá bán chưa có thuế 230.000.000, thuế GTGT 10%, người mua đã trả 1/2 bằng tiền gửi ngân hàng còn lại chưa thanh toán, giá xuất kho 200.000.000.
3. Xuất công cụ ra dùng ở khâu bán hàng 3.800.000, khâu quản lý 4.500.000.
4. Tính lương phải trả cho nhân viên bán hàng 10.000.000, nhân viên quản lý 8.000.000.
5. Xuất quỹ tiền mặt trả tiền điện trong kỳ giá chưa có thuế 7.500.000 thuế GTGT 10%, trong đó dùng ở bộ phận quản lý 2/3 còn lại ở bộ phận bán hàng.
6. Rút tiền gửi ngân hàng trả nợ người bán 100.000.000
7. Vay ngắn hạn ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 50.000.000. Đồng thời xuất quỹ tiền mặt trả nợ người bán 80.000.000.
8. Thu được các khoản phải thu khác bằng tiền mặt 5.000.000 và người mua trả nợ bằng tiền mặt nhập quỹ 70.000.000.
9. Mua một số hàng trị giá hàng mua chưa có thuế 180.000.000, thuế GTGT 10% tiền chưa thanh toán. Số hàng này cuối tháng chưa về nhập kho.
10. Xuất kho bán một số hàng giá xuất kho 260.000.000 giá bán chưa thuế 286.000.000, thuế GTGT 10%, tiền chưa thu.
11. Xác định kết quả và kết chuyển kết quả sang tài khoản liên quan. Bết thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

Yêu cầu : Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài tập 3:

Tại một doanh nghiệp có tài liệu kế toán đến ngày 31/12/N như sau :

- Tiền mặt	94.000.000
- Tiền gửi ngân hàng	510.000.000
- Vay ngắn hạn ngân hàng	240.000.000
- Phải trả cho người bán	112.000.000
- Phải thu của khách hàng	100.000.000
- Phải thu khác	15.000.000
- Phải trả CNV	12.000.000

- Công cụ dụng cụ	20.000.000
- Hàng hoá	665.000.000
- TSCĐ hữu hình	586.000.000
- Nguồn vốn kinh doanh	1.570.000.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	56.000.000

Trong quý I/N+1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Mua một số hàng giá mua đã có thuế 99.000.000, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán, hàng nhập kho đủ.
2. Thanh lý một TSCĐ hữu hình ở bộ phận bán hàng, nguyên giá 172.000.000, đã khấu hao 150.000.000. Số phải thu từ thanh lý TSCĐ 16.500.000 bao gồm cả thuế GTGT 10%.
3. Mua một số hàng giá mua chưa có thuế 220.000.000, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán. Số hàng này nhập kho 1/2, 1/2 cuối tháng chưa về nhập kho.
4. Tính lương phải trả cho nhân viên bán hàng 20.000.000, nhân viên quản lý 12.000.000.
5. Xuất công cụ dụng cụ dùng cho khâu bán hàng 4.500.000, khâu quản lý 5.000.000.
6. Bán tại kho một số hàng giá bán chưa thuế 228.000.000, thuế GTGT 10%, người mua đã trả một nửa bằng tiền mặt, còn lại chưa thanh toán. Giá xuất kho 190.000.000.
7. Xuất quỹ tiền mặt trả tiền điện trong kỳ, giá chưa thuế 7.000.000, thuế GTGT 10%, phân bổ cho khâu bán hàng 1/2, còn lại cho khâu quản lý.
8. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán 50.000.000.
9. Mua một TSCĐ hữu hình dùng cho văn phòng, giá mua chưa thuế 90.000.000, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng TGNH.
10. Thu được các khoản phải thu khác bằng tiền mặt 10.000.000. Người mua trả nợ bằng tiền mặt 40.000.000.
11. Rút tiền gửi ngân hàng 150.000.000 dùng để trả nợ người bán 80.000.000, còn lại trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng.
12. Xác định kết quả và kết chuyển kết quả sang tài khoản liên quan. Biết thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp 20%.

Yêu cầu : Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài tập 4:

Tại một DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT có tài liệu như sau: (đơn vị tính: đồng).

* Số dư đầu kỳ của các tài khoản:

TK 111	19.800.000	TK 211	4.000.000.000
TK 112	2.450.000.000	TK 213	6.500.000.000
TK 131	240.000.000	TK 214	1.030.000.000
TK 152	860.000.000	TK 331	530.000.000
TK 153	13.600.000	TK 333	52.000.000
TK 154	67.400.000	TK 411	13.628.600.000

TK 155 1.250.000.000 TK 421 160.200.000

** Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:*

- Mua TSCĐ dùng cho phân xưởng sản xuất, giá mua có thuế 1.650.000.000, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng TGNH.
- Xuất kho vật liệu cho sản xuất sản phẩm trị giá 320.000.000.
- Mua VL nhập kho giá mua có thuế 198.000.000, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán.
- Bán sản phẩm, giá bán chưa thuế 340.000.000, thuế GTGT 10%, chưa thu tiền. Giá xuất kho 250.000.000.
- Mua VL dùng ngay cho sản xuất sản phẩm giá mua chưa thuế 7.500.000, thuế GTGT 10%. Thanh toán bằng tiền mặt.
- Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt 20.000.000.
- Mua CCDC nhập kho giá mua chưa thuế 12.000.000, thuế GTGT 10%. Thanh toán bằng tiền mặt.
- Tính lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm 118.000.000, nhân viên phân xưởng 35.000.000, bộ phận bán hàng 53.000.000, bộ phận quản lý 82.000.000.
- Tính các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định.
- Xuất kho sản phẩm để bán, giá bán chưa thuế 1.430.000.000, thuế GTGT 10%, thu bằng tiền gửi ngân hàng. Giá xuất kho 1.200.000.000.
- Trích khấu hao TSCĐ ở phân xưởng sản xuất 35.000.000, bộ phận bán hàng 12.000.000, bộ phận quản lý 20.000.000.
- Trích TGNH trả nợ người bán 530.000.000.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả trong kỳ 49.500.000, trong đó thuế GTGT 10%, chưa thanh toán. Phân bổ cho bộ phận sản xuất 60%, bộ phận bán hàng 20%, bộ phận quản lý 20%.
- Chuyển khoản trả lương cho người lao động 125.400.000.
- Xuất kho CCDC giá trị nhỏ dùng cho phân xưởng sản xuất 2.600.000, dùng cho cửa hàng 500.000, dùng cho văn phòng 600.000.
- Bán sản phẩm, giá bán chưa thuế 1.800.000.000, thuế GTGT 10%, thu bằng tiền gửi ngân hàng. Giá xuất kho 1.650.000.000.
- Nhập kho 2.000 sản phẩm hoàn thành. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ 85.600.000.
- Xác định kết quả kinh doanh, biết thuế suất thuế TNDN 20%.

Yêu cầu : Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài tập 5:

Tại một doanh nghiệp X có tài liệu đến ngày 31/12/N như sau :

TK 111	20.000.000	TK 213	5.982.000.000
TK 112	1.980.000.000	TK 214	2.530.000.000
TK 131	156.000.000	TK 331	482.000.000
TK 133	25.400.000	TK 341	1.500.000.000

TK 153	34.500.000	TK 411	22.858.300.000
TK 156	5.400.000.000	TK 421	214.600.000
TK 211	13.987.000.000		

Trong quý I/N+1 có nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1- Mua một số hàng giá mua đã có thuế 282.700.000 trong đó thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Hàng nhập kho đủ.

2- Xuất kho bán một số hàng, giá bán đã có thuế 184.800.000, thuế GTGT 10%, người mua đã thanh toán bằng tiền mặt, trị giá xuất kho 180.000.000.

3- Xuất kho gửi hàng đi bán, trị giá xuất kho 210.000.000, giá bán chưa thuế 252.000.000, thuế GTGT 10%.

4- Thu được các khoản phải thu khác bằng tiền mặt 25.000.000 và trả các khoản phải trả khác bằng tiền gửi ngân hàng 30.000.000.

5- Khách hàng thông báo đã nhận đủ hàng ở nghiệp vụ 3 và chấp nhận thanh toán.

6- Trong kỳ phát sinh các khoản chi phí như sau :

- Tính lương phải trả cho nhân viên bán hàng 20.000.000, nhân viên quản lý 15.000.000.

- Xuất vật liệu sử dụng ở bộ phận bán hàng 2.500.000, ở bộ phận quản lý 1.000.000.

- Trích khấu hao TSCĐ 5.000.000, phân bổ cho bộ phận quản lý 40%, còn lại ở khâu bán hàng.

- Tiền điện phải trả trong kỳ 2.420.000, trong đó thuế GTGT 10% dùng ở bộ phận quản lý 3/4, còn lại ở bộ phận bán hàng.

7- Trích tiền gửi ngân hàng để trả nợ người bán 150.000.000, trả nợ vay ngắn hạn 120.000.000.

8- Xác định kết quả và kết chuyển kết quả sang tài khoản liên quan. Biết thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp 20%.

Yêu cầu : Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài tập 6:

Tại một DN có số liệu đến ngày 31/03/N+1 như sau : (ĐVT:đồng)

- TSCĐ hữu hình	1.400.000.000
- Tiền mặt	150.000.000
- Tiền gửi ngân hàng	110.000.000
- Hàng hoá	600.000.000
- Nguồn vốn kinh doanh	1.760.000.000
- Công cụ dụng cụ	30.000.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	50.000.000
- Phải Trả cho người bán	200.000.000
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	40.000.000
- Vay ngắn hạn	250.000.000

- Phải trả công nhân viên	20.000.000
- Phải thu của khách hàng	50.000.000
- Phải trả phải nộp khác	60.000.000
- Phải thu khác	40.000.000

Trong quý II năm N+1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

1- Xuất kho gửi hàng đi bán trị giá xuất kho 150.000.000, giá bán đã có thuế 189.750.000, thuế GTGT 10%, 5 ngày sau nhận được tiền mặt người mua trả.

2- Mua một số hàng giá mua chưa có thuế 120.000.000, thuế GTGT 10% đã trả 1/2 bằng tiền mặt còn lại chưa thanh toán. Hàng về nhập kho đủ.

3- Bán tại kho một số hàng giá bán chưa có thuế 216.000.000, thuế GTGT 10%, người mua đã trả 1/2 bằng tiền gửi ngân hàng còn lại ký nhận nợ. Trị giá xuất kho 180.000.000.

4- Chi phí phát sinh trong kỳ như sau :

- Tính lương phải cho cho nhân viên bán hàng 18.000.000, nhân viên quản lý 6.000.000.

- Xuất công cụ ra dùng ở bộ phận quản lý 3.000.000, bộ phận bán hàng 4.000.000.

- Tiền điện, phải trả giá chưa có thuế 6.000.000, thuế GTGT 10% tính ở bộ phận bán hàng 2/3 còn lại bộ phận quản lý.

5- Khách hàng trả nợ bằng tiền nhập quỹ 60.000.000, đồng thời trích tiền gửi ngân hàng trả nợ người bán 70.000.000, trả nợ vay ngắn hạn 50.000.000.

6- Xuất kho bán một số hàng giá xuất kho 140.000.000, giá bán có thuế 169.400.000, thuế GTGT 10% thu bằng tiền gửi ngân hàng.

7- Xác định kết quả và kết chuyển kết quả sang tài khoản liên quan. Biết thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp 20%.

Yêu cầu :

- Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
- Phản ánh vào TK chữ T
- Lập bảng cân đối tài khoản quý II/N+1
- Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II/N+1
- Lập bảng cân đối kế toán quý II/N+1

Bài tập 7:

Tại 1 DN có số liệu của các tài khoản đến ngày 31/03/N+1 như sau : (ĐVT: đồng)

- Hàng hoá	460.000.000
- TSCĐ hữu hình	680.000.000
- Nguồn vốn kinh doanh	1.060.000.000
- Nguyên liệu, vật liệu	30.500.000
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	160.000.000

- Lợi nhuận chưa phân phối	32.500.000
- Quỹ đầu tư phát triển	155.000.000
- Tiền gửi ngân hàng	365.000.000
- Phải trả cho người bán	225.000.000
- Phải thu của khách	155.000.000
- Phải trả công nhân viên	24.250.000
- Vay ngắn hạn	140.000.000
- Tiền mặt	115.750.000
- Phải thu khác	35.500.000
- Phải trả khác	45.000.000

Trong quý II/N+1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1- Xuất kho bán một số hàng trị giá xuất kho 220.000.000 giá bán đã có thuế 275.000.000, thuế GTGT 10%, người mua đã trả 1/2 bằng tiền mặt, 1/2 bằng tiền gửi ngân hàng.

2- Mua một lô hàng tổng giá thanh toán 192.500.000, thuế GTGT 10% tiền chưa thanh toán. Hàng về nhập kho đủ.

3- Trích TGNH trả nợ người bán 100.000.000.

4- Bán tại kho một số hàng giá bán chưa có thuế 241.500.000, thuế GTGT 10%, bên mua ký nhận nợ, trị giá xuất kho 210.000.000.

5- Xuất quỹ tiền mặt mua công cụ dụng cụ nhập kho giá đã có thuế 8.800.000, thuế GTGT 10%, sau đó xuất công cụ ra dùng ở khâu bán hàng 2.500.000, khâu quản lý 4.500.000.

6- Xuất kho gửi hàng đi bán trị giá xuất kho 170.000.000, giá bán chưa có thuế 190.000.000, thuế GTGT 10%. Sau 10 ngày nhận được tiền mặt người mua trả.

7- Tính lương phải trả nhân viên bán hàng 10.000.000, nhân viên quản lý 9.000.000.

8- Xuất quỹ tiền mặt trả tiền điện trong kỳ 6.930.000 trong đó thuế VAT 10%, tính cho bộ phận bán hàng 1/3 còn lại bộ phận quản lý.

9- Rút tiền gửi ngân hàng trả nợ vay ngắn hạn 80.000.000, trả nợ người bán 150.000.000.

10- Xác định kết quả và kết chuyển kết quả sang tài khoản liên quan. Biết thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp 20%.

Yêu cầu :

- Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
- Phản ánh vào TK chữ T
- Lập bảng cân đối tài khoản quý II/N+1
- Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II/N+1
- Lập bảng cân đối kế toán quý II/N+1

Bài tập 8:

Tại 1 DN có số liệu các tài khoản đến ngày 31/12/N như sau: (ĐVT: đồng)

- TSCĐ hữu hình	815.000.000
- Nguồn vốn kinh doanh	985.000.000
- Hàng hoá	335.000.000
- Tiền gửi ngân hàng	640.000.000
- Tiền mặt	150.000.000
- Vay ngắn hạn	550.000.000
- Phải trả cho người bán	181.000.000
- Phải thu của khách hàng	100.000.000
- Phải trả khác	50.000.000
- Phải thu khác	35.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	114.000.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	40.000.000
- Phải trả công nhân viên	30.000.000
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	135.000.000
- Công cụ dụng cụ	10.000.000

Trong quý I năm N+1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1- Mua một số hàng trị giá mua chưa có thuế 250.000.000, thuế GTGT 10% đã trả 150.000.000 bằng tiền gửi ngân hàng, còn lại chưa thanh toán.

2- Xuất kho gửi hàng đi bán trị giá xuất kho 185.000.000, giá bán chưa có thuế 207.000.000, thuế GTGT 10%.

3- Mua nguyên vật liệu về nhập kho giá mua đã có thuế 8.580.000, thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền mặt.

4- Người mua thanh toán tiền mua hàng gửi bán ở nghiệp vụ 2 bằng TGNH.

5- Tính lương phải trả cho nhân viên bán hàng 12.000.000, nhân viên quản lý 9.000.000

6- Bán tại kho một số hàng, giá bán chưa có thuế 138.600.000, thuế GTGT 10%, tiền thu bằng tiền gửi ngân hàng, trị giá xuất kho 126.000.000.

7- Mua một số hàng giá mua chưa thuế 190.000.000, thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng,

8- Rút tiền gửi ngân hàng trả nợ người bán 120.000.000, trả nợ vay ngắn hạn 100.000.000.

9- Xuất kho bán một số hàng giá xuất kho 160.000.000, giá bán chưa thuế 186.000.000, thuế GTGT 10%, tiền hàng chưa thu.

10- Xuất quỹ tiền mặt trả tiền điện trong kỳ, giá chưa thuế 4.200.000, thuế GTGT 10%. Tiền nước giá chưa thuế 900.000, thuế GTGT 5% dùng ở bộ phận bán hàng 1/3 còn lại dùng ở bộ phận quản lý.

11- Xuất kho 1 số nguyên vật liệu dùng ở bộ phận bán hàng trị giá 1.500.000, bộ phận quản lý 2.500.000 và một số công cụ dùng ở bộ phận bán hàng 2.000.000, bộ phận quản lý 3.000.000.

12- Thu được các khoản phải thu khác 15.000.000 bằng tiền mặt, trả các khoản phải trả khác bằng tiền gửi ngân hàng 30.000.000.

13- Xác định kết quả và kết chuyển sang tài khoản liên quan. Biết thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

Yêu cầu:

- Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ trên (doanh nghiệp không mở nhật ký đặc biệt)

- Phản ánh vào tài khoản chữ T

- Lập bảng cân đối tài khoản quý I/N+1

- Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I/N+1

- Lập bảng cân đối kế toán quý I/N+1

